

YẾN THƯỜNG LẠNG  
(Chủ biên)



VẤN ĐỀ  
BẢO HỘ  
QUYỀN SỞ HỮU  
CỦA NHÀ ĐẦU TƯ  
NGOÀI TÀI  
VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

**TS NGUYỄN THƯỜNG LẠNG (Chủ biên)**

**VẤN ĐỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU  
CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

**tại Việt Nam**

*(Sách tham khảo)*

**NHÀ XUẤT BẢN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

**Hà Nội, 2005**

**CHỦ BIÊN:**

**TS Nguyễn Thường Lạng**

**CÁC CỘNG TÁC VIÊN:**

**PGS, TS Đỗ Đức Bình**

**ThS Đỗ Thị Hương**

**ThS Ngô Thị Tuyết Mai**

**CN Tô Xuân Cường**

*Tập thể tác giả xin trân trọng cảm ơn những ý kiến chỉ đạo của GS, TS Nguyễn Văn Nam - Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân; các ý kiến góp ý quý báu của GS, TS Mai Ngọc Cường, PGS, TS Nguyễn Như Bình, ThS Nguyễn Vũ Hoàng, CN Nguyễn Đình Hưng trong quá trình hoàn thiện cuốn sách này.*

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Thu hút đầu tư nước ngoài - một mục tiêu quan trọng đã được Đảng và Nhà nước ta đặt ra - đòi hỏi nước nhận đầu tư phải có một thể chế pháp lý minh bạch, có hiệu lực bảo đảm các lợi ích cơ bản của nhà đầu tư, trong đó có quyền sở hữu. Theo đó, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ra đời chính thức vào năm 1987 và đã được sửa chữa, bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1999, 2000 là sự khẳng định một bước tiến lớn trong quá trình đổi mới thể chế kinh tế của nước ta về vấn đề này. Tuy nhiên, trong thực tế, các đạo luật bảo vệ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài ở nước ta vẫn đang trong quá trình xây dựng. Điều đó ảnh hưởng lớn đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Vì vậy, đây là một lĩnh vực cần được quan tâm nghiên cứu và từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách thực hiện.

Để góp phần làm sáng tỏ những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài cũng như thực trạng và một số giải pháp cụ thể để phát huy vai trò tích cực của nó vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay, Nhà xuất bản Lý luận chính trị xuất bản cuốn sách **Vấn đề bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**

*do TS Nguyễn Thường Lạng làm chủ biên. Cuốn sách chắc chắn là tài liệu tham khảo hữu ích đối với các doanh nhân, các nhà hoạch định chính sách, các học viên chuyên ngành kinh tế và đông đảo bạn đọc quan tâm đến vấn đề này.*

*Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách và mong nhận được những ý kiến quý báu của độc giả.*

**NHÀ XUẤT BẢN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

## LỜI GIỚI THIỆU

**Q**úa trình chuyển đổi và hội nhập kinh tế quốc tế từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề phải giải quyết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Cơ cấu sở hữu cũng đang được chuyển đổi sang một cơ cấu nhiều thành phần, nhiều hình thức pháp lý và hình thức tổ chức kinh doanh. Trong cơ cấu đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay, thể hiện trực tiếp ở việc làm gia tăng khối lượng lớn tài sản và tiền mặt trong nền kinh tế. Đồng thời, chính sự gia tăng lượng tài sản và tiền mặt này trong nền kinh tế, đến lượt nó, lại thúc đẩy sự gia tăng tiếp theo của tài sản và tiền mặt, tạo thêm động lực để tăng đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Vì thế, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài có liên quan trực tiếp đến việc bảo hộ quyền sở hữu tài sản của các nhà đầu tư nước ngoài. Một trong những vấn đề đặt ra là xử lý quan hệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà điểm trung tâm là bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp của họ theo những nguyên tắc của nền kinh tế thị trường.

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam kể từ khi công bố chính thức vào năm 1987 đến nay đã được sửa đổi, bổ sung

vào các năm 1990, 1992, 1996 và 2000. Gắn với những sửa đổi về luật là các chính sách và các quy định pháp lý có liên quan đến việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Các lần sửa đổi này về thực chất là việc làm rõ hơn cơ chế, chính sách bảo hộ lợi ích của các nhà đầu tư nước ngoài hay là việc bảo hộ quyền sở hữu tài sản của các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, việc tiếp tục tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam cho đến nay vẫn là vấn đề có tính cấp bách nhằm phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Một trong những biện pháp góp phần tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài là cần phải bảo hộ lợi ích chính đáng của nhà đầu tư.

Để bảo hộ lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là hệ thống pháp luật bảo vệ quyền sở hữu chính đáng của họ không chỉ về vốn, tài sản (hữu hình và vô hình) mà còn cả về các khoản lợi ích hợp pháp khác. Các đạo luật bảo vệ các quyền năng sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài như Luật Chống bán phá giá, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Chứng khoán... ở Việt Nam vẫn còn đang trong quá trình xây dựng. Đây cũng là một trong những nguyên nhân hạn chế hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam hiện nay. Theo cách xem xét đó, *vấn đề bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cần được đầu tư nghiên cứu.*

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
AIA	ASEAN Investment Area	Khu vực đầu tư ASEAN
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực tự do mậu dịch Đông Nam Á
APEC	Asia Pacific Economic Cooperation Forum	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Asia - European Meeting	Diễn đàn hợp tác Á - Âu
BOI	Board of Investment	Cơ quan Quản lý đầu tư
BOT	Build - Operate - Transfer	Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao
BT	Build - Transfer	Xây dựng - Chuyển giao
BTO	Build - Transfer - Operate	Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh
DFI	Direct Foreign Investment	Đầu tư nước ngoài trực tiếp
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
G7	Group of Seven	Nhóm 7 nước công nghiệp phát triển
IPAP	Investment Promotion Action Program	Chương trình hành động xúc tiến đầu tư
JETRO	Japan External Trade Organization	Tổ chức Ngoại thương Nhật Bản
M&A	Merge and Acquisition	Hợp nhất và Chuyển nhượng



MIGA	Multilateral Investment Guarantee Agency	Hiệp định Bảo đảm đầu tư đa biên
NAFTA	The Northern American Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ
OPIC	Overseas Private Investment Commission	Quý Đầu tư tư nhân hải ngoại
TRIMs	Trade Related Investment Measures	Các biện pháp bảo đảm đầu tư liên quan đến thương mại
UNCITRAL	The United Nations Commission on International Trade Law	Ủy ban của Liên hợp quốc về luật thương mại quốc tế
UN	United Nations	Liên hợp quốc
UNDP	United Nations Development Program	Chương trình phát triển của Liên hợp quốc
USAID	United States Aid	Viện trợ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ
VNCI	Vietnam Competitiveness Initiative	Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới



## Chương 1



# Những vấn đề chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài và quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài

## 1. Những vấn đề chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp trong đầu tư nước ngoài (hay thường gọi là đầu tư trực tiếp nước ngoài) là một hiện tượng phổ biến và khách quan diễn ra trong nền kinh tế thế giới kể từ cuối thế kỷ XIX. Đây là sự biểu hiện cụ thể của dòng vận động vốn trên phạm vi quốc tế. Đầu tư quốc tế được coi là sự thay thế tốt hơn cho thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế không chỉ đơn thuần là hoạt động di chuyển vốn quốc tế. Do tính chất khách quan của đầu tư quốc tế và sự gia tăng ngày càng nhanh chóng của nó theo xu hướng vận động của nền kinh tế thế giới mà nhiều quốc

gia đã phải thay đổi thái độ ứng xử đối với đầu tư nước ngoài từ việc cấm đoán đến hạn chế và từ hạn chế đến tạo điều kiện và khuyến khích. Theo V. I. Lênin, đầu tư là hoạt động xuất khẩu tư bản. Hoạt động này bao gồm xuất khẩu tư bản cho vay và xuất khẩu tư bản hoạt động. Hoạt động xuất khẩu tư bản về thực chất là một loại hình đặc trưng của đầu tư trực tiếp nước ngoài.

### ***1.1. Khái niệm***

Có nhiều quan niệm khác nhau về đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các quan niệm chủ yếu xem xét sự vận động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài về khía cạnh kinh tế và pháp lý. Theo cách hiểu thông thường ở Việt Nam hiện nay, đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc di chuyển vốn dưới dạng tiền và tài sản từ nước này sang nước khác để thu lợi nhuận. Trên thực tế, thu lợi nhuận không phải bao giờ cũng là mục tiêu hàng đầu của nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh mục tiêu thu lợi nhuận, nhà đầu tư nước ngoài còn đặt ra nhiều mục tiêu khác như gây ảnh hưởng về chính trị hay cạnh tranh với đối thủ... và đầu tư nước ngoài không phải là hoạt động di chuyển vốn đơn thuần giữa các quốc gia.

Về mặt pháp lý, khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được chính thức đề cập đến trong các văn bản pháp luật ở Việt Nam. Lần đầu tiên khái niệm này đã

được công bố và chính thức quy định trong Điều lệ Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 115/CP ngày 18/4/1977. Theo điều lệ này, đầu tư nước ngoài ở Việt Nam là “việc đưa vào sử dụng ở Việt Nam những tài sản và vốn sau đây, nhằm xây dựng những cơ sở mới hoặc đổi mới trang bị kỹ thuật, mở rộng các cơ sở hiện có:

- Các loại thiết bị, máy móc, dụng cụ (gồm cả những thứ dùng cho việc thí nghiệm), phương tiện vận tải, vật tư kỹ thuật... cần thiết cho mục đích nói trên;

- Các quyền sở hữu công nghiệp, bằng sáng chế, phát minh, phương pháp công nghệ, bí mật kỹ thuật (know-how), nhãn hiệu chế tạo...;

- Vốn bằng ngoại tệ hoặc vật tư có giá trị ngoại tệ, nếu phía Việt Nam thấy cần thiết;

- Vốn bằng ngoại tệ để chi lương cho nhân viên và công nhân làm việc ở các cơ sở hoặc tiến hành những dịch vụ theo quy định của điều lệ này”.

Theo quy định này, không phải mọi sự vận động về vốn từ nước ngoài vào Việt Nam đều là đầu tư nước ngoài, mà chỉ những sự vận động của vốn gắn với việc đưa vào sử dụng ở Việt Nam những tài sản và vốn đã được quy định tại Điều 2 của Điều lệ.

Trong Luật Đầu tư nước ngoài ở Việt Nam năm

1987, khái niệm *đầu tư nước ngoài* được quy định trong Khoản 3 Điều 2. Luật quy định: “đầu tư nước ngoài là việc các tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền nước ngoài hoặc bất kỳ tài sản nào được Chính phủ Việt Nam chấp thuận để hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hoặc thành lập xí nghiệp liên doanh hoặc xí nghiệp 100% vốn nước ngoài theo quy định của luật này”.

Theo quy định này, nội dung khái niệm *đầu tư nước ngoài* đã được mở rộng so với nội dung khái niệm đầu tư nước ngoài quy định trong Điều lệ Đầu tư nước ngoài năm 1977. Tuy nhiên, yếu tố trực tiếp trong đầu tư nước ngoài vẫn chưa được khẳng định một cách rõ ràng.

Theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và trong lần sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài ngày 09/6/2000 (Khoản 1 Điều 2), khái niệm *đầu tư trực tiếp nước ngoài* đã được giải thích chính thức. Luật quy định: “đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành hoạt động đầu tư theo quy định của luật này”. Đây là quy định hiện hành về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

Từ các quan niệm khác nhau về đầu tư nước ngoài nói trên, qua các lần sửa đổi, bổ sung đã cho thấy sự vận động liên tục của tư duy pháp lý về hoạt động đầu tư

nước ngoài tại Việt Nam.

Theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ thì hoạt động đầu tư có nội dung khá rộng, gồm “mọi hình thức đầu tư trên lãnh thổ của một bên do công dân hoặc công ty của bên kia sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp, bao gồm các hình thức: một công ty hoặc một doanh nghiệp; cổ phần, cổ phiếu và các hình thức góp vốn khác, trái phiếu, giấy ghi nợ và quyền lợi đối với các khoản nợ dưới các hình thức khác trong công ty; các quyền theo hợp đồng như quyền theo hợp đồng chia khoá trao tay, hợp đồng xây dựng hoặc hợp đồng quản lý, hợp đồng sản xuất hoặc hợp đồng phân chia doanh thu, tô nhượng hoặc các hợp đồng tương tự khác; tài sản hữu hình, gồm cả bất động sản và tài sản vô hình, gồm cả các quyền như giao dịch thuê, thế chấp, cầm cố và quyền lưu giữ tài sản; quyền sở hữu trí tuệ, gồm quyền tác giả và các quyền có liên quan, nhãn hiệu hàng hóa, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa, thông tin bí mật, bí mật thương mại, kiểu dáng công nghiệp và quyền với giống cây trồng và các quyền theo quy định của pháp luật như các giấy phép và sự cho phép”. Nội dung đầu tư theo hiệp định này không chỉ có hoạt động đầu tư trực tiếp mà nó phản ánh khá đầy đủ nội dung hoạt động đầu tư theo thông lệ quốc tế.

Ngoài các quan niệm trên đây, trên thực tế còn có nhiều loại quan niệm khác về đầu tư trực tiếp trong đầu tư nước ngoài, các quan niệm này được đề cập trong các tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu khác nhau.

## ***1.2. Lịch sử phát triển***

Có thể nói, các cuộc phát kiến địa lý vĩ đại vào cuối thế kỷ XV đã tạo khả năng to lớn trong việc mở rộng hoạt động thương mại quốc tế, còn cuộc cách mạng công nghiệp vào thế kỷ XVIII mở ra khả năng tăng cường mạnh mẽ các hoạt động xuất khẩu tư bản. Xuất khẩu tư bản là trình độ phát triển cao hơn của xuất khẩu hàng hóa. Nó chỉ có thể diễn ra trên cơ sở những tiến bộ về công nghệ, nguồn tư bản được tích tụ và tập trung lớn, thị trường mở rộng và khả năng quản lý trên phạm vi quốc tế của các công ty được nâng lên rõ rệt... Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất hiện gắn với hoạt động xuất khẩu tư bản vào cuối thế kỷ XIX. Các công ty của Hà Lan, Anh, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đi đầu trong hoạt động này. Tiếp theo, các công ty của Pháp, Đức, Mỹ... cũng đã mở rộng hoạt động đầu tư ra nước ngoài để khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào và nguồn lao động rẻ mạt ở các nước thuộc địa phục vụ sự phát triển của các ngành công nghiệp ở chính quốc. Theo V. I. Lênin, điển hình của chủ nghĩa tư bản cũ, trong đó sự cạnh tranh còn hoàn toàn

thống trị, là việc xuất khẩu hàng hóa. Điển hình của chủ nghĩa tư bản mới nhất, trong đó các tổ chức độc quyền thống trị là việc xuất khẩu tư bản.

Hàng loạt các công ty xuyên quốc gia đã tham gia vào hoạt động đầu tư trực tiếp ở thời kỳ đầu xuất khẩu tư bản thông qua hoạt động khai thác các nguồn tài nguyên ở nước ngoài như dầu mỏ ở Mexico (Công ty Standard Oil) của Rockefeller năm 1870, các kim loại quý (Liên minh Khai thác quặng đồng, Tập đoàn Niken quốc tế) hoặc cao su ở Sumarta (Tập đoàn Cao su của Mỹ). Một loạt các công ty khác mở rộng hoạt động sản xuất ở nước ngoài như Tập đoàn Singer, National Cash Register Company, International Harvester (hiện nay là Navistar) và Reminton của Mỹ. Năm 1870, Hãng xe hơi Daimler-Benz (Đức) được thành lập. Năm 1899, hãng này đã thành lập một xưởng lắp ráp ở Vienna (Áo), sau đó thành lập một số chi nhánh với sự góp vốn của các bên để sản xuất xe hơi. Năm 1888, một công ty của Mỹ đã xây dựng các chi nhánh lắp ráp xe hơi ở nước ngoài do mua được giấy phép sản xuất xe hơi của Hãng Daimler-Benz. Năm 1903, do chế độ thuế quan quá cao ở Canada, các hãng sản xuất xe hơi của Mỹ là Ford và General Motors đã thành lập các cơ sở sản xuất, lắp ráp xe hơi tại nước này. Theo sau những tập đoàn này là những công ty nổi tiếng khác như Cable Telephone, Eastman Kodak và Westing



House. Những công ty này chủ yếu đưa các sản phẩm của họ sang các nước lân cận như Canada và Mexico và sang cả các nước châu Âu.

Tiếp theo, Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), cuộc Đại khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933) và Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) đã cản trở sự vận động của dòng vốn quốc tế. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với những thay đổi trong quan điểm phát triển, thay vì việc sử dụng hoạt động bồi thường chiến tranh, Mỹ đã tiến hành Kế hoạch Marshall để phục hồi nền kinh tế của Nhật Bản và các nước châu Âu. Nền kinh tế ở hai khu vực này đã được phục hồi trong thời gian ngắn và dòng vốn di chuyển vào các nước này tăng lên nhanh chóng. Cùng với sự phát triển có tính chất “bùng nổ” của khoa học - công nghệ, dòng vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng mở rộng cả về quy mô, phạm vi và với các chiều hướng khác nhau. Từ thời kỳ sau Chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) đến cuối những năm 70 của thế kỷ trước, dòng vốn đầu tư trực tiếp trên toàn thế giới chủ yếu do các công ty của Mỹ thống trị. Vào những năm 80, các công ty của Nhật Bản tăng nhanh dòng vốn đầu tư trực tiếp trong tổng số vốn đầu tư quốc tế. Đến những năm 90, dòng vốn đầu tư trực tiếp từ các công ty của Mỹ, châu Âu và các công ty ở Nam và Đông Á tăng lên nhanh chóng. Các hoạt động hợp nhất và chuyển nhượng nhằm

đổi phó với nguy cơ phá sản do tình trạng cạnh tranh toàn cầu gay gắt đã góp phần làm tăng khối lượng vốn đầu tư trực tiếp di chuyển giữa các nước.

Chiều hướng của dòng vốn đầu tư trực tiếp cũng có sự thay đổi. Vào những năm 70 và 80, dòng vốn này di chuyển khỏi các nước đang phát triển nhưng đến năm 1992, dòng vốn di chuyển vào các nước này lại tăng lên do sự tăng trưởng của thị trường trong nước, chi phí sản xuất thấp và các cuộc cải cách kinh tế đã thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mỹ là nước thu hút nhiều nhất vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới nhưng đến năm 2002, Trung Quốc là nước dẫn đầu thế giới trong lĩnh vực này. Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, dòng vốn đầu tư trực tiếp vào nước này lại tiếp tục gia tăng. Bên cạnh đó, quá trình mở rộng liên kết theo chiều sâu của các nước trong EU và việc kết nạp thêm 10 nước thành viên mới đã khuyến khích dòng vốn di chuyển trong nội bộ EU. Tương tự, việc thành lập Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) với ba thành viên là Mỹ, Canada và Mexico đã thúc đẩy dòng vốn đầu tư di chuyển vào Mexico khi nước này có những cải cách về chính sách. Các nước công nghiệp vẫn là những nước giàu vốn và là những nước đầu tư cũng như thu hút đầu tư trực tiếp lớn nhất trong nền kinh tế thế giới.

Cùng với lịch sử vận động của dòng vốn đầu tư trực

tiếp, các quan điểm trong hoạch định chính sách về điều chỉnh dòng vốn đầu tư nước ngoài cũng có những thay đổi.

Những người theo quan điểm của A. Smith về thị trường tự do và ủng hộ quyền tự do kinh doanh quan niệm đầu tư quốc tế là quá trình phân bổ nguồn vốn giữa các quốc gia một cách có hiệu quả nhất theo quy luật của thị trường. Quan điểm này đề cao những tác động tích cực của đầu tư quốc tế. Theo đó, các chính phủ cần tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho dòng vốn này vận động có hiệu quả và đó là quá trình tăng lên của phúc lợi xã hội.

Những người theo quan điểm bóc lột tư bản quan niệm đầu tư nước ngoài là sự tiếp tay cho ách bóc lột của tư bản đối với lao động. Do vậy, quan điểm này cho rằng, nhiệm vụ đầu tiên mà giai cấp vô sản phải thực hiện sau khi giành được chính quyền mà thực chất là quyền lực chính trị là tiến hành quốc hữu hóa, trưng dụng hoặc tịch thu các tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản (tước đoạt của kẻ đi tước đoạt) và xã hội hóa các loại tư liệu sản xuất này. Đây là một cuộc đấu tranh giai cấp hết sức gay go và quyết liệt có tính chất “một mất một còn”. Có quan điểm cho rằng, đầu tư nước ngoài nếu không được kiểm soát chặt chẽ sẽ trở thành những cuộc xâm lăng về kinh tế. Theo quan điểm này, chính phủ các nước cần có chính sách hạn chế sự vận động của vốn đầu tư để hạn chế sự

thống trị của tư bản mà trực tiếp là các công ty xuyên quốc gia.

Những người theo quan điểm lợi ích - chi phí cho rằng đầu tư nước ngoài có những mặt tích cực và hạn chế đối với nước tiếp nhận. Nói cách khác, có thể coi đầu tư nước ngoài là “con dao hai lưỡi”. Vấn đề là cần có chính sách làm gia tăng các tác động tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực để lợi ích thu được từ đầu tư nước ngoài là lớn nhất. Quan điểm thứ ba này đang trở thành phổ biến hiện nay không chỉ đối với các nước công nghiệp mà cả đối với các nước đang phát triển. Có thể coi đây là quan điểm khá cân bằng về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

### ***1.3. Những đặc trưng chủ yếu***

*Đầu tư trực tiếp là một hiện tượng khách quan.* Hiện tượng này hình thành gắn với quá trình tích tụ và tập trung vốn của các quá trình kinh doanh thuộc các thời kỳ khác nhau và các lĩnh vực khác nhau. Việc vốn di chuyển từ nước này sang nước khác nhằm giảm bớt sự chênh lệch giữa cung và cầu về vốn giữa các nước dưới tác động của những quy luật thị trường để đạt tới điểm cân bằng.

*Đầu tư trực tiếp nước ngoài liên quan đến việc di chuyển tiền và tài sản giữa các quốc gia làm tăng lượng*

tiền và tài sản của nền kinh tế nước tiếp nhận và làm giảm lượng tiền và tài sản của nước đi đầu tư. Tài sản ở đây bao gồm tài sản hữu hình (máy móc, thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu...), tài sản vô hình (sáng chế, nhãn hiệu, danh tiếng...) hoặc tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu...). Đồng thời, đặc trưng này còn cho thấy các quyết định gắn với đầu tư trực tiếp nước ngoài là các quyết định mang tính chất tài chính.

*Nhà đầu tư nước ngoài là người chủ sở hữu hoàn toàn (sở hữu 100% vốn đầu tư) hoặc đồng chủ sở hữu vốn với một tỷ lệ nhất định đủ mức không chế và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động của doanh nghiệp. Tỷ lệ sở hữu vốn không chế này có thể từ 10%, 20% hoặc thậm chí từ 30% trở lên trong tổng số vốn pháp định của doanh nghiệp hoặc dự án do luật pháp từng nước quy định. Đây là yếu tố quyết định đến tính chất trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài trong việc đưa ra các quyết định trong quá trình vận hành hoạt động đầu tư. Đồng thời, hoạt động đầu tư này có thể gây rủi ro cho nước tiếp nhận khi có hiện tượng thoái lui đầu tư. Nếu môi trường đầu tư có độ rủi ro cao, các nhà đầu tư có thể thoái lui đầu tư thông qua việc giảm khả năng sử dụng vốn đầu tư, thậm chí nhà đầu tư có thể rút vốn trong thời gian ngắn và sự sụt giảm lượng tiền, tài sản của nền kinh tế có thể xảy ra và làm thâm hụt cán cân vốn của*

nền kinh tế. Điều này có thể gây ảnh hưởng không tốt đối với nước tiếp nhận. Chính vì không có sự thay đổi cơ bản về hình thức sở hữu trong đầu tư trực tiếp cho nên thể chế bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài phải hết sức rõ ràng và chặt chẽ thì mới có khả năng hấp dẫn cao nhà đầu tư nước ngoài.

*Đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu là hoạt động đầu tư tư nhân hay là những hoạt động đầu tư phi chính thức, ít chịu ảnh hưởng của các quan hệ chính trị giữa các chính phủ và mục tiêu cơ bản là thu lợi nhuận cao.* Hoạt động đầu tư này sẽ diễn ra khi xuất hiện thị trường đầu tư có khả năng tạo lợi nhuận cao, nghĩa là nó sẽ diễn ra khi có sự chênh lệch tỷ suất lợi nhuận về vốn đầu tư giữa các quốc gia do tính bất cân bằng giữa cung và cầu về vốn đầu tư. Từ đặc trưng này cho thấy, nếu thị trường đầu tư có tỷ suất lợi nhuận cao thì nhà đầu tư càng có động lực để tăng khối lượng vốn đầu tư, như C. Mác chỉ ra: khi lợi nhuận đạt tới mức 300% thì dù có bị treo cổ đi chăng nữa, nhà tư bản vẫn chấp nhận.

*Đầu tư trực tiếp nước ngoài bảo đảm cho nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp kiểm soát và điều hành quá trình vận động vốn đầu tư.* Việc điều hành và trực tiếp ra quyết định quản lý hoạt động vốn đầu tư là điều kiện để nhà đầu tư thực hiện được chiến lược đầu tư của họ một cách chủ động và tối ưu. Nói cách khác, đầu tư trực tiếp nước ngoài

bảo đảm tính tự chủ cao của nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, đặc trưng này thường dẫn đến tình trạng thiếu sự phù hợp hoàn toàn giữa mục tiêu đặt ra trong chính sách thu hút vốn đầu tư của chính phủ sở tại với chiến lược nhà đầu tư vì không phải trong mọi trường hợp những mục tiêu đặt ra trong chính sách đầu tư của chính phủ đều phù hợp với chiến lược thực hiện của nhà đầu tư.

*Nhà đầu tư nước ngoài có kiến thức và kinh nghiệm quản lý các hoạt động đầu tư ở nước ngoài, hiểu biết tốt về thị trường thế giới và có khả năng bảo đảm tính khả thi cao cũng như hiệu quả cao của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư.* Yếu tố này góp phần làm giảm khả năng phát sinh các khoản nợ, kể cả nợ nước ngoài. Đối với nước tiếp nhận đầu tư, ngoài mục tiêu thu hút vốn từ nhà đầu tư nước ngoài, các nước này còn có mục tiêu tiếp nhận kiến thức và kỹ năng quản lý. Kỹ năng quản lý cũng là loại tài sản vô hình cực kỳ quan trọng đối với các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Khía cạnh này làm tăng thêm tính chất đa phương diện của hoạt động đầu tư trực tiếp.

*Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài được tiến hành thông qua việc thành lập các doanh nghiệp mới (doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp sở hữu 100% nước ngoài), hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua*

*lại các chi nhánh hoặc doanh nghiệp hiện có, mua cổ phiếu ở mức không chế hoặc tiến hành các hoạt động hợp nhất và chuyển nhượng doanh nghiệp.* Điều đó cho thấy hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể diễn ra theo nhiều hình thức và phương thức rất đa dạng. Một nước có thể khai thác tính đa dạng của các hình thức và phương thức đầu tư để tăng khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài cũng như tiến hành đầu tư ra nước ngoài. Đồng thời, các thị trường tài chính phát triển cao, đặc biệt là thị trường chứng khoán, cũng là điều kiện thúc đẩy sự gia tăng nhanh chóng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

*Đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm hoạt động đầu tư từ nước ngoài vào trong nước và đầu tư từ trong nước ra nước ngoài, nghĩa là gồm cả dòng vốn di chuyển vào một nước và dòng vốn di chuyển ra khỏi nền kinh tế của nước đó.* Về mặt lịch sử, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài ban đầu diễn ra trên cơ sở các công ty xuyên quốc gia của các nước phát triển như Hà Lan, Anh, Tây Ban Nha... đầu tư vào các nước thuộc địa để chiếm nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ và nguồn lao động rẻ mạt... Do đó, khái niệm FDI ban đầu chủ yếu được sử dụng để chỉ dòng vận động của vốn từ chính quốc sang nước thuộc địa hay để chỉ dòng vốn di chuyển ra khỏi nền kinh tế từ nước công nghiệp phát triển sang nước



đang phát triển. Sau đó, xuất hiện các hoạt động đầu tư qua lại giữa các nước phát triển và cuối cùng diễn ra dòng vốn di chuyển từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển để khai thác các nhược điểm của thị trường này. Hai dòng di chuyển vốn vào và ra này khác nhau về chiều hướng vận động và những tác động của chúng đến nền kinh tế của nước đầu tư và nước nhận đầu tư. Đây là căn cứ để phân biệt sự khác nhau giữa khái niệm *đầu tư trực tiếp nước ngoài* phản ánh việc di chuyển dòng vốn đầu tư từ trong nước *ra* nước ngoài và *đầu tư nước ngoài trực tiếp* phản ánh việc di chuyển dòng vốn đầu tư từ nước ngoài *vào* trong nước mà hai khái niệm này thường bị sử dụng lẫn lộn<sup>(1)</sup>. Theo cách hiểu này, đầu tư trực tiếp nước ngoài còn có ảnh hưởng cả đối với nước đi đầu tư và nước nhận đầu tư. Có thể nói đây là tác động lan tỏa của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, vừa “xuôi” và vừa “ngược”.

*Đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu do các công ty xuyên quốc gia thực hiện.* Đây là những công ty có các chi nhánh sản xuất ở nước ngoài, có tiềm lực lớn về vốn, công nghệ cao, có nhãn hiệu sản phẩm uy tín và danh tiếng trên toàn cầu, tính năng động cao, có đội ngũ các

---

<sup>(1)</sup> Trong cuốn sách này, khái niệm *đầu tư trực tiếp nước ngoài* sử dụng theo cách hiểu thông thường ở Việt Nam hiện nay, nghĩa là ngược với cách giải thích trên đây.

nhà quản lý trình độ cao, có khả năng điều hành các hoạt động sản xuất và phân phối trên toàn cầu và có khả năng cạnh tranh cao. Các nước và các công ty có thể tiếp cận với các công ty xuyên quốc gia thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp. Tuy nhiên, bên cạnh các công ty xuyên quốc gia, các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng đóng vai trò nhất định trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài.

#### ***1.4. Một số lý thuyết về đầu tư***

Các lý thuyết về đầu tư giải thích nguyên nhân và bản chất của hoạt động đầu tư nước ngoài theo những khía cạnh khác nhau gắn với thực tiễn vận động và cơ chế điều chỉnh hoạt động đầu tư nước ngoài của các nước.

##### ***a. Lý thuyết chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm***

Lý thuyết này được Vernon đưa ra vào năm 1966. Đây là lý thuyết đưa ra cách giải thích nguyên nhân các nhà sản xuất chuyển hướng hoạt động kinh doanh từ xuất khẩu sang đầu tư trực tiếp dựa trên các giai đoạn của vòng đời sản phẩm là giai đoạn sản phẩm mới ra đời, giai đoạn phát triển sản phẩm, giai đoạn sản phẩm tiêu chuẩn hóa và bão hòa và giai đoạn sản phẩm suy giảm rồi rút lui khỏi thị trường. Theo lý thuyết này, lúc đầu, các nhà sản xuất tại chính quốc đạt được lợi thế độc quyền xuất khẩu nhờ việc sản xuất các sản phẩm mới hoặc cải tiến các sản phẩm được sản xuất dành riêng cho thị trường

trong nước thông qua các phát minh. Do lợi thế độc quyền, hoạt động sản xuất chủ yếu tập trung ở chính quốc, thậm chí khi chi phí sản xuất ở nước ngoài thấp hơn. Tuy nhiên, để thâm nhập thị trường nước ngoài, các nước thực hiện việc xuất khẩu hàng hóa. Khi sản phẩm đã được tiêu chuẩn hóa, các nhà sản xuất tiến hành đầu tư ra nước ngoài nhằm tận dụng chi phí sản xuất thấp và để ngăn chặn khả năng thị trường rơi vào vòng kiểm soát của các nhà sản xuất địa phương.

Lý thuyết này còn hạn chế do không giải thích được các phương thức khác nhau để thâm nhập thị trường, trong đó việc tiến hành đầu tư trực tiếp chỉ là một phương thức và cũng có những rủi ro.

*b. Lý thuyết về sự chênh lệch giá trị sản phẩm cận biên của vốn*

Lý thuyết này do Mc Dougal - Kempt đưa ra dựa trên cơ sở lập luận giá trị sản phẩm cận biên của vốn (lãi suất, cổ tức hoặc lợi nhuận) giảm dần khi lượng vốn tăng lên. Đối với một quốc gia dồi dào tương đối về vốn thường có mức giá trị sản phẩm cận biên của vốn thấp hơn so với quốc gia khan hiếm về vốn. Khi xuất hiện sự chênh lệch như vậy, dòng vốn sẽ di chuyển từ quốc gia có giá trị sản phẩm cận biên thấp của vốn sang quốc gia có giá trị sản phẩm cận biên của vốn cao. Việc di chuyển vốn sẽ làm tăng mức sản lượng của toàn thế giới. Đây là quá trình

phân phối lại thu nhập của vốn giữa các quốc gia và góp phần sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực của thế giới. Lý thuyết này đòi hỏi vốn phải được di chuyển tự do giữa các quốc gia. Tuy nhiên, lý thuyết này chưa giải thích được hiện tượng có dòng vốn di chuyển ra và có dòng vốn di chuyển vào một quốc gia.

### *c. Lý thuyết về quyền lực thị trường*

Lý thuyết này khẳng định đầu tư trực tiếp tồn tại do những hành vi của độc quyền nhóm diễn ra trên phạm vi quốc tế như hiệu quả đạt được do mở rộng quy mô và liên kết theo chiều dọc. Đây là những hành vi nhằm hạn chế cạnh tranh, mở rộng thị trường và tạo rào cản đối thủ thâm nhập thị trường ngành.

Hoạt động liên kết theo chiều dọc xuất hiện khi các công ty thâm nhập vào nước khác và sản xuất các sản phẩm trung gian. Sau đó, các sản phẩm này được xuất khẩu trở lại để sử dụng làm các sản phẩm đầu vào cho các ngành sản xuất ở nước đi đầu tư. Theo lý thuyết này, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài diễn ra vì một số nguyên nhân. Trước hết, do sự khan hiếm ngày càng tăng của nguồn nguyên liệu, các công ty trong nước khó có khả năng để thăm dò và khai thác cho nên các công ty xuyên quốc gia đã tận dụng lợi thế cạnh tranh cao để khai thác nguồn nguyên liệu này. Tiếp theo, thông qua liên kết theo chiều dọc, các công ty

xuyên quốc gia tạo nên các rào cản không cho các công ty khác tiếp cận đến nguồn nguyên liệu nói trên. Thứ ba, hoạt động liên kết theo chiều dọc còn tạo lợi thế về chi phí thấp do cải tiến kỹ thuật trên cơ sở hình thành mạng lưới sản xuất và chuyển giao sản phẩm giữa các công đoạn của quá trình sản xuất.

#### *d. Lý thuyết về tính không hoàn hảo của thị trường*

Thị trường hoàn hảo là thị trường trong đó sự thâm nhập và rút lui khỏi thị trường của người mua và người bán diễn ra tự do. Đây là thị trường mà hiệu quả sản xuất của ngành sẽ đạt được tối đa và các nhu cầu được đáp ứng tốt nhất. Tuy nhiên, có nhiều yếu tố làm giảm hiệu quả hoạt động của một ngành nhất định và các yếu tố đó tạo nên tính không hoàn hảo của thị trường. Khi xuất hiện các yếu tố không hoàn hảo làm giảm hiệu quả hoạt động, các công ty sẽ tiến hành đầu tư trực tiếp để vượt qua các yếu tố này. Các yếu tố không hoàn hảo gồm có hai nhóm là các rào cản thương mại và những kiến thức và kỹ năng đặc biệt.

*Thứ nhất* là các rào cản thương mại. Đây là hàng rào thuế nhập khẩu, hạn ngạch, các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh, an toàn, bảo vệ môi trường, quy định xuất xứ hàng hóa, thủ tục hành chính, giấy phép, phụ phí... Các rào cản thương mại này vẫn tồn tại để bảo hộ các ngành sản xuất trong nước. Hoạt động đầu tư trực

tiếp là phương thức tốt nhất để vượt qua các rào cản này. Đồng thời, các công ty sau khi thâm nhập lại có điều kiện khai thác được những lợi thế của chính các rào cản đó để chiếm lĩnh nhanh chóng thị trường trong nước và thu lợi nhuận.

*Thứ hai* là những kiến thức và kỹ năng đặc biệt. Đây là những kiến thức và kỹ năng chuyên môn đặc biệt về kỹ thuật hoặc quản lý... Những kiến thức và kỹ năng đặc biệt này tạo khả năng cạnh tranh cao và mức độ sinh lợi lớn của một công ty so với một công ty khác. Các kiến thức và kỹ năng đặc biệt này thường không dễ hình thành thông qua hoạt động mua bán thông thường do người bán sợ mất độc quyền về chúng và để tránh tạo ra đối thủ cạnh tranh trong tương lai. Để có những kiến thức và kỹ năng đặc biệt này, các công ty thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

#### *e. Lý thuyết chiết trung*

Lý thuyết chiết trung do Dunning đưa ra dựa trên cơ sở lập luận hoạt động đầu tư trực tiếp diễn ra khi công ty có đủ đồng thời ba lợi thế là lợi thế về sở hữu, lợi thế về địa điểm và lợi thế về nội vi hóa. Điểm đặc biệt của lý thuyết này là quyền sở hữu cũng được coi là một lợi thế của nhà đầu tư. Vì thế, nhà đầu tư có thể khai thác lợi thế này để mở rộng có hiệu quả các hoạt động đầu tư.

*Thứ nhất*, lợi thế về sở hữu đòi hỏi công ty phải sở hữu một số tài sản đặc biệt là tài sản vô hình nhất định như ý tưởng về sản phẩm mới, nhãn hiệu sản phẩm hay kiến thức quản lý đặc biệt. Đây là những yếu tố tạo cho công ty khả năng vượt lên so với các đối thủ cạnh tranh. Lợi thế về sở hữu là một yếu tố cực kỳ quan trọng, nó ảnh hưởng đến sự sống còn và khả năng cạnh tranh của công ty.

*Thứ hai*, lợi thế về địa điểm, thể hiện ở vị trí hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lợi thế này thường gắn với các nguồn lực tự nhiên sẵn có, nguồn lao động dồi dào, giá rẻ và mức độ sẵn có của nguồn lao động tay nghề cao...

*Thứ ba*, lợi thế về nội vi hóa là lợi thế đạt được do việc mở rộng các giao dịch nội bộ công ty thay vì chuyển các hoạt động sản xuất đến một thị trường kém hiệu quả hơn. Hoạt động nội vi hóa còn tránh được các rào cản thương mại và tận dụng được lợi thế của hoạt động chuyên giá cũng như tiết kiệm các loại chi phí giao dịch.

Các lý thuyết trên xem xét dòng vốn đầu tư từ các góc độ khác nhau. Ngoài các lý thuyết này còn có các cách tiếp cận khác như cách tiếp cận phân tán rủi ro trong đầu tư, lý thuyết tổ chức công ty, lý thuyết về các giai đoạn phát triển của hoạt động đầu tư, mô hình “đàn nhạn bay”...

### ***1.5. Nguyên nhân của hoạt động đầu tư nước ngoài***

Hoạt động đầu tư nước ngoài diễn ra có tính chất khách quan và có thể giải thích với nhiều nguyên nhân khác nhau theo cách tiếp cận quan hệ nhân - quả hoặc theo cách tiếp cận mâu thuẫn. Có một số nguyên nhân đã được đề cập trong các lý thuyết về đầu tư. Tất cả các nguyên nhân dẫn đến hoạt động đầu tư thường được xem xét theo các khía cạnh nhất định.

*Thứ nhất*, sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế, hệ thống luật pháp, chế độ chính trị, trình độ công nghệ, tập quán tiêu dùng... giữa các quốc gia dẫn đến cung - cầu về vốn đầu tư giữa các nước khác nhau về khối lượng và cường độ. Việc mất cân đối giữa cung và cầu vốn đầu tư là động lực thúc đẩy các quốc gia đầu tư lẫn nhau để bổ sung nguồn lực phát triển cho nhau và cùng sử dụng có hiệu quả nguồn lực, tạo ra các khoản lợi ích cho các nước có liên quan cũng như lợi ích của toàn thế giới.

*Thứ hai*, tỷ suất lợi nhuận giảm dần ở các nước giàu vốn thúc đẩy các nước này đầu tư ra nước ngoài. Đồng thời, cũng ở các nước phát triển, nhiều công nghệ đã lạc hậu song đối với các nước đang và chậm phát triển có sự lạc hậu lớn hơn về công nghệ. Nghĩa là các công nghệ lạc hậu ở các nước phát triển vẫn có thể tạo ra lợi nhuận khi được sử dụng ở các nước đang phát triển. Hoạt động đầu



tư ra nước ngoài còn là giải pháp để kéo dài vòng đời của công nghệ đó...

*Thứ ba*, chủ nghĩa bảo hộ vẫn còn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là các hàng rào thuế quan, phi thuế quan, chủ nghĩa vị chủng trong tiêu dùng, các quy định mang tính chất hành chính, kỹ thuật, quy định tỷ lệ nội địa hóa... hạn chế dòng vận động hàng hóa và dịch vụ cho nên các nước chọn đầu tư nước ngoài làm phương thức thâm nhập có hiệu quả vào các nền kinh tế vẫn còn bảo hộ này. Điều này gần như phù hợp với mối quan hệ nhân - quả cơ bản là nếu “gieo” bảo hộ sẽ “gặt” đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, trong điều kiện xu hướng tự do hóa thương mại được mở rộng về mức độ và phạm vi thì nó có làm giảm dòng di chuyển của vốn đầu tư giữa các quốc gia hay không đang còn là một vấn đề chưa có câu trả lời thoả đáng.

*Thứ tư*, các nước đang phát triển, trong quá trình công nghiệp hóa rất cần vốn đầu tư, công nghệ cao và kinh nghiệm quản lý tiên tiến cũng như thị trường tiêu thụ. Các nước này có xu hướng cải thiện môi trường đầu tư, tăng mức độ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, mở rộng danh mục các ngành và các vùng được khuyến khích, giảm bớt các lĩnh vực, các ngành cấm đầu tư, tăng các biện pháp khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài, thậm chí còn áp dụng cả các biện pháp đặc biệt

khuyến khích. Những việc làm này tạo cơ hội thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý vào trong nước. Các nhà đầu tư tiến hành đầu tư ra nước ngoài để triệt để tranh thủ các biện pháp khuyến khích và ưu đãi của chính phủ nước ngoài.

*Thứ năm*, tình hình cạnh tranh gay gắt giữa các công ty và tập đoàn xuyên quốc gia cũng như các loại hình công ty và doanh nghiệp thuộc các loại quy mô khác nhau ở các nước trong xu hướng tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư và tự do hóa tài chính... ngày càng mở rộng, các công ty tăng cường đầu tư ra nước ngoài để khai thác lợi thế kinh tế theo quy mô, khai thác nguồn tài nguyên phong phú và nguồn lao động rẻ... để tăng khả năng cạnh tranh trước các đối thủ.

Đầu tư trực tiếp còn là giải pháp để phân tán rủi ro. Nếu chỉ đầu tư vào một thị trường trong điều kiện nền kinh tế thế giới thường xuyên biến động, thậm chí khủng hoảng, môi trường đầu tư có độ an toàn không cao... Đây là điều kiện để nhà đầu tư bảo toàn nguồn vốn, đồng thời có thể phát triển tư duy chiến lược đầu tư của họ ở phạm vi quốc tế.

### ***1.6. Các hình thức đầu tư trực tiếp***

Đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện thông qua các hình thức nhất định. Đây là những cách thức tổ chức

cơ cấu pháp lý của hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam, do đó, thực chất, hình thức đầu tư là hình thức pháp lý.

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh: theo hình thức này, các bên tham gia cùng góp vốn, cùng quản lý, cùng phân chia lợi nhuận và cùng chia sẻ rủi ro nhưng không thành lập một pháp nhân mới. Các bên tham gia chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi nhiệm vụ của mình và vẫn hoạt động với tư cách là những chủ thể độc lập. Hình thức này thường được thành lập trong thời gian ngắn và gây khó khăn trong hoạt động quản lý nhà nước. Theo hình thức này, một chủ thể sở hữu mới không được thành lập.

- Doanh nghiệp liên doanh: đây là hình thức đầu tư mà các bên cùng góp vốn, cùng quản lý, cùng phân chia lợi nhuận và cùng chia sẻ rủi ro. Hình thức đầu tư này cho phép thành lập một pháp nhân mới. Việc quản lý liên doanh thường gặp phải những tranh chấp do sự khác biệt của các bên đối tác về tỷ lệ và phương thức góp vốn, hiểu biết luật pháp, hệ thống quản lý, tập quán và chuẩn mực về văn hóa. Vì thế, tính tự chủ của nhà đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào thái độ của đối tác nước sở tại. Đây là việc hình thành một loại hình sở hữu mới là sở hữu chung giữa các chủ sở hữu mang quốc tịch khác nhau.

- Doanh nghiệp sở hữu hoàn toàn: đây là một hình thức đầu tư trong đó đối tác nước ngoài sở hữu 100% vốn đầu tư, vì thế mọi hoạt động của doanh nghiệp do đối tác nước ngoài điều hành. Tính tự chủ của nhà đầu tư nước ngoài rất cao. Nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện mọi nghĩa vụ đối với nước sở tại. Theo hình thức đầu tư này, sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không có sự thay đổi. Các quyền năng về sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài sẽ rất cao bởi vì các nhà đầu tư có quyền kiểm soát hoàn toàn hoạt động đầu tư và có quyền quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư.

Ngoài ra, còn có các hình thức đầu tư khác là chi nhánh công ty, công ty con. Các hình thức này tạo ra lợi thế cho công ty mẹ do giảm được sự kiểm soát của nước sở tại. Trong khi đó, các hình thức đầu tư dưới dạng liên doanh và doanh nghiệp sở hữu hoàn toàn phải chịu sự kiểm soát của nước sở tại vì chúng cũng là một pháp nhân của nước sở tại. Đồng thời với các hình thức đầu tư trên còn có các phương thức đầu tư khác như khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT). Các phương thức đầu tư này là sự vận hành của sự tổ hợp của các hình thức đầu tư trên. Gần đây, có nhiều ý kiến lập luận phương thức BOT cũng có thể xem

là một hình thức đầu tư độc lập với các hình thức khác chứ nó không chỉ là phương thức đầu tư đơn thuần được hình thành trên cơ sở kết hợp và “trộn lẫn” sự vận hành của các hình thức khác trong nó.

Các doanh nghiệp Hoa Kỳ hầu như đều áp dụng các hình thức và phương thức đầu tư này. Tuy nhiên, doanh nghiệp sở hữu hoàn toàn theo quy định của Hoa Kỳ không phải sở hữu 100% vốn mà chỉ cần sở hữu 95% tổng số vốn pháp định của doanh nghiệp.

## **2. Sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài**

### **2.1. Khái niệm sở hữu và quyền sở hữu**

Theo lý luận kinh tế Mác-Lênin, sở hữu (hay quan hệ sở hữu) là một phạm trù được sử dụng để chỉ mối quan hệ giữa người với người trong quan hệ với đối tượng sở hữu. Quan hệ sở hữu phản ánh một loại quan hệ xã hội và nó là hình thức xã hội của sự chiếm hữu phản ánh mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Đây là quan hệ kinh tế khách quan diễn ra giữa người với người trong quá trình sản xuất - phân phối - trao đổi và tiêu dùng các sản phẩm được sản xuất ra cũng như chiếm dụng các vật phẩm tự nhiên.

Hoạt động sản xuất vật chất quyết định sự tồn tại của loài người. Khẳng định đó xuất phát từ một điều hiển nhiên mang sắc thái của một quy luật tự nhiên là

trước khi thường thức văn hóa, nghệ thuật hay nghiên cứu khoa học..., con người phải sống, phải tồn tại. Hoạt động sản xuất vật chất, theo đó, là hoạt động cơ bản của loài người. Đồng thời, trước khi tiến hành sản xuất, con người ít nhất phải có công cụ lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động, nghĩa là phải có các yếu tố sản xuất cơ bản. Những yếu tố này cấu thành quyền sở hữu. Như vậy, việc sở hữu các yếu tố sản xuất là điều kiện cơ bản đầu tiên của hoạt động cơ bản của loài người - hoạt động sản xuất vật chất. Chính nhờ vai trò và vị trí cực kỳ quan trọng đó của quan hệ sở hữu mà bản chất chế độ sở hữu sẽ quyết định bản chất của quá trình sản xuất. Người chủ sở hữu tư liệu sản xuất sẽ là chủ thể quyết định mục đích, phương hướng, quy mô và phạm vi của quá trình sản xuất. Giai cấp lãnh đạo xã hội sẽ là giai cấp sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội và cũng là giai cấp đặt ra các quy định để bảo vệ lợi ích của các đối tượng được sở hữu. Giai cấp này còn quyết định cả xu hướng vận động của xã hội và đề ra các chính sách, đặt ra pháp luật để bảo hộ quyền sở hữu của giai cấp cũng như của từng thành viên trong xã hội. Việc bảo đảm các quyền năng của chủ sở hữu càng hiệu quả bao nhiêu sẽ càng ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất bấy nhiêu. Ở phạm vi rộng hơn, chế độ sở hữu sẽ ảnh hưởng đến bản chất xã hội và quyết định phương thức vận hành của xã hội bao gồm chế độ chính trị, kinh

tế, văn hóa, xã hội và cách xử sự giữa các thành viên trong xã hội. Do đó, những thay đổi hay điều chỉnh lớn hay nhỏ trong quan hệ sở hữu mà trực tiếp là những quyền năng của chủ sở hữu đều có ảnh hưởng rất lớn đến hệ thống các quan hệ xã hội.

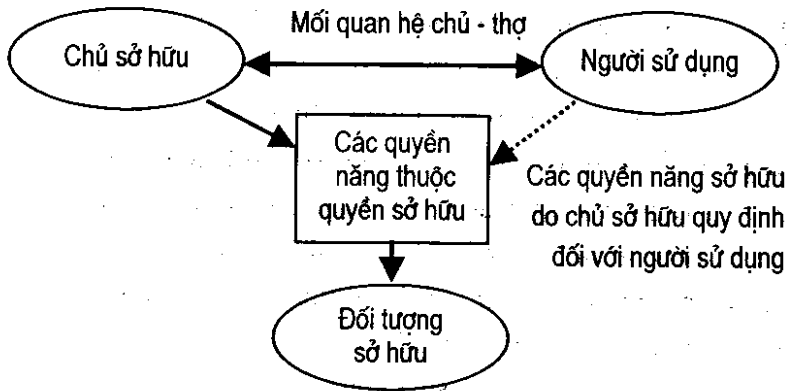
Quyền sở hữu là quyền lực của chủ sở hữu thực hiện các hành vi của mình đối với đối tượng sở hữu được pháp luật bảo hộ. Quyền sở hữu này phản ánh quyền năng của chủ sở hữu và nó được sử dụng để chi phối mối quan hệ giữa chủ sở hữu đối với đối tượng sở hữu về khả năng chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối tượng sở hữu. Quyền chiếm hữu là quyền bảo đảm để chủ sở hữu có đối tượng sở hữu. Quyền sử dụng là quyền chủ sở hữu khai thác và sử dụng các thuộc tính hay công dụng của đối tượng sở hữu theo một mục đích nhất định. Còn quyền định đoạt là quyền chủ sở hữu định đoạt địa vị pháp lý của đối tượng sở hữu, nghĩa là cho phép đối tượng sở hữu đó tồn tại hay không về mặt pháp lý. Các quyền năng này có mối quan hệ với nhau và tạo nên hệ thống các quyền năng của chủ sở hữu về đối tượng sở hữu trong quan hệ với chủ thể khác.

Quyền sở hữu gắn với thể chế xã hội, đặc biệt là thể chế pháp lý bảo hộ quyền của các chủ sở hữu. Quyền sở hữu là sản phẩm chủ quan dựa trên cơ sở quan hệ sở hữu khách quan có nguồn gốc từ trong quá trình sản xuất.

Quyền sở hữu thể hiện ý chí của một giai cấp và những nhóm người trong việc chế áp các chủ thể khác nhằm bảo vệ đối tượng sở hữu của chủ sở hữu. Quyền sở hữu là nguồn gốc sinh ra các khoản lợi ích của chủ sở hữu và có ba quyền năng cơ bản là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt. Nếu chủ sở hữu trực tiếp chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối tượng sở hữu thì chủ sở hữu sẽ hưởng hầu hết các khoản lợi ích từ đối tượng sở hữu. Còn nếu chủ sở hữu sở hữu gián tiếp các đối tượng sở hữu, nghĩa là người chủ sở hữu sẽ không trực tiếp sử dụng còn người sử dụng sẽ không có quyền sở hữu thì các khoản lợi ích do đối tượng sở hữu tạo ra sẽ được phân phối giữa các chủ thể này với nhau theo cơ chế do các bên thoả thuận và được pháp luật bảo vệ. Trong trường hợp có sự tách rời giữa chủ sở hữu và người sử dụng như vậy, chủ sở hữu chỉ hưởng các khoản lợi ích được phân phối gián tiếp có từ đối tượng sở hữu, ví dụ như họ được phân chia các khoản cổ tức hay tiền lãi từ hoạt động cho vay. Việc tách rời giữa quyền chiếm hữu và quyền sử dụng đã phát huy được thế mạnh của người sử dụng, khai thác có hiệu quả công dụng của các đối tượng sở hữu và phát triển khả năng quản lý của chủ sở hữu đối với cả người sử dụng và đối tượng sở hữu trong việc tối đa hóa thế mạnh của các đối tượng có liên quan này (xem sơ đồ 1.1).



**Sơ đồ 1.1: Mối quan hệ giữa chủ sở hữu, người sử dụng và đối tượng sở hữu**



Theo sơ đồ trên đây, các quyền năng về sở hữu được phân chia giữa chủ sở hữu và người sử dụng nhằm khai thác có hiệu quả các đối tượng sở hữu hay nhằm tối đa hóa các khoản lợi ích kinh tế mà đối tượng sở hữu có thể mang lại. Đồng thời, quá trình khai thác đó vừa tạo lợi ích cho chủ sở hữu, vừa tạo lợi ích cho người sử dụng. Quá trình này vừa khai thác được thế mạnh của chủ sở hữu, thế mạnh của người sử dụng và tất cả những công dụng của đối tượng sở hữu. Mối quan hệ giữa chủ sở hữu, người sử dụng và đối tượng sở hữu được pháp luật bảo hộ và cần phải có những cam kết và ràng buộc chặt chẽ. Người sử dụng có thể làm cho đối tượng sở hữu sinh lợi rất lớn nhưng quyền định đoạt đối tượng sở hữu lại do chủ sở hữu quyết định. Giữa người chủ sở

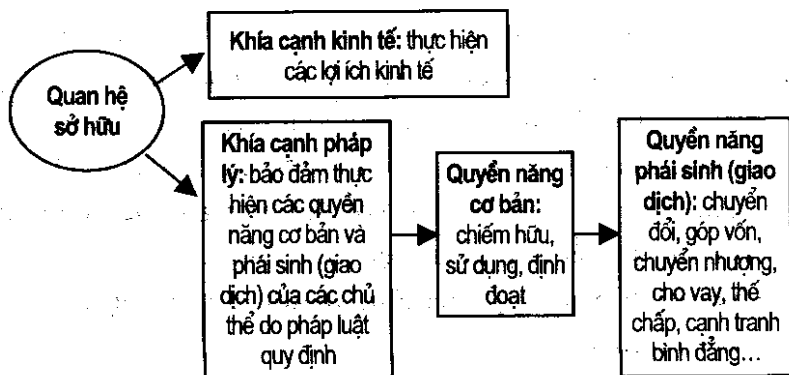
hữu và người chủ sử dụng luôn có sự phân chia lợi ích. Cơ chế phân chia lợi ích đó sẽ quyết định mối quan hệ qua lại giữa chúng và khả năng phát huy hiệu quả của đối tượng sở hữu.

Từ việc xem xét trên có thể thấy, phạm trù sở hữu có hai khía cạnh cơ bản có quan hệ biện chứng là khía cạnh kinh tế và khía cạnh pháp lý. *Khía cạnh kinh tế* phản ánh mặt khách quan của mối quan hệ giữa người với người, nó vận hành theo các quy luật kinh tế như quy luật giá trị, quy luật cung - cầu... Về thực chất, khía cạnh này phản ánh những lợi ích kinh tế do đối tượng sở hữu mang lại. *Khía cạnh pháp lý* phản ánh mặt chủ quan của quan hệ sở hữu thông qua các quy định về pháp lý do nhà nước quy định. Vì thế, khi đề cập đến quyền sở hữu là chủ yếu đề cập đến khía cạnh pháp lý của phạm trù sở hữu, nghĩa là xem xét các yếu tố cấu thành quan hệ pháp lý giữa các chủ thể sở hữu với nhau, giữa chủ thể sở hữu với đối tượng sở hữu và hệ thống thể chế bảo hộ tính hợp pháp của quan hệ sở hữu thể hiện ở các quy định về pháp luật như hiến pháp, các đạo luật, các quy định hoặc những tập quán và thông lệ khác. Hai khía cạnh kinh tế và pháp lý của quyền sở hữu phải phù hợp với nhau. Bất cứ sự đề cao một khía cạnh nào đều dẫn tới sự thiếu tính phù hợp và hậu quả là làm giảm quyền năng của quan hệ sở hữu.

Quan hệ sở hữu có quá trình phát triển độc lập. Sự phát triển của nó từ sơ khai, đơn giản đến phức tạp và gắn với nó là sự thay đổi của hệ thống các quyền năng. Các quyền năng cơ bản nhất của quyền sở hữu là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt. Số lượng các quyền năng này được mở rộng hoặc thu hẹp gắn với điều kiện từng nước. Theo Luật La Mã, quyền sở hữu gồm có quyền sử dụng đồ vật; quyền thu hoạch sản phẩm, lợi tức; quyền định đoạt; quyền có đồ vật và quyền đòi lại đồ vật cũng như mọi thứ quyền lực đối với đồ vật mà luật pháp cho phép. Tuy nhiên, theo trường phái lý thuyết kinh tế về quyền sở hữu của Hoa Kỳ mà R. Koud và A. Altrian là đại diện thì quyền sở hữu có tới 11 yếu tố cấu thành là quyền chiếm hữu, sử dụng, quản lý, thu nhập, tự quyết, bất khả xâm phạm, thừa kế, chiếm hữu vĩnh viễn, không xâm phạm tới môi trường xung quanh, chịu trách nhiệm hoạt động sản xuất, khôi phục lại toàn quyền bị phá hoại. Bên cạnh đó, theo Luật Đất đai của Việt Nam (đất đai là loại tư liệu sản xuất quan trọng nhất thuộc sở hữu toàn dân), các quyền năng liên quan đến sở hữu đất đai, một dạng thức quan trọng của chế định quyền sở hữu ở Việt Nam, khi ban hành lần đầu, người sử dụng chỉ có năm quyền là quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, cho thuê. Sau đó, số lượng các quyền năng này được bổ sung thêm ba quyền năng khác nữa là quyền góp vốn liên doanh, quyền cho thuê lại và

quyền tặng - cho. Các quyền năng này được quy định thành các giao dịch hợp pháp giữa các chủ thể có liên quan đến đối tượng sở hữu. Như vậy, các quyền năng của quyền sở hữu rất đa dạng và phụ thuộc vào bản chất của chế độ xã hội trong đó quyền sở hữu tồn tại. Tập hợp các quyền năng của quyền sở hữu được thể chế hóa thành hệ thống các quy định pháp lý tạo nên các quan hệ sở hữu trong một đất nước vào một giai đoạn nhất định. Các quyền năng này còn được thay đổi theo thời gian, chịu sự chi phối trực tiếp của ý chí và chính sách của chính phủ và chúng có thể được mở rộng đa dạng hoặc thu hẹp (xem sơ đồ 1.2). Điều này lại càng khẳng định thêm tầm quan trọng của khía cạnh pháp lý của nội dung quyền sở hữu và đòi hỏi hệ thống pháp lý phải đủ mạnh để bảo hộ có hiệu quả các quyền năng này.

**Sơ đồ 1.2: Khía cạnh kinh tế và pháp lý quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài**



Gần đây, các nghiên cứu của North và Thomas (1973), của North và Weingast (1989) khẳng định quyền sở hữu ổn định tạo nền tảng vững chắc và tăng trưởng kinh tế nhanh chóng trong các nước công nghiệp. Nghiên cứu đã chỉ ra, nhà doanh nghiệp có động cơ tích lũy và sáng tạo lớn khi anh ta có đủ *sự kiểm soát* đối với các khoản thu (chẳng hạn doanh thu hoặc lợi nhuận) từ những tài sản của mình. Vấn đề ở đây là sự kiểm soát chứ không phải sở hữu. Cũng theo nghiên cứu này, quyền sở hữu chính thức sẽ không có giá trị nếu nó không bao gồm quyền kiểm soát. Nếu quyền kiểm soát đủ lớn, chủ thể có thể đạt kết quả như mong muốn kể cả khi thiếu quyền sở hữu chính thức. Một ví dụ khá điển hình là các cổ đông có quyền sở hữu ở nước Nga nhưng lại thiếu quyền kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động kinh doanh, trong khi đó, các xí nghiệp hương trấn Trung Quốc lại có quyền kiểm soát. Kết quả là hoạt động của các doanh nghiệp ở Nga bị rơi vào tình trạng trì trệ trong khi các hoạt động kinh doanh của các xí nghiệp Trung Quốc lại được thúc đẩy khá mạnh mặc dù quyền sở hữu của chúng vẫn chưa được xác định rõ ràng. Quyền kiểm soát của chủ thể đối với đối tượng được bảo đảm dựa vào sự kết hợp giữa việc thực thi pháp luật, mức độ chấp hành pháp luật của từng người, các phong tục, tập quán và truyền thống.

## **2.2. Đặc trưng quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài**

Nhà đầu tư, khi tiến hành các hoạt động đầu tư trực tiếp một cách độc lập hoặc tham gia cùng các đối tác khác góp tài sản và tiền mặt vào hoạt động kinh doanh ở một nước khác, đều nhằm mục đích chính là thu lợi nhuận cao. Sự khác biệt về môi trường đầu tư giữa các nước làm tăng độ rủi ro của hoạt động đầu tư. Vì thế, việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư đóng vai trò quan trọng để họ yên tâm đầu tư lâu dài ở nước ngoài. Quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, vì thế, có những đặc điểm đặc thù.

*Thứ nhất*, quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài được xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt khi có các đạo luật hoặc hiệp định phê chuẩn chính thức quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại nước sở tại. Nếu thiếu các hiệp định quốc tế được sự phê chuẩn và công nhận của các bên cũng như nếu thiếu các quy định pháp lý cần thiết khác trong nước, nhà đầu tư có thể chần chừ hoặc do dự khi đi chuyển một khối lượng lớn tài sản và tiền mặt ra nước ngoài để tiến hành đầu tư trong một thời gian dài.

*Thứ hai*, quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài được bảo hộ phải đáp ứng được hai điều kiện cần và đủ. Về điều kiện cần, vốn, tài sản và các khoản lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư phải được bảo toàn. Về điều kiện đủ, vốn, tài sản và các khoản lợi ích thuộc sở hữu

hợp pháp của nhà đầu tư phải được sinh lợi theo những quy luật của nền kinh tế thị trường. Nghĩa là các dự án đầu tư không chỉ dừng lại ở mức hoà vốn mà phải có lãi. Theo cách xem xét đó, để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, không chỉ bảo đảm an toàn về vốn mà cần bảo đảm cho nguồn vốn, tài sản và các khoản lợi ích của họ sinh lợi tối đa. Các quyết định về mặt chính sách liên quan đến hiệu quả tài chính dự án nhà đầu tư cần phải hết sức thận trọng và phải tạo điều kiện để các nhà đầu tư tối đa hóa các khoản lợi ích từ các đối tượng sở hữu này.

*Thứ ba*, quyền sở hữu của các nhà đầu tư có nhiều hình thức đa dạng. Sự đa dạng này trước hết do tính đa dạng của các loại chủ sở hữu quyết định. Chủ sở hữu có thể là nhà nước, tư nhân hoặc hỗn hợp với các loại hình quy mô khác nhau - lớn, vừa và nhỏ. Tiếp đến, tính đa dạng này còn chịu ảnh hưởng của tỷ lệ vốn góp và cách thức tổ chức quản lý của các chủ sở hữu trong quá trình tiến hành hoạt động đầu tư. Các nhà đầu tư có thể trực tiếp sở hữu 100% vốn và tài sản hoặc mua cổ phiếu không chế trong một công ty hoặc doanh nghiệp khác, hoặc chỉ góp vốn với tỷ lệ thích hợp để thực hiện một hợp đồng hợp tác kinh doanh trong một khoảng thời gian nhất định. Tính chất đa dạng của các quyền năng sở hữu còn phụ thuộc vào điều kiện của từng nước, đặc biệt là trình độ quản lý và sự phát triển của hệ thống luật pháp.

*Thứ tư*, quyền sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài không chỉ đơn thuần là vấn đề về kinh tế mà còn mang tính pháp lý, tính chính trị và phản ánh quan hệ giai cấp. Quan hệ sở hữu là nền tảng của học thuyết đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác-Lênin và quy định bản chất của chế độ xã hội mà rộng hơn là cả hình thái kinh tế - xã hội. Đây là vấn đề cơ bản ảnh hưởng đến các quan hệ khác trong đó có cả vấn đề chủ quyền quốc gia. Nhiệm vụ của các chính phủ là bảo đảm để các quyền sở hữu này được thực hiện có hiệu quả và bảo đảm mức độ và phạm vi thích hợp cho các quyền năng này. Việc gia tăng các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có thể dẫn đến việc giảm chủ quyền quốc gia trong quan hệ với nước ngoài và dẫn đến những nguy cơ khác liên quan đến vấn đề bảo vệ sự ổn định chính trị và tính chất độc lập về đường lối, chính sách phát triển đất nước trong từng giai đoạn. C. Mác đã viết: "... tất cả những cuộc cách mạng gọi là cuộc cách mạng chính trị, từ cuộc cách mạng đầu tiên đến cuộc cách mạng cuối cùng, đều được tiến hành để bảo hộ sở hữu thuộc một loại nào đó..."<sup>(1)</sup>

*Thứ năm*, quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài là một tập hợp các quyền năng có mối quan hệ mật thiết với nhau và gắn với các khoản lợi ích thu được từ hoạt động

---

<sup>(1)</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1995, t.21, tr.173.



đầu tư tài sản và tiền của họ. Từ các quyền năng cơ bản của quyền sở hữu là quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt, một loạt các quyền năng phái sinh xuất hiện bao gồm quyền được lựa chọn, chuyển đổi hình thức đầu tư; quyền góp vốn với tỷ lệ thích hợp; quyền tự chủ kinh doanh (lựa chọn lĩnh vực, địa bàn, loại hình kinh doanh, thời hạn kinh doanh, quyền được đưa ra các quyết định kinh doanh); quyền được tham gia xuất nhập khẩu các loại thiết bị, máy móc, sản phẩm; quyền sử dụng lao động làm thuê; quyền được hưởng lợi từ lợi nhuận và quyền được xét xử công khai các tranh chấp phát sinh; quyền được chuyển lợi nhuận và các khoản tài sản và vốn thu nhập hợp pháp về nước; quyền được bảo hộ các tài sản trí tuệ; quyền được bồi thường và bồi hoàn các khoản lợi ích bị đối tác gây thiệt hại; quyền được bảo hiểm các loại rủi ro trong kinh doanh; quyền được định đoạt địa vị pháp lý của dự án đầu tư (phá sản, chấm dứt, giải thể)... Các quyền năng này có thể được bảo hộ riêng rẽ, từng nhóm hoặc đồng thời. Chúng có quá trình xác lập, thay đổi và chấm dứt có tính đặc thù và quy định mức độ và phạm vi của các hành vi chủ thể trong từng loại quan hệ cụ thể. Những thay đổi về quyền năng sở hữu của nhà đầu tư có thể gây rủi ro cao. Để bảo vệ được hệ thống các quyền năng này, cần có một hệ thống quy định pháp lý và cơ chế bảo hộ rõ ràng, minh bạch, chi tiết, tỉ mỉ, cập

nhật, có hệ thống, nghiêm minh và phù hợp với thông lệ quốc tế.

*Thứ sáu*, việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không phải chỉ để bảo vệ lợi ích của riêng nhà đầu tư nước ngoài mà còn để bảo vệ lợi ích của chính các chủ thể kinh doanh trong nước có quan hệ lợi ích với nhà đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài tiến hành đầu tư vào một nước khác trên nguyên tắc hợp tác và cùng có lợi, do đó, không thể đặt lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài biệt lập với lợi ích các chủ thể kinh tế trong nước. Các nhà đầu tư nước ngoài luôn có các quan hệ trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng với các chủ thể trong và ngoài nước. Họ là cầu nối hữu cơ các quan hệ kinh tế trong nước và nước ngoài. Việc bảo hộ quyền lợi kinh tế của họ đồng nghĩa với việc bảo vệ quyền lợi kinh tế của nước đi đầu tư và nước sở tại cũng như các chủ thể kinh tế trong nước, duy trì sự ổn định của các quan hệ kinh tế trong nước với các quan hệ kinh tế nước ngoài. Đây cũng là nền tảng để bảo đảm tính chất nhất quán của chính sách đầu tư quốc gia.

*Thứ bảy*, quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có tính chất quốc tế, nghĩa là nó liên quan đến sự khác nhau về quốc tịch giữa chủ sở hữu, các chủ thể, đối tượng liên quan khác cũng như địa điểm đặt trụ sở của

nhà đầu tư. Trong đó sự khác biệt giữa thể chế điều chỉnh quan hệ sở hữu ở nước đi đầu tư và nước sở tại là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến các quyền năng sở hữu và việc thực hiện nó. Chính vì có sự khác nhau về quốc tịch cho nên thường có sự khác nhau về ý thức pháp luật, tập quán, thói quen, văn hóa, truyền thống, ngôn ngữ, sự phân biệt đối xử giữa các yếu tố trong nước và yếu tố nước ngoài... Điều này càng làm tăng thêm tính chất đa dạng và phức tạp của quan hệ sở hữu và kéo theo tính chất phức tạp của hoạt động quản lý, kiểm soát các quyền năng sở hữu. Do đó, các yếu tố dân tộc, văn hóa, tập quán có ảnh hưởng không nhỏ đến thực chất, cách thức tổ chức thực hiện các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư.

### ***2.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài***

Quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau tùy thuộc góc độ xem xét và phân tích. Quyền sở hữu của nhà đầu tư là một hệ thống các quyền năng rất phức tạp, có sự đan xen và chế ước lẫn nhau. Các quyền năng về sở hữu này có nguồn gốc từ các quan hệ kinh tế và được thể chế hóa thông qua các quy định. Quyền năng của quyền sở hữu được phân chia thành quyền năng cơ bản và quyền năng phái sinh. *Quyền năng cơ bản* là quyền trực tiếp, ban đầu phản ánh mặt

bản chất nhất của quan hệ sở hữu. Chẳng hạn, quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt là các quyền năng cơ bản. Quyền năng cơ bản phản ánh trạng thái ổn định của quyền sở hữu và chúng được xem xét ở trạng thái tĩnh. Đây là các quyền năng chung cho mọi quan hệ sở hữu cho dù nó được vận hành trong một chế độ xã hội nào. *Quyền năng phát sinh* là quyền năng được hình thành trên cơ sở các quyền năng cơ bản vận động phù hợp với bản chất của đối tượng sở hữu. Quyền năng phát sinh nhằm cụ thể hóa và làm rõ hơn các quyền năng cơ bản như quyền được phân chia lợi nhuận, quyền được cạnh tranh bình đẳng, quyền khiếu kiện... Đây là quyền năng gắn với các giao dịch hay có thể gọi chúng là những quyền năng giao dịch, tức là các quyền năng của chủ thể phát sinh từ các giao dịch cụ thể được pháp luật bảo hộ. Có bao nhiêu giao dịch là có bấy nhiêu quyền năng. Quyền năng phát sinh hay quyền năng giao dịch là các quyền năng thay đổi linh hoạt theo giao dịch, gắn với điều kiện từng ngành kinh doanh và khác nhau giữa các nước, khác nhau giữa các loại đối tượng sở hữu. Nhờ các quyền năng giao dịch này mà chủ sở hữu và người sử dụng có thể được tăng thêm hoặc giảm đi các quyền năng của họ khi điều kiện thay đổi và chúng là căn cứ cho thấy sự khác nhau về quyền năng sở hữu giữa các nước. Hơn nữa, sự thay đổi của các quyền năng này không làm ảnh

hưởng đến bản chất quan hệ sở hữu cũng như những quyền năng cơ bản của nó.

Tổng hợp tất cả các quyền năng cơ bản và quyền năng giao dịch tạo thành hệ thống các quyền kinh doanh của nhà đầu tư. Do đó, các quyền kinh doanh đều trực tiếp hoặc gián tiếp gắn với quyền sở hữu. Theo cách xem xét đó, khi đề cập đến quyền năng sở hữu hay quyền năng kinh doanh, chúng đều có nghĩa tương tự nhau.

Từ phân tích trên đây có thể thấy các yếu tố ảnh hưởng đến các quyền năng sở hữu này rất rộng. Các yếu tố đó có thể xem xét từ nhiều khía cạnh: ngắn hạn và dài hạn, cục bộ và tổng thể, trong nước và quốc tế... Ở đây, các yếu tố được đưa ra xem xét là các yếu tố trong nước và các yếu tố quốc tế.

Các yếu tố trong nước bao gồm cơ chế kinh tế và các chính sách, luật pháp, cơ chế quản lý, hệ thống quy định điều chỉnh hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài và pháp chế bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Các quy định của chính phủ về tỷ lệ vốn góp, mức độ kiểm soát sở hữu, quy định các lĩnh vực khuyến khích, hạn chế và cấm đầu tư, phương thức phân chia lợi nhuận, quyền tuyển dụng lao động, việc cho phép chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập hợp pháp về nước, cơ chế chuyển đổi ngoại hối, vấn đề bảo hộ tài sản đầu tư và tài sản trí tuệ, vấn đề xử lý tranh chấp... ảnh hưởng trực tiếp đến quyền

sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Các quy định của chính phủ dựa trên các mục tiêu chính sách và các giao dịch diễn ra trên thực tế sẽ tạo điều kiện mở rộng hay thu hẹp các quyền năng. Quyền năng của nhà đầu tư phụ thuộc vào mức độ cho phép của chính phủ thông qua các đạo luật và các quy định.

Các yếu tố quốc tế bao gồm các hiệp định song phương và đa phương, các khu vực đầu tư tự do liên quan đến việc bảo hộ và khuyến khích đầu tư nước ngoài, các thông lệ quốc tế, cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư nước ngoài... được chính phủ các nước phê chuẩn. Xu hướng tự do hóa thương mại đang làm giảm dần vai trò của hoạt động đầu tư và hình thành những phạm vi hoạt động mới của nó. Đây là các yếu tố xuất hiện từ quá trình đàm phán, thương lượng giữa các đối tác để đạt được các mục tiêu ở cấp quốc gia. Các thoả thuận và cam kết quốc tế đạt được giữa các bên trên cơ sở các nguyên tắc quốc tế về thương mại, đầu tư, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ. Các yếu tố quốc tế này là nền tảng bảo hộ vững chắc quyền sở hữu của nhà đầu tư bởi vì khi các quốc gia phê chuẩn các nguyên tắc và cam kết quốc tế cũng đồng nghĩa với quyền sở hữu của các nhà đầu tư nhận được sự bảo hộ của luật pháp quốc tế. Các yếu tố quốc tế còn là sức ép lớn buộc các quốc gia sau khi phê chuẩn các cam kết quốc tế phải tôn trọng các cam kết này, không tùy

tiện điều chỉnh các quy định pháp lý trong nước và đòi hỏi gia tăng tính chất nghiêm minh của các quy định pháp lý đã được xây dựng. Bên cạnh các quy định pháp lý và tập quán quốc tế, các định chế đầu tư quốc tế như Hiệp định Bảo đảm đầu tư đa biên (MIGA) thuộc hệ thống Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Đầu tư tư nhân hải ngoại (OPIC) của Hoa Kỳ, các hiệp định về đầu tư liên quan đến thương mại của WTO (TRIMs), các hiệp định tránh đánh thuế trùng... cũng là các công cụ bảo hộ khá hữu hiệu quyền sở hữu của nhà đầu tư khi tiến hành đầu tư vào lãnh thổ nước khác.

#### ***2.4. Một số xu hướng vận động của quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài***

Quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài là một hệ thống các quyền năng có mối quan hệ qua lại với nhau gắn với đối tượng sở hữu của nhà đầu tư, bao gồm cả tài sản đầu tư và tài sản trí tuệ. Các quyền năng này vận động từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, được cụ thể hóa và được sự bảo đảm bằng luật pháp. Do các giao dịch về đầu tư quốc tế ngày càng được phát triển theo chiều sâu nên các quyền năng sở hữu ngày càng được mở rộng.

##### ***a. Xu hướng chuyển từ đơn sở hữu sang đa sở hữu***

Xu hướng này chịu sự tác động của hoạt động hợp nhất và chuyển nhượng trong đầu tư quốc tế. Các nhà đầu

tư có thể mua cổ phiếu của nhau và do đó tham gia dự phần vào sở hữu của công ty. Tính chất độc tôn về sở hữu chuyển dần sang sự đa dạng về sở hữu mà trước hết là việc có nhiều chủ sở hữu. Các công ty đa quốc gia xuất hiện và phát triển từ tính chất đa sở hữu này. Trong cơ cấu sở hữu của các công ty này, đã có nhiều chủ sở hữu thuộc các quốc gia khác nhau. Các hoạt động Hợp nhất và Chuyển nhượng (M&A) thường chiếm tỷ trọng rất lớn trong các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế và tự do hóa thương mại đang gây sức ép đa dạng hóa các quan hệ sở hữu mà trực tiếp là quá trình phân rã dần các quan hệ sở hữu có tính chất độc tôn, khép kín trong phạm vi hẹp của các chủ sở hữu. Trong các dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh hay liên doanh đã có nhiều bên mang quốc tịch khác nhau tham gia. Một dự án liên doanh trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở châu Âu có thể có tới 20 đối tác tham gia thuộc các nước khác nhau.

### *b. Xu hướng chuyển đổi hình thức đầu tư*

Các nhà đầu tư có quyền chuyển đổi hình thức đầu tư để phù hợp với chiến lược kinh doanh, sự thay đổi của môi trường đầu tư và xu hướng mua lại hoặc chuyển nhượng. Các hình thức đầu tư có thể được phép chuyển đổi từ hình thức hợp tác kinh doanh sang hình thức doanh nghiệp liên doanh và từ doanh nghiệp liên doanh sang



doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Việc chuyển đổi linh hoạt các hình thức đầu tư thể hiện sự phản ứng tích cực của nhà đầu tư để thích ứng với những thay đổi liên tục của môi trường đầu tư.

### *c. Xu hướng đa dạng hóa các quyền năng sở hữu*

Các nhà đầu tư ngày càng có nhiều quyền năng, đặc biệt là các quyền kinh doanh trong điều kiện toàn cầu hóa và khu vực hóa, cạnh tranh quốc tế và việc giảm thiểu các rào cản về chính trị, kinh tế và pháp lý. Các quốc gia giảm thiểu sự thù địch và kỳ thị về văn hóa, chủng tộc. Các hiệp định quốc tế, khu vực đầu tư và các liên minh kinh tế - thương mại đang mở rộng phạm vi hoạt động cho các nhà đầu tư. Quyền lựa chọn của nhà đầu tư được tăng lên rất nhiều, như lựa chọn địa điểm và ngành nghề đầu tư, quyền được hưởng những ưu đãi về đầu tư, quyền tham gia đối thoại với chính phủ trong quá trình hoạch định chính sách và đưa ra các quy định, quyền chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập hợp pháp về nước, quyền được lựa chọn trọng tài hoặc cơ quan xét xử khi tranh chấp phát sinh... Sự phát triển của các quyền năng sở hữu mà trực tiếp là các quyền năng giao dịch này gắn với sự phát triển đa dạng các quan hệ giao dịch. Các quan hệ giao dịch liên quan đến đầu tư ngày càng được phát triển đa dạng là cơ sở để phát triển đa dạng các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư.

### **3. Kinh nghiệm của một số nước về bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài**

#### **3.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc**

Kể từ khi tiến hành công cuộc cải cách và mở cửa nền kinh tế năm 1978, Trung Quốc là quốc gia rất thành công trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Năm 2002, Trung Quốc đã trở thành nước đứng đầu thế giới về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đến năm 2003, nước này thu hút được 57,24 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng 8% so với năm 2002. Kể từ đó đến nay, Trung Quốc luôn là một trong những nước dẫn đầu thế giới về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Để đạt những kết quả đó, Trung Quốc đã có những chính sách hữu hiệu để bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài mặc dù chế độ sở hữu chủ đạo và là nền tảng của nền kinh tế Trung Quốc là sở hữu toàn dân.

Pháp luật về đầu tư nước ngoài của Trung Quốc đã được hoàn thiện liên tục kể từ khi nó được xây dựng. Quyền năng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài được điều chỉnh theo phương châm: những quan hệ nào mà luật pháp trong nước còn thiếu thì sẽ áp dụng thực tiễn quốc tế. Đây là điểm có thể khắc phục những quy phạm cần được bổ sung trong hệ thống pháp luật của Trung Quốc trong giai đoạn chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường.

Nhà đầu tư nước ngoài có quyền đầu tư vào Trung Quốc theo ba loại danh mục, bao gồm các ngành khuyến khích đầu tư, các ngành cấm đầu tư và các ngành hạn chế đầu tư. Nhiều ngành trước đây cấm đầu tư nay đã được phép như vận tải hàng không, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh chứng khoán, kiểm toán và thương mại.

Các nhà đầu tư nước ngoài có quyền lựa chọn các hình thức đầu tư đa dạng. Các hình thức đầu tư mà nhà đầu tư được phép tiến hành tại Trung Quốc bao gồm xí nghiệp liên doanh hợp tác, xí nghiệp liên doanh cổ phần, xí nghiệp sở hữu nước ngoài hoàn toàn, mua cổ phần tại các công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn, chi nhánh công ty nước ngoài, công ty nắm giữ cổ phần của các công ty con, văn phòng đại diện, các hoạt động gia công và lắp ráp, công ty cổ phần hữu hạn có vốn đầu tư nước ngoài. Các xí nghiệp liên doanh sau khi được chuyển thành công ty cổ phần được phép phát hành cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán trong nước và quốc tế. Cổ phiếu loại B được phát hành ở thị trường chứng khoán Thượng Hải và Thẩm Quyển, cổ phiếu loại H được phát hành tại thị trường chứng khoán Hồng Kông và cổ phiếu loại N được phát hành tại thị trường chứng khoán New York. Các nhà đầu tư nước ngoài có quyền mua bất kỳ loại cổ phiếu nào cả loại B, H hoặc N.

Về thuế thu nhập, các xí nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài đều áp dụng một mức thuế thu nhập công ty thống nhất. Mức thuế chung là 30% thu nhập chịu thuế và xí nghiệp còn phải nộp thuế thu nhập địa phương bằng 3% thu nhập chịu thuế. Các nhà đầu tư có quyền được miễn thuế hoặc giảm thuế trong những trường hợp nhất định. Đối với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc lĩnh vực sản xuất trực tiếp có thời gian hoạt động trên 10 năm thì được miễn thuế hai năm và giảm 50% thuế trong ba năm kể từ năm đầu tiên có lãi. Các xí nghiệp được miễn thuế năm năm và giảm 50% thuế trong năm năm kể từ năm đầu tiên có lãi là các xí nghiệp liên doanh trong ngành xây dựng cảng có thời hạn hoạt động trên 15 năm, các xí nghiệp liên doanh xây dựng cơ sở hạ tầng ở đặc khu kinh tế Hải Nam... Các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, trồng rừng và chăn nuôi hoặc tại các khu vực xa xôi kém phát triển được giảm từ 15% đến 30% thuế trong thời gian 10 năm tiếp sau thời hạn hưởng các miễn giảm thuế bình thường.

Các xí nghiệp liên doanh được miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng và các vật tư khác thuộc phần góp vốn của nhà đầu tư, mua bằng tiền thuộc tổng vốn đầu tư của dự án, mua bằng vốn được phép bổ sung mà số hàng đó Trung Quốc không sản xuất và cung cấp được. Thuế nhập khẩu còn được miễn đối với các nguyên liệu, vật tư, bộ phận rời, phụ tùng và nguyên liệu đóng gói để sản xuất hàng xuất khẩu.

Về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị có ít nhất ba thành viên là đại diện của các bên tham gia. Các bên cử đại diện tham gia Hội đồng quản trị theo tỷ lệ vốn góp. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Trung Quốc đề cử và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là bốn năm. Các vấn đề được quyết định theo nguyên tắc nhất trí của Hội đồng quản trị bao gồm việc bổ sung điều lệ xí nghiệp; kết thúc hoặc giải thể xí nghiệp; tăng vốn đăng ký hoặc chuyển nhượng phần vốn góp trong liên doanh; sáp nhập với tổ chức kinh tế khác. Ngoài ra, các vấn đề khác cũng được quy định trong điều lệ xí nghiệp.

Nhà đầu tư có quyền sử dụng lợi nhuận thu được để mở rộng sản xuất thông qua tăng vốn hoặc thành lập doanh nghiệp mới có thời hạn hoạt động không dưới năm năm có thể được hoàn trả tối đa 60% thuế thu nhập công ty đã nộp cho phần lợi nhuận được tái đầu tư đó.

Về góp vốn đầu tư, các bên có thể góp vốn bằng tiền mặt hoặc công trình, nhà xưởng, thiết bị hoặc nguyên vật liệu, các quyền năng về sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật hoặc quyền sử dụng đất. Nhà nước Trung Quốc nắm quyền sở hữu đất. Quyền sử dụng đất ở đô thị có thể được phân phối, chuyển nhượng, chuyển đổi hoặc cho thuê.

Về cân đối thu - chi ngoại tệ, nếu xí nghiệp liên doanh sản xuất hàng chủ yếu cho thị trường nội địa gặp khó khăn về cân đối thu chi ngoại tệ sẽ được chính quyền

địa phương xem xét giải quyết từ nguồn dự trữ ngoại tệ của mình. Nếu vẫn không giải quyết được sẽ đưa vào kế hoạch để giải quyết sau khi được Bộ Thương mại và Kinh tế đối ngoại cùng với Ủy ban Kế hoạch nhà nước xem xét và chấp thuận. Đối với xí nghiệp 100% vốn nước ngoài, nếu không tự bảo đảm ngoại tệ phải đề xuất các biện pháp để các cơ quan có thẩm quyền xem xét và giải quyết. Nếu xí nghiệp sản xuất các mặt hàng có nhu cầu cấp bách đối với Trung Quốc và có thể thay thế hàng nhập khẩu, sau khi được các cơ quan quản lý ngoại hối chấp thuận, xí nghiệp có thể tiêu thụ sản phẩm trong nước và chuyển đổi ra ngoại tệ. Việc mua bán ngoại tệ phải thông qua tài khoản mở tại ngân hàng có thẩm quyền và việc chuyển ra nước ngoài phải được Ngân hàng Trung Quốc cấp giấy phép.

Về giải quyết tranh chấp, tranh chấp giữa các bên liên doanh trước hết được giải quyết bằng thương lượng, hoà giải. Nếu các bên không tự giải quyết được thì đưa ra trọng tài hoặc tòa án. Các bên có thể chọn Trọng tài Kinh tế và Thương mại Trung Quốc hoặc tổ chức trọng tài nước ngoài.

### ***3.2. Kinh nghiệm của Thái Lan***

Nhìn chung, Thái Lan không cấm đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nào nhưng Chính phủ có quy định tỷ lệ

vốn góp tối thiểu của công ty Thái Lan trong một số loại dự án đầu tư nước ngoài. Đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực như ngân hàng, thủy sản, vận chuyển hàng không, xuất khẩu, khai khoáng... có thể bị hạn chế theo các đạo luật riêng.

Thuế thu nhập ở Thái Lan được tính theo mức 30% đối với các công ty luật, liên danh, chi nhánh của công ty nước ngoài; 50-60% đối với các dự án khai thác dầu mỏ và 10% đối với các ngân hàng quốc tế tại Băng Cốc.

Về miễn giảm thuế nhập khẩu, nếu Cơ quan Quản lý đầu tư Thái Lan (BOI) xác định dự án đầu tư được khuyến khích thì máy móc nhập khẩu của dự án được miễn hoặc giảm 50% thuế nhập khẩu. Các dự án đặt ngoài thủ đô Băng Cốc có thể được giảm 50% thuế nhập khẩu đối với máy móc. Các loại máy móc, thiết bị được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu nếu chúng chưa được sản xuất trong nước, được sử dụng trực tiếp vào việc xây dựng xí nghiệp, văn phòng, kiểm soát ô nhiễm, tiết kiệm năng lượng và an toàn lao động. Nguyên liệu và bộ phận rời được giảm thuế nhập khẩu tùy từng chủng loại tới 90%. Đối với các dự án đầu tư vào khu vực 3 - khu vực đặc biệt khuyến khích đầu tư thì miễn hoàn toàn thuế nhập khẩu đối với máy móc và miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu thiết yếu trong năm năm nếu xuất khẩu không dưới 30% lượng hàng sản xuất ra.

Về cân đối thu - chi ngoại tệ, Thái Lan đã sửa đổi quy định về quản lý ngoại hối theo hướng nới lỏng hoạt động quản lý. Ngân hàng Thái Lan đã giao cho các ngân hàng thương mại có thẩm quyền xem xét, giải quyết các thanh toán bằng ngoại tệ. Phần lớn các giao dịch thương mại, bao gồm cả việc mua ngoại tệ đều được giải quyết nhanh chóng.

Về sở hữu đất đai, nhìn chung, các công ty có vốn nước ngoài không được sở hữu đất tại Thái Lan, trừ trường hợp được cơ quan đầu tư cho phép, nhà đầu tư ở khu công nghiệp có quyền sở hữu đất ở khu công nghiệp, người nước ngoài được quyền sở hữu đến 40% khu chung cư nhiều căn hộ.

Về ưu đãi vay vốn, Tập đoàn Tài chính công nghiệp Thái Lan - một tổ chức được Chính phủ tài trợ - sẽ cung cấp các khoản vay ưu đãi cho các dự án ưu tiên đầu tư. Các ngân hàng thương mại nhà nước và tư nhân cũng cho nhà đầu tư vay các khoản vay tự do.

Về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, công dân nước ngoài được đăng ký bảo hộ bản quyền và nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ tại Thái Lan.


Khi tranh chấp phát sinh, các bên trong hợp đồng có thể chọn tổ chức trọng tài và quy tắc trọng tài bất kỳ để bảo vệ quyền lợi của mình nếu thấy cần thiết.



Ngoài kinh nghiệm nêu trên của Trung Quốc và Thái Lan, các nước khác như Philippines, Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, Hàn Quốc... cũng có những quy định bảo vệ quyền năng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với điều kiện của đất nước họ và thông lệ quốc tế. Những kinh nghiệm này là những dẫn chứng thực tế để Việt Nam có thể đối chiếu, so sánh, từ đó rút ra bài học cho mình trong quá trình quản lý đầu tư nước ngoài ở Việt Nam thông qua việc bảo đảm các quyền năng sở hữu của họ.



## Chương 2



# Thực trạng hoạt động bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và những vấn đề đặt ra

### 1. Quan điểm của Nhà nước Việt Nam về đầu tư nước ngoài và tổng quan tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài

#### *1.1. Những quan điểm của Nhà nước Việt Nam về đầu tư nước ngoài*

Quá trình hình thành và phát triển quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, có thể nói, gắn liền với tiến trình khẳng định và điều chỉnh các quan điểm của các nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực này và thực tiễn thực hiện chính sách đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Năm 1977, Việt Nam đã ban hành Điều lệ Đầu tư

nước ngoài tại Việt Nam nhằm tạo cơ sở pháp lý để xác lập quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, do điều kiện của đất nước vào thời gian đó nên Điều lệ đã không thực hiện được.

Kể từ khi bắt đầu tiến hành công cuộc đổi mới nền kinh tế (1986) và công bố chính thức Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (9/1/1988), quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đã được công nhận và bảo hộ bằng pháp luật. Tính đến nay, sau gần 20 năm thực hiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài, các quyền năng của nhà đầu tư đã được cụ thể hóa, điều chỉnh và mở rộng nhiều lần qua các lần sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vào các năm 1990, 1992, 1996 và 2000. Dòng vốn đầu tư nước ngoài di chuyển vào Việt Nam đã đạt con số đáng kể. Điều đó thể hiện sự phù hợp của chính sách thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà đặc biệt là pháp luật bảo hộ quyền sở hữu và những lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 25 Hiến pháp Việt Nam năm 1992 - Hiến pháp của công cuộc đổi mới kinh tế Việt Nam - quy định tính hợp pháp quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài: “Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi

khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hoá”.

Văn kiện Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một thành phần cấu thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đồng thời, văn kiện cũng chỉ rõ: “Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh”. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế Việt Nam.

Quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được bảo hộ bằng pháp luật Việt Nam. Điều 1 Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam khẳng định một cách rõ ràng là: “Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam **bảo hộ** quyền sở hữu đối với vốn và các quyền lợi hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi và quy định thủ tục đơn giản, nhanh chóng cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam” và “Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam **khuyến khích** các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và tuân thủ pháp luật của Việt Nam, bình đẳng và các bên cùng có lợi” (xem Phụ lục 1).

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đều là pháp nhân Việt Nam và chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam. Điều 6 Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định: “Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam”. Điều 15 của Luật cũng quy định: “Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam”.

Những tuyên bố chính thức nêu trên trong văn kiện chính trị cao nhất, luật cơ bản và trong các văn bản pháp luật cho thấy kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một thực thể kinh tế tồn tại khách quan trong nền kinh tế Việt Nam và quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Nhà nước Việt Nam bảo hộ bằng luật pháp. Cũng như các thành phần kinh tế khác, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn được Nhà nước khuyến khích và đặc biệt khuyến khích phát triển. Về thực chất, việc khuyến khích và đặc biệt khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam là sự thể hiện việc mở rộng các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài.

Việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, như vậy, không chỉ để bảo vệ lợi ích của

nhà đầu tư nước ngoài mà còn đồng nghĩa với việc bảo vệ chính quyền lợi của các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế Việt Nam nói riêng và lợi ích của cả Việt Nam nói chung. Sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành không thể tách rời các quan hệ sở hữu ở Việt Nam.

Với quan điểm trên, việc mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mặc dù chậm hơn so với các nước trong khu vực, song đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài đã nhận được sự ủng hộ của hàng loạt chính sách liên quan đến quản lý đất đai, quy hoạch đầu tư, chính sách thuế, hệ thống ngân hàng, phát triển công nghiệp, cải cách hành chính, sửa đổi và bổ sung hệ thống luật pháp... Cho đến nay, các chính sách đó vẫn tiếp tục được sửa đổi và liên tục hoàn thiện để hướng tới các mục tiêu lớn hơn (*xem hộp 1*).

**Hộp 1: Chính sách trọn gói  
nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài**

"... Nằm ở trung tâm Đông Á, có đội ngũ lao động chăm chỉ và có kỹ năng, Việt Nam có tiềm năng gia nhập vào khu vực động lực châu Á và bay vọt lên như một "con sếu" đến muộn... Việt Nam đã thực hiện hàng loạt cải cách trong lĩnh vực hành chính nhà nước, ngân sách, ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống pháp lý theo chính sách đổi mới mở cửa và đã đạt được nhiều tiến bộ rất rõ ràng..."

(GS, TS Kenichi Ohno: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 71/2003).

Gần đây, Nghị quyết Trung ương 9 khoá IX xác định rõ nhiệm vụ trong thu hút đầu tư nước ngoài giai đoạn hiện nay là: “Tạo chuyển biến cơ bản trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhất là của các tập đoàn xuyên quốc gia, hướng mạnh hơn vào những ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, đặc biệt là các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn. Mở rộng các lĩnh vực đầu tư và đa dạng hóa các hình thức đầu tư nước ngoài phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế”. Như vậy, theo Nghị quyết, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không dừng lại mà được tiếp tục mở rộng cả về đối tác, lĩnh vực và hình thức tổ chức.

## ***1.2. Tổng quan tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Tính đến hết năm 2004, Việt Nam đã có 5.021 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực với tổng số vốn đầu tư đăng ký khoảng 45,37 tỷ USD. Vốn đầu tư đã xuất hiện ở hầu hết các ngành và các vùng trong cả nước. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm 66,99% số dự án và 58,28% số vốn đầu tư đăng ký; lĩnh vực dịch vụ chiếm 19,35% số dự án và 34,22% số vốn đầu tư đăng ký; lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 13,66% số dự án và 7,5% số vốn đầu tư đăng ký. Nhiều dự án đã tăng vốn đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất (*xem hộp 2*).

## Hộp 2: Về vốn đầu tư đăng ký bổ sung

Năm 2004 đã có 479 lượt dự án tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm 2 tỷ USD, tăng 19,5% về số dự án và 76,2% về tổng vốn tăng thêm so với năm 2003. Các dự án tăng vốn chủ yếu tập trung trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Riêng lĩnh vực này chiếm tới 79,3% tổng vốn tăng thêm.

Trong số các dự án tăng vốn mở rộng sản xuất trong năm 2004, có một số dự án có số vốn tăng thêm rất lớn như:

- Công ty xi măng Nghi Sơn tăng vốn thêm 248,9 triệu USD;
- Công ty xi măng Chinfon Hải Phòng tăng vốn thêm 161,7 triệu USD;
- Công ty Sun Steel tăng vốn thêm 147 triệu USD;
- Hai dự án Công ty Canon và Saigon Max đều tăng vốn thêm 100 triệu USD;
- Công ty giày Ching Liu tăng vốn thêm 52 triệu USD.

Việc nhiều doanh nghiệp tăng vốn đầu tư cho thấy tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng khả quan hơn.

*(Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài, ngày 31/12/2004).*

Về hình thức đầu tư, có 42,23% tổng vốn đầu tư đăng ký thực hiện theo hình thức doanh nghiệp liên doanh, 46,32% theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, 8,45% theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh và số vốn còn lại thuộc BOT. Hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm tỷ lệ cao nhất, do hình thức này bảo đảm quyền tự chủ của nhà đầu tư lớn nhất.



Trong số 68 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam, các nước châu Á có số vốn đầu tư lớn nhất. Có năm nước và vùng lãnh thổ ở khu vực châu Á, xếp theo thứ tự là Singapore, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông chiếm 63% tổng số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tại Việt Nam.

Về cơ cấu vùng lãnh thổ, đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Riêng bốn địa phương là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm 56% vốn đăng ký. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Quảng Ninh) chiếm 25% tổng vốn đầu tư đăng ký của cả nước (xem Phụ lục 5, 6, 7, 8 và 9).

Những kết quả đạt được trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài khẳng định những thành công quan trọng của chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam mà trực tiếp là vấn đề bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài về vốn và các khoản thu nhập hợp pháp khác. Nhà đầu tư nước ngoài đã thừa nhận cơ chế bảo hộ đầu tư của Việt Nam, tin tưởng vào chính sách đầu tư và yên tâm di chuyển một khối lượng lớn tiền và tài sản vào Việt Nam. Việt Nam trở thành nơi để đối tác nước ngoài lập kỷ lục thế giới về đầu tư (xem hộp 3).

### **Hộp 3: Nhật Bản xây nhà máy sản xuất máy in lade lớn nhất thế giới tại Bắc Ninh**

Ngày 25/4/2005, tại Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Công ty TNHH Canon Việt Nam đã khởi công xây dựng nhà máy sản xuất máy in lade lớn nhất thế giới với công suất gần 8,5 triệu sản phẩm/năm, tổng vốn đầu tư 50 triệu USD (100% vốn Nhật Bản). Nhà máy được xây dựng trên diện tích 20 ha, trong đó diện tích nhà xưởng là 60.000 m<sup>2</sup>, dự kiến thu hút hơn 3.000 lao động.

Khi đi vào sản xuất đầu năm 2006, nhà máy sẽ đáp ứng khoảng 35% nhu cầu của thị trường thế giới về máy in lade (Tập đoàn Canon hiện cung cấp trên 50% sản lượng máy in trên toàn thế giới).

Tổng Giám đốc Canon Việt Nam Sachio Kageyama cho biết, dự án được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi kinh doanh có lãi, giảm 50% số thuế phải nộp cho chín năm tiếp theo; đồng thời hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Việc thực hiện thành công dự án sản xuất các loại máy in phun tại Khu công nghiệp Thăng Long và dự án sản xuất máy in lade tại Khu công nghiệp Quế Võ sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam phát triển một ngành sản xuất mới, góp phần thu hút nhiều doanh nghiệp về tỉnh trong và ngoài nước đầu tư sản xuất các loại phụ tùng cho máy in.

*(Phụ trương Thông tin Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, số 259 ngày 5/4/2005).*

## **2. Tình hình bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài**

Các quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thể hiện tập trung chủ yếu trong Luật Đầu tư

nước ngoài tại Việt Nam và các quy định pháp luật khác có liên quan đến đầu tư nước ngoài.

Pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được xây dựng và ngày càng hoàn thiện theo hướng bảo hộ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài và tạo điều kiện để môi trường đầu tư thông thoáng, phù hợp với thông lệ quốc tế. Kể từ khi được công bố chính thức ngày 9/1/1988 đến nay, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được liên tục sửa đổi và bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996 và 2000. Cùng với luật là các văn bản dưới luật cũng được hoàn thiện dần, nhiều chính sách và quy định mới đã được ban hành. Cơ chế và chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được hoàn thiện theo hướng rõ ràng và tiếp cận dần với thông lệ quốc tế. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký có xu hướng gia tăng với tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện ngày càng tăng lên. Hiện tại có hàng ngàn dự án đầu tư đang còn hiệu lực và đầu tư trực tiếp nước ngoài đã xuất hiện ở hầu hết các ngành kinh tế và các vùng trong cả nước.

Mục đích đặt ra đối với hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là để mở rộng hợp tác kinh tế với nước ngoài, thu hút vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế quốc dân trên cơ sở khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của đất

nước. Trong số những đặc trưng của đầu tư trực tiếp nước ngoài, sự di chuyển tiền và tài sản vào nước tiếp nhận là một đặc trưng quan trọng. Đây là quá trình làm tăng lượng tài sản trong nước, trong khi đầu tư gián tiếp chỉ được thực hiện thông qua việc mua các loại cổ phiếu, trái phiếu hoặc chứng khoán ở mức không chế, do đó loại hình đầu tư này không làm tăng lượng tài sản trong nền kinh tế. Hơn nữa, hầu hết các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn với đầu tư tư nhân và sở hữu tư nhân của các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, việc tạo ra những lợi thế sở hữu, đặc biệt là việc bảo hộ càng chặt chẽ vốn, tài sản và các khoản lợi ích hợp pháp khác cho nhà đầu tư nước ngoài sẽ càng góp phần làm cho các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm đầu tư một khối lượng vốn, tài sản lớn và trong thời hạn dài vào Việt Nam, tăng độ hấp dẫn của môi trường đầu tư và kết quả là sẽ thu hút được nhiều vốn, công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ các đối tác nước ngoài.

Khi đầu tư vào Việt Nam theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài có những lợi thế nhất định về sở hữu. Có thể nói, pháp luật về đầu tư nước ngoài nói chung và Luật Đầu tư nước ngoài nói riêng tại Việt Nam dần được hoàn thiện nhằm bảo vệ ngày càng có hệ thống và có hiệu quả hơn quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Cơ chế bảo hộ quyền sở hữu

của nhà đầu tư nước ngoài bao gồm cơ chế bảo hộ trong nước và cơ chế bảo hộ quốc tế.

### **2.1. Cơ chế bảo hộ trong nước**

Trước hết, quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài được thừa nhận và bảo hộ tại Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được coi là một bộ phận không thể tách rời của nền kinh tế. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là một pháp nhân theo pháp luật của Việt Nam và được pháp luật Việt Nam bảo hộ. Đến nay, thái độ kỳ thị đối với tư bản nước ngoài gần như đã bị loại bỏ hoàn toàn. Vốn, công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của nước ngoài đã được chấp nhận và khuyến khích cũng như đặc biệt khuyến khích di chuyển vào Việt Nam. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền đầu tư vào những lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Đây là sự chuyển biến cơ bản trong nhận thức về vị trí, vai trò của vốn đầu tư nước ngoài đối với sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước. Điều 7 Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định: “Bên nước ngoài tham gia doanh nghiệp liên doanh góp vốn pháp định bằng tiền nước ngoài, tiền Việt Nam có nguồn gốc từ đầu tư tại Việt Nam; thiết bị, máy móc, nhà xưởng, công trình xây dựng khác; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật”.

Nhà đầu tư nước ngoài có quyền sở hữu một tỷ lệ lớn về vốn và tài sản trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tỷ lệ vốn góp của các nhà đầu tư nước ngoài có thể từ 30 - 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp. Trên thực tế, trong các doanh nghiệp liên doanh, hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài đều góp vốn với tỷ lệ khá cao, thường là trên 50% tổng số vốn pháp định của doanh nghiệp. Do tỷ lệ vốn góp khá lớn nên nhà đầu tư nước ngoài có quyền tự chủ rất lớn trong quá trình ra các quyết định, đồng thời tỷ lệ lợi nhuận được phân chia của họ cũng khá cao. Nếu tỷ lệ vốn góp của họ càng cao thì phần thu nhập của họ càng lớn. Như vậy, các khoản lợi ích gắn với phần vốn và tài sản thuộc sở hữu của nhà đầu tư sẽ rất lớn.

Bên cạnh quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các văn bản dưới luật đã cụ thể hóa quyền năng sở hữu của nhà đầu tư. Quyết định số 36/2003/QĐ-TTg ngày 11/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ, nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần ở mức không chế không quá 30% vốn điều lệ của các doanh nghiệp Việt Nam. Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15/4/2003 của Chính phủ còn quy định cá nhân nhà đầu tư có quyền sở hữu cổ phần trong công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài và có quyền chuyển nhượng cổ phần đó. Quyết định 139/1999/QĐ-TTg ngày 10/6/1999 quy định nhà

đầu tư có quyền nắm giữ tối đa 3% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một tổ chức đang phát hành, chứng chỉ quỹ đầu tư của một quỹ đầu tư chứng khoán.

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, sau nhiều lần sửa đổi, đã thu hẹp phạm vi điều chỉnh của nguyên tắc nhất trí trong Hội đồng quản trị, theo đó làm gia tăng quyền của nhà đầu tư nước ngoài trong quá trình điều hành và quản lý hoạt động doanh nghiệp. Theo Luật Đầu tư năm 1996, những vấn đề quan trọng nhất được quyết định theo nguyên tắc nhất trí bao gồm: bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất, Kế toán trưởng; sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp; duyệt quyết toán thu - chi tài chính hàng năm và quyết toán công trình; vay vốn đầu tư. Nhưng theo Luật Đầu tư sửa đổi, bổ sung năm 2000, danh mục các vấn đề quan trọng nhất được quyết định theo nguyên tắc nhất trí đã thu hẹp lại chỉ còn hai vấn đề là bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất; sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp.

Hơn nữa, trong các vị trí nhân sự chủ chốt quản lý và điều hành hoạt động của doanh nghiệp liên doanh, bên nước ngoài luôn có một hoặc một số vị trí quan trọng như Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất.

Điều 11 Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định: “Các bên chi định người của mình tham gia Hội

đồng quản trị theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp vào vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh. Trong trường hợp liên doanh hai bên, thì mỗi bên có ít nhất hai thành viên trong Hội đồng. Trong trường hợp liên doanh nhiều bên, thì mỗi bên có ít nhất một thành viên trong Hội đồng quản trị”.

Nhà đầu tư có quyền thuê công ty quản lý trong và ngoài nước quản lý hoạt động doanh nghiệp để bảo đảm hiệu quả đầu tư cao. Đây là khía cạnh tách rời quyền sở hữu của nhà đầu tư với quyền điều hành và quản lý đối tượng sở hữu, thể hiện tính tự chủ rất cao của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Vốn của các nhà đầu tư nước ngoài có thể góp dưới dạng máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu, tiền mặt, các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc các loại dịch vụ. Các loại máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu là những yếu tố sản xuất mà các nhà đầu tư nước ngoài thường có thể tiếp cận dễ dàng. Như vậy, Việt Nam là thị trường tiêu thụ khá lớn các loại máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu cho các nhà đầu tư nước ngoài. Có không ít trường hợp nhà đầu tư nước ngoài góp vốn bằng các loại thiết bị đã qua sử dụng có giá trị không cao hoặc đã chuyển giao công nghệ lạc hậu cho nên nếu có thua thiệt trong kinh doanh thì sự thiệt hại về lợi ích của họ cũng không quá lớn nếu rủi ro trong đầu tư xảy ra. Hơn nữa, các quy định của



Việt Nam cho phép nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam không chỉ các loại máy móc, thiết bị mới hoàn toàn mà cả các loại máy móc, thiết bị đã qua sử dụng còn 80%. Đây là khía cạnh mà các nhà đầu tư nước ngoài có thể khai thác để thu lợi ích mặc dù điều này gây bất lợi cho bên Việt Nam về lâu dài.

Các loại vốn và tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài không bị trưng dụng hoặc tịch thu bằng biện pháp hành chính. Vốn và tài sản của các nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hóa.

Nhà đầu tư nước ngoài có quyền đầu tư tại Việt Nam trong thời hạn 50 năm và trong trường hợp đặc biệt có thể kéo dài dự án đến 70 năm. Thời hạn này đã được mở rộng hơn so với Luật Đầu tư đã được công bố năm 1988, trong đó quy định thời hạn của các dự án đầu tư nước ngoài là 20 năm.

Các nhà đầu tư nước ngoài còn được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ bao gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa. Tuy nhiên, so với Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, phạm vi điều chỉnh của bộ luật này

hẹp hơn và những đối tượng chưa được luật pháp Việt Nam bảo hộ như bí mật thương mại, thiết kế bố trí mạch tích hợp, chương trình truyền từ vệ tinh được mã hóa... đã được các văn bản quy định khác điều chỉnh bổ sung (xem hộp 4). Các doanh nghiệp được đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp theo pháp luật Việt Nam. Những hành vi vi phạm quyền sở hữu công nghiệp này đều bị xử lý theo pháp luật về sở hữu công nghiệp tại Việt Nam.

#### **Hộp 4: Khung pháp lý về sở hữu trí tuệ và giao dịch điện tử**

Ngày 31/5, Quốc hội làm việc tại Hội trường, tiếp tục thảo luận về Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Giao dịch điện tử - hai đạo luật chuyên ngành mới nhưng có giá trị quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Với vấn đề sở hữu trí tuệ, đa số các đại biểu đều đề cập tới những vấn đề “nóng” hiện nay trên phương diện quản lý nhà nước và thực thi quyền sở hữu trí tuệ các sản phẩm. Cụ thể như thời gian cấp bằng sở hữu trí tuệ, các sản phẩm được bảo hộ, chống độc quyền trong sở hữu trí tuệ... Ngoài ra, những vấn đề như tranh chấp và xử lý tranh chấp đối với một số mặt hàng phổ biến hiện nay cũng được các đại biểu nêu ra để Luật có hướng giải quyết hiệu quả.

Dự án Luật Giao dịch điện tử với nội dung nhằm điều chỉnh mọi hoạt động giao dịch trên mạng, gồm mục đích thương mại và phi thương mại được nhiều đại biểu tán thành về sự cần thiết như một công cụ và phương thức giao dịch mới. Vấn đề là Nhà nước cần thiết lập được khung pháp lý đầy đủ và khả thi về các vấn đề chứng từ điện tử, dữ liệu và chữ ký điện tử, các vấn đề bí mật thông tin trên mạng, bảo vệ quyền, tên miền cũng như quản lý nhà nước về giao dịch điện tử.

(Kim Thái: Thời báo Kinh tế Việt Nam, thứ tư ngày 1/6/2005).

Các nhà đầu tư có quyền đa dạng hóa hình thức đầu tư. Nhà đầu tư nước ngoài được phép lựa chọn hình thức đầu tư phù hợp với tư cách pháp lý, năng lực tài chính và khả năng quản lý hoặc đa dạng hóa hình thức đầu tư một cách tối ưu nhất. Theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, có ba hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài mà nhà đầu tư nước ngoài có thể lựa chọn là hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

Nhà đầu tư nước ngoài có quyền chuyển đổi doanh nghiệp sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Nghị định 38/2003/NĐ-CP ngày 15/4/2003 của Chính phủ cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần. Bộ Kế hoạch và Đầu tư sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan ban, ngành có liên quan... cho phép chuyển sáu doanh nghiệp thành công ty cổ phần (*xem hộp 5*).

Nhà đầu tư có quyền chuyển đổi hình thức đầu tư, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp. Từ hình thức hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh, nhà đầu tư có thể chuyển sang hình thức doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn đầu tư

nước ngoài... Việc chuyển đổi hình thức đầu tư cũng như các phương thức thay đổi cơ cấu tổ chức khác tạo điều kiện để các nhà đầu tư có quyền chủ động cao hơn trong điều hành dự án, tự do định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình, được hưởng lợi nhuận cao, chia sẻ rủi ro hoặc từ bỏ dự án khi không có khả năng sinh lợi.

**Hộp 5: Về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần**

... Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận về nguyên tắc việc chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần sáu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam gồm: Công ty Cổ phần hữu hạn Dây và Cáp điện TAYA Việt Nam, Công ty trách nhiệm hữu hạn Austnam, Công ty Công nghiệp chế biến thực phẩm quốc tế, Công ty cổ phần hữu hạn Công nghiệp gốm sứ TAICERA, Công ty Công nghiệp trách nhiệm hữu hạn TUNGKUANG, Công ty liên doanh quốc tế Hoàng Gia.

Hiện nay, sáu doanh nghiệp này đang trong quá trình thực hiện chuyển đổi. Riêng hai doanh nghiệp là BVT và FOCAL Việt Nam chưa được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận do BVT chưa góp đủ vốn pháp định và FOCAL Việt Nam chưa tìm được đối tác thứ ba để trở thành công ty cổ phần. Công ty BVT đang làm thủ tục cơ cấu lại vốn để đáp ứng điều kiện chuyển đổi... Qua thực tế triển khai thí điểm cổ phần hoá một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể thấy đây là một chủ trương cần thiết được các doanh nghiệp hoan nghênh. Tuy nhiên, kết quả cổ phần hoá còn hạn chế một phần do cơ sở pháp lý (ở cấp nghị định) chưa làm các nhà đầu tư yên tâm; mặt khác, do các quy định về chuyển đổi quá chặt chẽ, ví dụ khống chế quy mô dự án. Một số hồ sơ chưa được chấp thuận do vướng về điều kiện chuyển đổi không bồi hoàn, hoặc thiếu thống nhất ý kiến trong việc chuyển đổi các bên liên quan.

*(Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài, ngày 31/12/2004).*

Các mức thuế áp dụng đối với các hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam khá ưu đãi so với các nước trong khu vực. Chẳng hạn, mức thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất là 28% mức lợi nhuận thu được. Trong trường hợp đặc biệt khuyến khích đầu tư, mức thuế này có thể chỉ còn 10%. Việt kiều đầu tư về nước còn được hưởng ưu đãi hơn về mức thuế. Nhà đầu tư nước ngoài còn được miễn và giảm thuế trong những trường hợp nhất định. Thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tối đa có thể lên tới 8 năm kể từ khi có lợi nhuận và mức giảm thuế có thể lên tới 50%. Đây là yếu tố làm tăng thêm lợi ích của nhà đầu tư từ các khoản vốn và tài sản do họ sở hữu.

Nhà đầu tư nước ngoài được tự do chuyển vốn đầu tư, lợi nhuận, các khoản tiền trả cho việc cung cấp kỹ thuật và dịch vụ, tiền gốc và lãi của các khoản vay nước ngoài cũng như các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp khác ra nước ngoài hoặc tái đầu tư trong nước. Các tranh chấp về vốn và tài sản được xét xử công khai. Nhà đầu tư nước ngoài được bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp theo quy định của pháp luật trước cơ quan trọng tài Việt Nam hoặc cơ quan trọng tài do các bên liên quan thoả thuận khi có tranh chấp phát sinh.

Nhà đầu tư nước ngoài có quyền tự chủ kinh doanh

theo mục tiêu quy định trong Giấy phép đầu tư, được nhập khẩu thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải, trực tiếp hoặc ủy quyền xuất khẩu và tiêu thụ sản phẩm để thực hiện dự án. Nhà đầu tư có quyền mở chi nhánh ở ngoài tỉnh và thành phố nơi có trụ sở chính để thực hiện các hoạt động kinh doanh và được tham gia thực hiện đấu thầu theo quy định. Đồng thời, nhà đầu tư có quyền tuyển dụng lao động theo nhu cầu kinh doanh, được lựa chọn chế độ kế toán Việt Nam hoặc chế độ kế toán thông dụng để thực hiện các hoạt động kế toán.

Các nhà đầu tư nước ngoài được thế chấp tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất để bảo đảm vay vốn tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam. Đất đai ở Việt Nam thuộc quyền sở hữu toàn dân và do Nhà nước quản lý. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền thuê đất và có quyền sở hữu tài sản do họ kinh doanh trên mảnh đất đó. Luật Đất đai năm 2003 có các quy định về quyền thuê các loại đất khác nhau của nhà đầu tư nước ngoài. Chẳng hạn, đối với nhóm đất nông nghiệp, nhà đầu tư có quyền thuê đất rừng sản xuất, đất có mặt nước nội địa, đất có mặt nước ven biển, đất bãi bồi ven sông, ven biển, đất làm muối. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp, các nhà đầu tư có quyền thuê đất ở tại đô thị, đất khu công nghiệp,

đất sử dụng cho khu công nghệ cao, đất khu kinh tế, đất làm mặt bằng cơ sở sản xuất kinh doanh... So với Luật Đất đai năm 1993 và Pháp lệnh về quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất tại Việt Nam năm 1994, Luật Đất đai năm 2003 đã mở rộng quyền sử dụng đất thuê và tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc thực hiện quyền sở hữu tài sản trên đất thuê. Điều 119 quy định nhà đầu tư đóng tiền thuê đất hàng năm và họ còn có quyền bán tài sản gắn liền với đất thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng tài sản thuộc sở hữu gắn với đất thuê không chỉ tại các ngân hàng Việt Nam mà còn tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam. Trong trường hợp nhà đầu tư đóng tiền thuê đất một lần thì nhà đầu tư còn có thêm quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất. Theo Điều 68 và 125, trong thời hạn thuê đất, tổ chức, cá nhân nước ngoài cũng có quyền chuyển mục đích sử dụng đất. Như vậy, mặc dù không có quyền sở hữu đất đai nhưng nhà đầu tư nước ngoài được mở rộng nhiều quyền năng đối với đất thuê được. Các nhà đầu tư còn được sự hỗ trợ bằng các biện pháp đền bù, giải phóng mặt bằng, các dịch vụ về hạ tầng cơ sở... để dự án đầu tư được triển khai đúng tiến độ.

Các giao dịch liên quan đến lĩnh vực bất động sản đã được quy định khá cụ thể và các quyền năng của nhà

đầu tư đã được xác định rõ ràng. Điều 16 Pháp lệnh về nhà ở năm 1991 cho phép nhà đầu tư nước ngoài có quyền sở hữu nhà ở trong thời gian đầu tư hoặc thời gian định cư, thường trú dài hạn tại Việt Nam. Pháp lệnh đã hết hiệu lực từ ngày 01/7/1996. Điều 10 Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 5/11/2001 của Chính phủ quy định người nước ngoài nếu nhận thừa kế đối với nhà ở thì chỉ được hưởng về giá trị của phần thừa kế đó. Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài không có quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

Các nhà đầu tư còn có quyền mua ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu về các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác. Đồng thời, khi được chấp thuận, nhà đầu tư còn được phép mở tài khoản ở nước ngoài. Các nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn của mình trong doanh nghiệp liên doanh trên cơ sở thoả thuận giữa các bên theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc không hồi tố đã được áp dụng bảo đảm cho nhà đầu tư nước ngoài bảo toàn vốn, tài sản và các khoản lợi ích hợp pháp trong trường hợp sự thay đổi của luật pháp và chính sách gây thiệt hại cho nhà đầu tư nước ngoài. Không những thế, nhà đầu tư nước ngoài còn được bồi thường trong trường hợp cần thiết (*xem Phụ lục 4*). Điều này phù hợp với thông lệ quốc tế về đầu tư nước



ngoài và với quá trình hoàn thiện hệ thống luật pháp ở Việt Nam.

Trong điều kiện hạn chế trong công tác quy hoạch thu hút đầu tư nước ngoài, các quy định về phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất tạo điều kiện bảo đảm rất lớn quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Các địa phương phát triển mạnh các khu công nghiệp và khu chế xuất đã ban hành nhiều chính sách, quy định hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài về miễn, giảm thuế, thời hạn đầu tư, miễn giảm tiền thuê đất, tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng và đưa ra các ưu đãi khác... Kết quả là nhiều nhà đầu tư đã đưa khối lượng lớn vốn vào các tỉnh như Bình Dương, Vĩnh Phúc... so với các tỉnh khác. Theo chỉ số đánh giá khả năng cạnh tranh cấp tỉnh của VNCI tháng 5/2005, Bình Dương là tỉnh có chỉ số cạnh tranh cao nhất trong thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Tình trạng cạnh tranh bằng hình thức tăng lợi ích cho nhà đầu tư nhằm tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vẫn đang tiếp tục diễn ra và đang có xu hướng lan rộng ra tất cả các địa phương trong cả nước. Đây là yếu tố thuận lợi cho việc thực hiện các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài nhưng có thể dẫn đến sự thua thiệt lợi ích quốc gia xét trên tổng thể (*xem hộp 6*).

### **Hộp 6: Giá thuê đất rẻ có phải là yếu tố quyết định trong việc thu hút đầu tư ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long**

... Trong nền kinh tế thị trường của nước ta hiện nay, việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp cũng không tránh khỏi quy luật của cạnh tranh. Trong xu thế tranh giành ảnh hưởng giữa các tỉnh lân cận, với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các khu công nghiệp đồng bằng sông Cửu Long đang trong tình trạng chào mời các nhà đầu tư với giá cho thuê thấp hơn giá thành đầu tư xây dựng hạ tầng của một ha đất công nghiệp. Số liệu sau đây minh họa cho phát biểu trên. Giá thuê đất của Long An từ 0,7 đến 1,8 USD/m<sup>2</sup>/năm, của Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang là 0,8, Vĩnh Long từ 0,6 đến 0,8, Sa Đéc - Đồng Tháp là 0,6 đến 0,9, Cần Thơ từ 0,7 đến 0,9. Trong khi đó, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp đồng bằng sông Cửu Long bình quân là 14 USD/m<sup>2</sup> đất công nghiệp. So sánh với giá cho thuê đất của các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh thì giá cho thuê đất này của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn rất nhiều... Điều này cho thấy chính quyền và cơ quan quản lý khu công nghiệp của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã đặc biệt chú trọng việc hạ thấp giá cho thuê đất, nhất là đất thô chưa xây dựng hạ tầng, để lấy đó như một trong những lực hút mời gọi các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Chúng ta cũng thừa nhận rằng trong một chừng mực nào đó, việc cho thuê đất với giá rẻ, gần như biếu không, ở một số tỉnh có điều kiện khó khăn về giao thông, cơ sở hạ tầng yếu kém, môi trường đầu tư không thuận lợi (được Chính phủ liệt vào danh sách những vùng đặc biệt khó khăn)... cũng đóng góp một phần nhất định tác động đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo suy nghĩ của chúng tôi, đây chưa phải là yếu tố chủ chốt và quyết định đến sự thành công của các khu công nghiệp...

*(ThS Trần Thanh Tùng, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Long: Kỳ yếu Hội thảo quốc gia về phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban Kinh tế Trung ương, Tạp chí Cộng sản và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tổ chức tháng 11/2004).*

Các nhà đầu tư nước ngoài được tham gia góp ý kiến vào việc hoạch định chính sách đầu tư, đặc biệt là vào việc xây dựng pháp luật thông qua các diễn đàn, hội thảo, các cuộc đối thoại giữa Chính phủ với các doanh nghiệp, hội nghị, Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài... Phản ứng của nhà đầu tư nước ngoài trước những thay đổi của chính sách đã được xem xét điều chỉnh là rất tích cực. Đây là yếu tố bảo đảm cho nhà đầu tư nước ngoài bảo vệ được quyền sở hữu trong quá trình hoạch định chính sách, bảo đảm nguyên tắc minh bạch trong quan hệ đầu tư. Nhà đầu tư nước ngoài có khả năng chi phối đến việc ra quyết định về chính sách ảnh hưởng đến lợi ích của họ của các nhà hoạch định chính sách Việt Nam. Đây là khía cạnh thể hiện tính chất không thể tách rời của hoạt động đầu tư nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay (*xem hộp 7*).

Các nhà đầu tư nước ngoài còn được bảo hộ trước những hành vi của người Việt Nam đối với lợi ích, an toàn về tính mạng và tài sản như trường hợp tòa án Việt Nam xử lý nghiêm khắc vụ bắt cóc tổng tiền do một người Việt Nam gây ra trong Làng văn hóa Việt - Nhật ở Hà Nội hay vụ nhà báo có hành vi không tốt đối với Nhà máy bia BGI - liên doanh với đối tác Pháp ở Tiền Giang...

### Hộp 7: Thuế nhập khẩu chưa thu hút đầu tư

Ông Mitsuru Okada, Tổng Giám đốc Panasonic Việt Nam phát biểu: "Panasonic Việt Nam đang gặp phải ba vấn đề chủ yếu. Thứ nhất, lộ trình thuế nhập khẩu các mặt hàng linh, phụ kiện điện tử thuộc khối CEPT trong năm 2005 là 20%, đến năm 2006 sẽ giảm còn 5%. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam đã ký một thoả thuận với Thái Lan, theo đó trong năm 2005, mức thuế đối với tivi, máy giặt, tủ lạnh... được nhập khẩu từ Thái Lan sẽ giảm xuống còn 10% chứ không phải 20% như trước. Như vậy, con số 10% được giảm kia không phải là nhỏ và điều này ảnh hưởng tới giá bán của chúng tôi. Mặc dù người tiêu dùng được lợi. Tôi muốn các nhà hoạch định chính sách phải tính đến yếu tố này để không ảnh hưởng tới nhưng nhà lắp ráp như chúng tôi. Thứ hai, tôi cũng muốn làm rõ hơn vấn đề thuế nhập khẩu linh kiện, phụ kiện đối với các nước được hưởng quy chế tối huệ quốc. Việt Nam là một thành viên của ASEAN, nên khi Việt Nam nhập khẩu những mặt hàng này từ ASEAN, chúng tôi cũng được lợi. Tuy nhiên, cũng là những linh kiện đó, nếu chúng tôi nhập khẩu từ Hàn Quốc hay Trung Quốc, mức thuế nhập khẩu lại tăng lên đến 30%. Vì yếu tố chất lượng của thành phẩm, chúng tôi đã phải chịu mức thuế cao và giá bán bị nâng lên nên rất khó cạnh tranh với các sản phẩm nguyên chiếc được nhập từ các nước ASEAN. Do mức thuế nhập khẩu linh, phụ kiện từ các nước được hưởng quy chế tối huệ quốc vẫn cao hơn thuế nhập khẩu nguyên chiếc từ các nước ASEAN, chúng tôi bị thiệt rất nhiều. Cần có chính sách thuế phù hợp giữa thuế nhập khẩu linh, phụ kiện và nhập khẩu nguyên chiếc giữa chính sách thuế nhập khẩu từ khối CEPT và các nước trong quy chế tối huệ quốc. Thứ ba, ngay tại Thái Lan, từ tháng 5/2004, mức thuế các sản phẩm linh, phụ kiện điện tử nhập khẩu từ Trung Quốc đã giảm xuống còn 5%. Các nhà lắp ráp Thái Lan được hưởng lợi nhiều từ chính sách này và tính cạnh tranh hàng hoá của họ cao hơn. Trong khi mức thuế này ở Việt Nam vẫn ở mức 30% là quá cao và không thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tìm đến".

(Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 90, thứ sáu ngày 6/5/2005).

## **2.2. Cơ chế bảo hộ quốc tế**

Quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được bảo hộ cả bằng cơ chế quốc tế về đầu tư. Việt Nam tham gia tích cực vào việc ký kết các hiệp định đầu tư khu vực, diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực, các hiệp định thương mại và đầu tư song phương và khu vực, các hiệp định bảo hộ đầu tư và tránh đánh thuế hai lần cũng như chuẩn bị gia nhập WTO là biện pháp bảo hộ các khoản lợi ích từ các đối tượng sở hữu cho các nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở các nguyên tắc quốc tế như nguyên tắc tối huệ quốc, nguyên tắc đối xử quốc gia... Đây là sự bảo đảm của thể chế quốc tế đối với quan hệ về sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Nó góp phần làm tăng thêm lòng tin của nhà đầu tư nước ngoài vào chính sách đầu tư nước ngoài của Việt Nam và bảo đảm cho họ thu được các khoản lợi ích từ các yếu tố sở hữu của họ trong quá trình đầu tư lâu dài tại Việt Nam.

### ***a. Hiệp định khung về Khu vực đầu tư ASEAN (10/1998)***

Theo hiệp định khung này, các nước sẽ thực hiện chế độ đối xử quốc gia và mở cửa ngành nghề cho nhà đầu tư theo lộ trình và những ngoại lệ trong một số lĩnh vực và vấn đề nhất định. Theo đó, ngoài các biện pháp và lĩnh vực chủ động liệt kê trong danh mục loại trừ tạm thời và

danh mục nhạy cảm, các nước thành viên sẽ dành đối xử quốc gia và mở cửa ngành nghề cho nhà đầu tư ASEAN. Danh mục tạm thời bao gồm lĩnh vực chưa mở cửa hoặc chưa xây dựng thời hạn dành đối xử quốc gia cho nhà đầu tư ASEAN trong thời hạn quy định theo nguyên tắc AFTA + 7 (2010 đối với các nước cũ, 2013 đối với Việt Nam, 2015 đối với Lào và Myanmar). Danh mục nhạy cảm gồm các biện pháp hoặc lĩnh vực chưa xây dựng thời hạn dành đối xử quốc gia hoặc mở cửa cho nhà đầu tư ASEAN, sau đó được các nước xem lại vào năm 2003 trong từng thời kỳ rút ngắn rồi chuyển sang danh mục loại trừ tạm thời.

*b. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)*

Mục tiêu của APEC là duy trì sự tăng trưởng và phát triển, thực hiện tự do hóa thương mại và đầu tư tại châu Á - Thái Bình Dương đối với các nền kinh tế phát triển vào năm 2010 và đối với các nền kinh tế đang phát triển là năm 2020. Theo mục tiêu đó, các nước cam kết giảm thiểu các hạn chế về đầu tư và mở rộng các hoạt động đầu tư song phương, Việt Nam cam kết dành đối xử quốc gia cho nhà đầu tư nước ngoài, từng bước tạo hành lang pháp lý và áp dụng thống nhất chính sách thuế, loại giá dịch vụ (thuê đất, điện nước, viễn thông...) đối với nhà đầu tư nước ngoài, tăng cường tính minh bạch và cải tiến

thủ tục đầu tư, giảm dần các yêu cầu đối với dự án nước ngoài phù hợp với các quy định của Hiệp định TRIMs, từng bước tiến tới chế độ đăng ký cấp giấy phép đầu tư, đa dạng hóa hình thức đầu tư.

#### *c. Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM)*

ASEM có “Chương trình hành động về xúc tiến đầu tư IPAP” đặt mục tiêu xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi để tăng cường dòng di chuyển vốn đầu tư hai chiều giữa châu Á và châu Âu, đồng thời triển khai các biện pháp cải thiện cơ chế, chính sách và quy định về đầu tư trong khu vực. Theo đó, Việt Nam đã và đang triển khai chương trình cải thiện chính sách và quy định về đầu tư nhằm cải thiện môi trường đầu tư theo hướng dành đối xử quốc gia; xoá bỏ hạn chế liên quan đến việc chuyển vốn và lợi nhuận ra nước ngoài; thực hiện đối xử công bằng, thoả đáng và phù hợp với luật quốc tế trong trường hợp tước quyền sở hữu hoặc trưng thu tài sản vì mục đích công cộng, xoá bỏ hạn chế theo Hiệp định TRIMs; thực hiện giải quyết tranh chấp theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế.

#### *d. Các hiệp định thương mại và đầu tư song phương*

\* *Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ* bắt đầu có hiệu lực từ tháng 11/2001. Hiệp định đã tạo ra những cam kết pháp lý ổn định và vững chắc để bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư Hoa Kỳ tại Việt Nam. Trước khi

ký kết hiệp định này, Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký kết Hiệp định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư Hoa Kỳ trên lãnh thổ Việt Nam.

Theo hiệp định này, các nhà đầu tư Hoa Kỳ được hưởng quy chế đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc trên lãnh thổ Việt Nam. Điều 2 Hiệp định quy định: “Đối với việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành, bán hoặc định đoạt bằng cách khác các khoản đầu tư theo hiệp định này, trong những hoàn cảnh tương tự, mỗi bên dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các khoản đầu tư của công dân hoặc công ty mình trên lãnh thổ nước mình hoặc sự đối xử dành cho các khoản đầu tư của công dân hoặc công ty của nước thứ ba trên lãnh thổ nước mình tùy thuộc vào sự đối xử nào thuận lợi nhất”. Các nhà đầu tư Hoa Kỳ không bị phân biệt đối xử so với các nhà đầu tư Việt Nam. Khi có tranh chấp phát sinh, các bên liên quan sẽ dành cho các công ty và cộng dân của bên kia các công cụ hữu hiệu để khiếu nại và thực thi các quyền liên quan đến các khoản đầu tư theo Hiệp định. Không bên nào được tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hóa các khoản đầu tư của bên kia (xem Phụ lục 3).

\* *Hiệp định Tự do, Xúc tiến và Bảo hộ đầu tư Việt Nam*  
- *Nhật Bản* được ký kết chính thức năm 2004 tạo ra hệ



thống đầy đủ các cam kết bảo đảm các quyền đầu tư của các nhà đầu tư Nhật Bản tại Việt Nam. Hiệp định này bảo hộ rất lớn quyền sở hữu của nhà đầu tư Nhật Bản tại Việt Nam. Theo Hiệp định, nhà đầu tư Nhật Bản có quyền đầu tư vào các loại tài sản được sở hữu hoặc quản lý trực tiếp hoặc gián tiếp bởi đối tượng đầu tư có phạm vi rất rộng, bao gồm doanh nghiệp; cổ phần, cổ phiếu hoặc các hình thức tham gia khác; trái phiếu, trái phiếu phổ thông...; các quyền theo hợp đồng; các quyền đòi tiền và thực hiện bất kỳ việc nào theo hợp đồng có giá trị tài chính; các quyền sở hữu trí tuệ; các quyền tô nhượng; các tài sản hữu hình và vô hình, động sản và bất động sản và bất kỳ quyền tài sản nào có liên quan như quyền cho thuê, quyền thế chấp, cầm cố và cầm giữ. Hiệp định còn đề cập đến các khoản lợi tức phát sinh từ hoạt động đầu tư như lợi nhuận, lãi suất, lãi cổ phần, cổ tức, tiền bản quyền và các loại phí. Hiệp định còn khẳng định việc thay đổi hình thức đầu tư không làm ảnh hưởng đến tính chất đầu tư. Các nguyên tắc tối huệ quốc và nguyên tắc đối xử quốc gia đã được quán triệt trong Hiệp định (*xem Phụ lục 3*). Nếu có tranh chấp phát sinh, các bên trước hết có thể giải quyết thông qua hoà giải. Nếu hoà giải không thành, các bên có thể giải quyết theo Công ước Washington hoặc giải quyết bằng trọng tài theo quy định về thủ tục Trọng tài của Ủy ban Luật Thương mại quốc tế của Liên hợp quốc.

*e. Các hiệp định bảo hộ đầu tư và tránh đánh thuế hai lần*

Việt Nam tích cực đàm phán và phê chuẩn các hiệp định bảo hộ đầu tư và tránh đánh thuế hai lần. Các hiệp định này góp phần bảo hộ hữu hiệu quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Các hiệp định này đều gắn với việc thực hiện nguyên tắc không phân biệt đối xử, việc bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, các quy định rõ ràng và chặt chẽ về quốc hữu hóa và trưng dụng tài sản và các khoản quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài, việc chuyển tiền và lợi nhuận về nước, cơ chế xử lý tranh chấp, việc tránh đánh thuế trùng lặp đối với nhà đầu tư... Việt Nam đã đàm phán và phê chuẩn các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Italy, Liên minh kinh tế Bi - Luxembourg, Australia, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Pháp, Thụy Sĩ, Singapore, Trung Quốc... Việt Nam chấp thuận việc áp dụng bản Quy tắc Trọng tài UNCITRAL trong xét xử các tranh chấp phát sinh từ hoạt động đầu tư...

Hiện tại, Việt Nam đang chuẩn bị bước vào các vòng đàm phán cuối cùng để gia nhập WTO. Đây là hệ thống các cam kết quốc tế trong đó có những quy định bảo hộ rất lớn quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời, Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh Công nhận và Thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài,

phê chuẩn Hiệp định Bảo đảm đầu tư đa biên (MIGA) để bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với thông lệ quốc tế. Việt Nam đã phê chuẩn Công ước Berne về bảo hộ quyền tác giả, tác phẩm. Đây là yếu tố làm tăng thêm khả năng bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bên cạnh các hiệp định trên, Việt Nam còn đơn phương áp dụng các biện pháp tự do hóa đầu tư nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thực hiện được các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài như thống nhất mức thuế thu nhập doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; điều chỉnh giá các dịch vụ thống nhất áp dụng cho người Việt Nam và người nước ngoài như giá vé máy bay, giá các dịch vụ đi lại, sinh hoạt, vui chơi, giải trí...; tổ chức, sắp xếp lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt đẩy mạnh hoạt động cổ phần hóa, cải cách thủ tục hành chính theo nguyên tắc “một cửa, một dấu”; nâng cấp cơ sở hạ tầng; chống tham nhũng trong đầu tư nước ngoài; bảo đảm an ninh cho các nhà đầu tư; mở rộng quyền kinh doanh cho các doanh nghiệp thông qua Luật Doanh nghiệp...; tăng cường công tác tuyên truyền về vai trò của đầu tư nước ngoài trong các tầng lớp dân cư để giảm thiểu thái độ kỳ thị đối với nhà đầu tư nước ngoài trong một bộ phận dân cư.

### **3. Đánh giá tình hình bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài**

#### ***3.1. Những kết quả đạt được***

Quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam không những đã được thừa nhận mà còn được bảo hộ bằng pháp luật. Yếu tố hợp tác trong đầu tư nước ngoài đã được đề cao ở Việt Nam. Quyền sở hữu của nhà đầu tư là một hệ thống quyền năng gắn với việc xác lập, thay đổi và chấm dứt quan hệ sở hữu của nhà đầu tư đối với các đối tượng sở hữu cũng như các khoản lợi ích thu được từ các đối tượng sở hữu đó. Những kết quả đạt được trong việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Trước hết, quyền sở hữu của nhà đầu tư tại Việt Nam không dừng lại ở những quyền cơ bản mang tính chất chung mà đã được cụ thể hóa và phát triển đa dạng hơn so với trước. Trên cơ sở các quyền năng cơ bản, các quyền năng giao dịch đã được mở rộng đến hầu hết các giao dịch của nền kinh tế thị trường đối với các loại tài sản, gồm cả tài sản đầu tư và tài sản trí tuệ như quyền đối với các giao dịch đất đai, giao dịch trong vốn góp, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi ngoại tệ, lao động, bảo hiểm, chứng khoán, quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền xuất nhập cảnh, cư trú... Cơ sở

của các quyền năng này là các giao dịch kinh tế được pháp luật bảo đảm và hệ thống luật pháp, chính sách của Việt Nam ngày càng được hoàn thiện, từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế.

Quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài được bảo hộ bằng cả hệ thống pháp luật trong nước và pháp luật quốc tế. Khía cạnh này bảo đảm tính vững chắc và tính hệ thống của thể chế về quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung tới bốn lần trong vòng 10 năm. Gắn với việc sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài, các văn bản luật và dưới luật khác có liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài cũng đã được liên tục sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện. Điều đặc biệt là các quy định của pháp luật trong nước đã tiếp cận dần với các quy định của pháp luật quốc tế, những khác biệt giữa các quy định của luật pháp Việt Nam và các quy định của pháp luật quốc tế đang được giảm dần. Số lượng các hiệp định song phương và khu vực được ký kết và gắn với từng lĩnh vực cụ thể ngày càng gia tăng. Nhiều kinh nghiệm quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đã được Việt Nam học tập và áp dụng. Điều này thể hiện những cố gắng rất lớn của Chính phủ Việt Nam trong việc cải thiện môi trường đầu tư để bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài.

Việc mở rộng quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đã được thực hiện rất thận trọng. Một mặt, điều này do các yếu tố liên quan đến sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài là một vấn đề rất nhạy cảm cả về kinh tế, luật pháp và chính trị, đến sự ổn định của môi trường đầu tư và định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển đất nước. Mặt khác, tính chất đặc thù của hoạt động thu hút đầu tư tại Việt Nam đặc biệt là ảnh hưởng của phương thức quản lý, điều hành nền kinh tế trong thời kỳ chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường cùng với tính chất mới mẻ của việc thu hút đầu tư nước ngoài đối với các nhà quản lý đòi hỏi quá trình điều chỉnh không được gây ra những thay đổi quá lớn về quyền năng của nhà đầu tư nước ngoài vượt quá trình độ quản lý và điều hành của bộ máy, ảnh hưởng đến lợi ích và chủ quyền quốc gia. Để xác lập một quyền năng mới của nhà đầu tư, các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đã phải tiến hành khảo sát kỹ lưỡng tình hình đầu tư ở các địa phương trong cả nước, lắng nghe ý kiến của các nhà đầu tư, các nhà nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm quốc tế... Đây là cách thức nhằm hạn chế các sai sót khi ban hành chính sách và các quy định liên quan đến lợi ích của nhà đầu tư. Các quyền năng của nhà đầu tư sẽ còn tiếp tục mở rộng nhằm tạo bước chuyển biến cơ bản trong thu hút

đầu tư nước ngoài như Nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam về đầu tư nước ngoài đã nêu ra.

Nhà đầu tư nước ngoài đã di chuyển một khối lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Kết quả thực tế này khẳng định vốn, tài sản và các khoản lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư không những được bảo toàn mà còn được gia tăng tại Việt Nam.

### **3.2. Những vấn đề đặt ra**

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên về bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đang tạo ra những lợi thế về sở hữu cho nhà đầu tư, góp phần tăng khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư tại Việt Nam so với các nước trong khu vực và phù hợp dần với thông lệ quốc tế, vấn đề bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đang đặt ra một số vấn đề cần tiếp tục giải quyết.

Trước hết, cần xác định rõ ràng hơn mức độ và phạm vi bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam. Đây là một vấn đề phức tạp liên quan đến cả mô hình xây dựng nền kinh tế Việt Nam và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, có liên quan đến những vấn đề lý luận về vị trí, vai trò của sở hữu toàn dân và sở hữu tư nhân trong nền kinh tế thị trường định

hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Việc không bảo đảm đủ quyền năng sở hữu của nhà đầu tư sẽ dẫn đến những khó khăn trong thu hút có hiệu quả đầu tư nước ngoài. Ngược lại, việc mở rộng quá mức độ và phạm vi bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài sẽ dẫn đến những khó khăn trong vấn đề kiểm soát và quản lý. Hậu quả có thể gây thua thiệt lớn về lợi ích, thậm chí ảnh hưởng đến cả chủ quyền quốc gia. Vì vậy, cần có quan điểm rõ ràng và hệ thống lý luận đầy đủ về việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với bản chất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam để định hướng cho việc hoạch định và thực hiện chính sách.

Các nguồn lực như đất đai, mặt nước, mặt biển, tài nguyên trong lòng đất và các loại tài sản quan trọng khác vẫn thuộc sở hữu nhà nước. Đồng thời, sở hữu nhà nước vẫn là hình thức sở hữu chủ đạo trong hệ thống các quan hệ sở hữu. Các nhà đầu tư nước ngoài chỉ có quyền sử dụng các yếu tố sản xuất này chứ không có quyền sở hữu. Bên Việt Nam chủ yếu góp giá trị quyền sử dụng đất trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - là thứ tài sản không bao giờ bị "mất" - do đó trách nhiệm cùng kinh doanh với nhà đầu tư nước ngoài của bên Việt Nam có thể khó được tối đa hóa. Như đã nêu ở phần trước, cũng có trường hợp các nhà đầu tư nước ngoài



chuyên vào các dự án đầu tư các loại máy móc và thiết bị lạc hậu mà nếu có xảy ra trường hợp thua lỗ trong quá trình kinh doanh, họ cũng không bị thua thiệt quá lớn. Trong trường hợp như vậy, trách nhiệm về tài sản của nhà đầu tư nước ngoài cũng không phải là cao nhất. Các nhà đầu tư vẫn bị khống chế về tỷ lệ sở hữu vốn và tài sản trong các dự án được coi là có tầm quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế.

Mức độ đa dạng hóa các hình thức đầu tư tại Việt Nam thực chất là đa dạng hóa các hình thức sở hữu vẫn còn hẹp. So với Luật Đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chỉ cho phép nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam với ba hình thức là hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Các phương thức đầu tư xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), xây dựng - chuyển giao (BT), xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất chỉ là các phương thức đầu tư bổ sung cho các hình thức đầu tư trên. Trong khi đó, Trung Quốc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư theo khá nhiều hình thức. Vấn đề là vẫn có thể phát huy lợi thế về sở hữu để đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thông qua việc đa dạng hóa sở hữu mà trực tiếp là tiếp tục mở rộng mức độ đa

dạng các hình thức đầu tư.

Các đối tượng thuộc quyền sở hữu công nghiệp vẫn chưa được mở rộng theo đúng thông lệ quốc tế. Việc bảo vệ quyền sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vẫn chưa thật tương thích với thông lệ quốc tế và tập quán của các nước. Một số đối tượng sở hữu công nghiệp như sở hữu về thiết kế, bố trí mạch tích hợp, bí mật thương mại, chương trình mang hình ảnh vệ tinh được mã hóa... chưa trở thành đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ rộng rãi.

Thời hạn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài thực chất là thời hạn sở hữu vốn và tài sản cũng như thời hạn hoạt động của dự án tại Việt Nam ngắn hơn so với các nước và sơ với các doanh nghiệp trong nước. Ở Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài được phép đầu tư vào các dự án với thời hạn tối đa là 70 năm, còn ở Trung Quốc, các nhà đầu tư nước ngoài được phép đầu tư vào các dự án với thời hạn tối đa là 99 năm. Thái Lan cho phép nhà đầu tư nước ngoài sở hữu đất đai tại nước mình. Trong khi đó, các doanh nghiệp trong nước ở Việt Nam không bị khống chế thời hạn sử dụng đất đai còn các nhà đầu tư nước ngoài chỉ được thuê quyền sử dụng đất trong khoảng thời gian do pháp luật quy định. Ngoài ra, giá thuê đất ở một số khu vực ở Việt Nam cũng khá cao so với mức giá thuê đất của các nước trong khu vực. Tại một số vùng ở Trung

Quốc, nhà đầu tư nước ngoài được miễn tiền thuê đất.

So với các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, pháp luật về sở hữu ở Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, thiếu những đạo luật quan trọng của nền kinh tế thị trường như Luật Chứng khoán, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Chống bán phá giá, Luật Chống độc quyền... Vì thiếu những đạo luật quan trọng này cho nên suy cho cùng, quyền sở hữu của nhà đầu tư vẫn chưa được pháp luật bảo hộ triệt để. Những rủi ro trong quá trình thực hiện quyền sở hữu vẫn có thể xảy ra. Chẳng hạn, các hành vi bán phá giá chưa được kiểm soát chặt chẽ do thiếu Luật Chống bán phá giá. Điều này có thể mang lại lợi ích cho nhà đầu tư này nhưng lại làm tổn hại đến lợi ích của các nhà đầu tư khác. Tuy nhiên, các nhà đầu tư nước ngoài có thể lợi dụng những điểm chưa hoàn thiện này của hệ thống pháp luật để thu lợi. Điều này có thể làm giảm tính ổn định và công bằng của môi trường đầu tư. Bên cạnh vấn đề này là vấn đề minh bạch hóa chính sách và pháp luật như việc ban hành các đạo luật và quy định, việc công khai chúng trước khi có hiệu lực và tạo cơ hội để mọi người bình luận về các dự thảo các đạo luật và quy định trong giai đoạn dự thảo...

Tình hình thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu chưa thật nghiêm minh. Các tranh chấp của nhà đầu

tư nước ngoài về sở hữu vốn và tài sản vẫn còn diễn ra và việc xử lý các tranh chấp này chưa thực sự làm cho các nhà đầu tư nước ngoài yên lòng, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến vi phạm thương hiệu, kiểu dáng sản phẩm, việc chống nạn hàng lậu, hàng giả, hàng nhái... Mức chế tài xử lý các trường hợp vi phạm chưa đủ mạnh để bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật bảo hộ quyền sở hữu. Các nhà đầu tư bị không chế việc sử dụng kinh phí quảng cáo vượt quá tỷ lệ quy định so với doanh thu.

Bên Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, mặc dù vẫn là chủ sở hữu các loại tài sản trong doanh nghiệp song khả năng quản lý, điều hành bộc lộ nhiều hạn chế so với các nhà đầu tư nước ngoài cho nên thường bị các nhà đầu tư nước ngoài (đồng chủ sở hữu) lấn át trong quá trình ra các quyết định của doanh nghiệp. Hơn nữa, các vấn đề thuộc nguyên tắc nhất trí của Hội đồng quản trị được quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ít gắn với vấn đề sở hữu vốn và tài sản là điểm có thể hạn chế phần nào lợi thế về sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp.

Khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam được coi là có tính tương đồng cao về tính chất tư nhân của quan hệ sở hữu khi phát triển quan hệ với các nhà đầu tư tư nhân nước ngoài nhưng khả năng thu hút vốn đầu tư rất hạn chế. Cho đến nay, khoảng 90% vốn đầu tư trực tiếp nước

ngoài tại Việt Nam gắn với các doanh nghiệp nhà nước. Điều đó cho thấy nếu khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam được chú trọng phát triển mạnh, các doanh nghiệp tư nhân bảo đảm tốt về tư cách pháp lý, năng lực tài chính, hiệu quả kinh doanh cao, bền vững và giữ được chữ tín cao thì có thể là động lực quan trọng thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

Các biện pháp khuyến khích đầu tư nước ngoài vẫn chủ yếu áp dụng cho các dự án có quy mô vốn đầu tư và tài sản lớn trong khi các dự án có quy mô nhỏ và vừa chưa được chú trọng khuyến khích phát triển mặc dù việc khuyến khích phát triển chúng phù hợp với xu hướng phát triển chung của các loại hình doanh nghiệp này trên thế giới cũng như quy mô thị trường và năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ Việt Nam.

Việc phân cấp quản lý đầu tư và xuất hiện những sự khác biệt trong xử lý các loại thủ tục cũng như một số điểm khác trong quy định do các địa phương đặt ra so với các quy định của Chính phủ, hiệu quả quản lý của bộ máy chưa cao đã gây ra sự thiếu thống nhất, cạnh tranh không lành mạnh và những hạn chế trong việc bảo đảm điều kiện thực hiện các lợi ích về sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (*xem hộp 8*). Điều này có thể làm mất cơ hội

**Hộp 8: Chính sách trọn gói  
nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Việc ra chính sách của Việt Nam được tiến hành theo một mạng lưới phức tạp của các cơ quan chức năng dọc và ngang. Chức năng lộn xộn và quy trình ra chính sách không rõ ràng. Các chính sách không rõ ràng và không nhất quán, sự phản hồi chậm trong khi rất cần thiết phải có tốc độ nhanh. Chiến lược công nghiệp (Bộ Công nghiệp), FDI và ODA (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), đàm phán thương mại (Bộ Thương mại) và cơ cấu thuế quan (Bộ Tài chính) được giải quyết bởi các bộ khác nhau mà không có sự phối hợp cơ bản. Kể ra trong cùng một bộ, các vụ cũng không trao đổi với nhau. Trong bối cảnh đó sẽ không thể ra các chính sách cho từng ngành công nghiệp và từng sản phẩm một cách có ý nghĩa kinh tế...

(GS, TS Kenichi Ohno: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 71/2003).

đầu tư, tăng thêm chi phí đầu tư và gây ra tình trạng chần chừ, do dự của các nhà đầu tư.

Nhà đầu tư nước ngoài chỉ mới được phép mua cổ phần ở mức không vượt quá 30% vốn điều lệ của các doanh nghiệp Việt Nam (*xem hộp 9*) trong khi họ có quyền sở hữu 100% vốn trong doanh nghiệp, vốn đầu tư nước ngoài được coi là một bộ phận không thể tách rời của nền kinh tế Việt Nam. Xu hướng hợp nhất và chuyển nhượng vẫn đang là xu hướng phổ biến trong đầu tư nước ngoài trên thế giới.

Như vậy, các nhà đầu tư nước ngoài đã có được những lợi thế và quyền năng quan trọng về sở hữu trong hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn

**Hộp 9: Cần dỡ bỏ rào cản tiếp nhận vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài**

... Theo tính toán của ông Dominic Scriven - Giám đốc Công ty Dragon Capital - nếu nâng tỷ lệ nắm giữ vốn của nhà đầu tư nước ngoài từ 30% lên 49% thì Việt Nam có thể thu hút thêm 300 triệu USD và việc tăng tỷ lệ nắm giữ vốn của nhà đầu tư nước ngoài lên hơn 30% sẽ giúp Việt Nam có thể cạnh tranh thu hút nguồn vốn đầu tư gián tiếp với các nước trong khu vực như Thái Lan, Singapore... Đó là những nước không hề có khống chế như vậy...

(Thông tin Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài,  
số 251 ngày 11/01/2005).

còn những vấn đề đặt ra liên quan đến các hạn chế từ việc bảo đảm các điều kiện và việc tổ chức thực hiện các quan hệ sở hữu và tình trạng khác biệt trong đối xử (*xem Phụ lục 11*). Việc tiếp tục giải quyết các vấn đề này sẽ góp phần tăng thêm mức hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

### **3.3. Nguyên nhân**

Những vấn đề đặt ra trên đây đối với việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có nguyên nhân cả về mặt chủ quan và khách quan.

#### **a. Nguyên nhân chủ quan**

Hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mới được hình thành, còn nhiều bất cập, chồng chéo và thiếu tính hệ thống, do đó, quá trình xác lập, thay

đổi và chấm dứt các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài diễn ra không đồng bộ. Quá trình hoàn thiện các quy định về bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài diễn ra chậm (*xem hộp 10*).

### Hộp 10: Gỡ vướng để niêm yết nhanh

... Nghị định 38/CP quy định các doanh nghiệp FDI được phép chuyển thành công ty cổ phần và có thể niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, tại Điều 10 của nghị định này lại có quy định rằng bước công ty cổ phần phải có ít nhất một cổ đông sáng lập nước ngoài và tổng giá trị cổ phần do cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải đảm bảo ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của công ty. Trong khi đó, pháp luật về thị trường chứng khoán (Nghị định 144/2003/NĐ-CP về chứng khoán và thị trường chứng khoán, Quyết định 146/2003/QĐ-TTg về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam) lại quy định tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài tối đa là 30% tổng số cổ phiếu của tổ chức niêm yết. Như vậy, ngay sau khi chuyển đổi, các ràng buộc về tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài giữa các văn bản (Nghị định 38/CP và Quyết định 146/2003/QĐ-TTg) đã có sự không đồng bộ về tỷ lệ nắm giữ...

(Lan Hương: Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 108 ngày 1/6/2005).

Đội ngũ cán bộ quản lý còn hạn chế về trình độ chuyên môn và kiến thức pháp luật về quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thiếu nhiều kinh nghiệm về quản lý đầu tư nước ngoài, chưa thật nhạy bén với những thay đổi hết sức nhanh chóng, đa dạng và với phạm vi rộng của môi trường đầu tư trong và ngoài nước cho nên



chuyển biến về tư duy hoạch định chính sách và pháp luật bảo hộ nhà đầu tư nước ngoài diễn ra chậm.

Bộ máy quản lý đầu tư nước ngoài tại Việt Nam còn công kênh, kém hiệu lực, do đó khó bảo đảm được tính chất nghiêm minh, kịp thời và đầy đủ của hệ thống pháp luật trong việc thực hiện chức năng bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài.

#### *b. Nguyên nhân khách quan*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hoạt động diễn ra khách quan chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế, đặc biệt là quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lợi nhuận cận biên giảm dần và sự khác biệt của môi trường đầu tư giữa các nước... cho nên những rào cản về đầu tư vẫn còn tồn tại, trong đó có rào cản liên quan đến phạm vi thực hiện quyền sở hữu của nhà đầu tư.

Bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài là một vấn đề kinh tế - chính trị có liên quan đến nhiều mối quan hệ khác trong xã hội, đặc biệt là vấn đề hệ tư tưởng cho nên những thay đổi về mặt sở hữu không thể diễn ra đột ngột. Những thay đổi quá nhanh chóng có thể dẫn đến tình trạng không ổn định trong nền kinh tế. Bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là một vấn đề phức tạp do có sự khác biệt giữa tính chất tư nhân của sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và tính chất xã hội của sở hữu toàn dân được coi là nền tảng kinh tế -

chính trị của Việt Nam. Vì thế, việc xây dựng chính sách đầu tư phù hợp với tình trạng này đòi hỏi phải có quá trình nghiên cứu, tìm tòi, thử nghiệm và phát triển.

Việt Nam đang chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, quan hệ sở hữu cũng đang trong quá trình chuyển đổi và vận động, nhiều mối quan hệ mới trên lĩnh vực đầu tư phát sinh. Những mối quan hệ mới đó có ảnh hưởng đến quá trình thay đổi sở hữu. Hơn nữa, nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế đang phát triển ở trình độ thấp, nhiều bộ phận quan trọng của nền kinh tế thị trường hiện còn chưa có hoặc còn sơ khai như thị trường lao động, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ. Cơ sở kinh tế của các quyền năng sở hữu trong nền kinh tế thị trường chưa được hình thành và phát triển đủ mức để làm bộc lộ hết các quan hệ kinh tế tạo nền tảng để xác lập, thay đổi các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư như các nền kinh tế thị trường phát triển. Các nhà hoạch định chính sách và các doanh nghiệp, vì thế, khó có thể lường hết những vấn đề xảy ra trong tương lai cho nên tâm lý vừa làm vừa thử nghiệm, thiếu dứt khoát ảnh hưởng đến việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài.

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với hàng loạt các cam kết quốc tế song phương và đa


phương phải thực hiện nghiêm túc. Những vấn đề đặt ra trong việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có liên quan đến quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế đang diễn ra và yêu cầu của thông lệ và tập quán quốc tế đang từng bước được tiếp nhận. Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt giữa các quy định của Việt Nam với thông lệ quốc tế cho nên việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài vẫn đang trong quá trình tiếp tục hoàn thiện.

Hoạt động đầu tư quốc tế diễn ra trong điều kiện toàn cầu hóa dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ. Khối lượng vốn đầu tư di chuyển giữa các nước ngày càng lớn và tốc độ di chuyển ngày càng cao. Dòng vốn đầu tư nước ngoài diễn ra với quy mô lớn, nhanh chóng cùng với hoạt động cạnh tranh giữa các quốc gia trong thu hút đầu tư nước ngoài trong khu vực đã làm cho những điều chỉnh của nền kinh tế Việt Nam chậm hơn tương đối so với các nước (*xem hộp 11*).

**Hộp 11: Chính sách trọn gói  
nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài**

... Việt Nam cần phải thúc đẩy tự do hoá thương mại và đầu tư thông qua thực hiện AFTA, Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và gia nhập WTO. Trong khi đó Trung Quốc, với tư cách là một "công trường của thế giới", đang giành lại sức cạnh tranh và FDI từ các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam. Tốc độ cải thiện của Việt Nam vẫn chậm hơn tốc độ đổi thay trên thế giới. Kết quả là Việt Nam vẫn tiếp tục ở vị thế tương đối kém thuận lợi hơn trong khu vực năng động châu Á.

(GS, TS Kenichi Ohno: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 71/2003).

  
**Định hướng và những giải pháp  
tăng cường bảo hộ quyền sở hữu  
của nhà đầu tư nước ngoài để thu hút  
có hiệu quả đầu tư nước ngoài vào Việt Nam****1. Một số nguồn lực thu hút đầu tư trực tiếp nước  
ngoài của Việt Nam**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện nay đã và đang diễn ra trên quy mô toàn cầu với khối lượng và nhịp độ chuyển ngày càng lớn. Bên cạnh việc phát huy nguồn nội lực trong nước, tận dụng vốn FDI là sự lựa chọn hợp lý để rút ngắn thời gian tích lũy vốn ban đầu và tạo tiền đề vững chắc cho phát triển kinh tế, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Chính vì thế, FDI có thể coi là *chìa khóa* mở ra cánh cửa thịnh vượng cho mỗi quốc gia.

*Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam 2001-2010* khẳng định vị trí, vai trò của các thành phần kinh tế, trong đó “kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích phát triển, hướng mạnh vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu, hàng hóa và dịch vụ có công nghệ cao, xây dựng kết cấu hạ tầng”.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, bên cạnh yếu tố quyết định của nội lực. Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhấn mạnh kết quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài vẫn chưa phát huy được hết lợi thế về nguồn lực của đất nước.

Để có thể hội nhập thành công, phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại thì vấn đề đánh giá, xác định đầy đủ và phát huy được các nguồn lực có lợi thế so sánh có ý nghĩa rất quan trọng để tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Có ba nguồn lực thường được đề cập khi thu hút đầu tư nước ngoài là nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên thiên nhiên và vị trí địa lý.

### ***1.1. Nguồn nhân lực dồi dào***

Trong các nguồn lực phát triển, nguồn nhân lực ngày càng có tầm quan trọng. Với dân số trên 80 triệu người, đứng thứ 13 trên thế giới, thứ hai trong các nước

ASEAN, với khoảng 50% dân số trong độ tuổi lao động, Việt Nam có nguồn nhân lực khá dồi dào, tạo cơ sở cho thị trường phong phú và đa dạng, đồng thời sẵn sàng đáp ứng nhu cầu lao động tại chỗ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ông Charly Madan, Tổng Giám đốc Citigroup tại Việt Nam khẳng định: “Chưa có nơi nào đầu tư an toàn như ở Việt Nam với môi trường xã hội ổn định, chi phí lao động cạnh tranh. Thị trường lao động Việt Nam có tính cạnh tranh cao hơn so với thị trường Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Malaysia. Với lực lượng lao động trẻ, 60% dân số dưới độ tuổi 30, tỷ lệ biết đọc biết viết cao (94%), cần cù, chịu khó, đang hứa hẹn Việt Nam sẽ trở thành điểm hấp dẫn các nhà đầu tư so với các nước khác trong khu vực”.

Con người Việt Nam có mặt mạnh là cần cù lao động, thông minh, sáng tạo, có khả năng nắm bắt, ứng dụng khoa học - công nghệ mới một cách nhanh chóng và dễ thích ứng với những tình huống phức tạp. Nhiều ngành mới hình thành nhờ sử dụng các công nghệ mới đã theo kịp trình độ các nước trong khu vực như bưu chính viễn thông, năng lượng dầu khí, cầu đường... Về chi số phát triển con người, Việt Nam đứng thứ 110 và thuộc nhóm nước trung bình thế giới.

Giá nhân công thấp cũng là một lợi thế hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Theo kết quả điều tra mới nhất

của JETRO, năm 2004, Việt Nam có hai yếu tố hấp dẫn là chi phí lao động thấp và thị trường trong nước đang mở rộng do tốc độ tăng trưởng cao. Lương tháng trung bình của công nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh xấp xỉ 100 USD, trong khi mức lương trung bình của khu vực gần 200 USD, lương tháng của một trưởng phòng thuộc diện nhân sự cao cấp ở Hà Nội chỉ vào khoảng 500 USD - thấp nhất khu vực. Ngoài hai lợi thế trên, các chi phí khác đều khá cao so với các nước khác<sup>(1)</sup>.

Thực tế cho thấy những điểm yếu là chất lượng lao động Việt Nam so với một số nước trên thế giới được đánh giá rất thấp, xếp hạng thứ 48 trên 59 quốc gia được điều tra<sup>(2)</sup>. Người Việt Nam bị hạn chế về thể lực, trình độ kỹ thuật, tay nghề, kỹ năng, trình độ và kinh nghiệm quản lý. Chưa kể những tác hại của thói quen và tâm lý của người sản xuất nhỏ, ảnh hưởng không nhỏ tới nhịp độ phát triển kinh tế và sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài khi tuyển dụng. Tuy tỷ lệ người lao động Việt Nam có trình độ văn hóa phổ thông cao, nhưng số được đào tạo về nghề nghiệp chuyên môn lại thấp, ngoại ngữ kém, ít hiểu biết về thị trường và nghiệp vụ kinh

(1) Theo điều tra hàng năm của JETRO, chi phí đầu tư tại 26 thành phố của 16 quốc gia và vùng lãnh thổ ở khu vực châu Á (chi phí bao gồm tiền lương, giá đất, giá thuê văn phòng, cước viễn thông và các chi phí công cộng khác).

(2) GS. TSKH Tào Hữu Phùng: *Khại trương thị trường, chủ động hội nhập quốc tế*, Tạp chí Cộng sản, số 9, 5-2000.

doanh. Chỉ có khoảng hơn 16% lực lượng lao động xã hội đã qua đào tạo, còn lại hầu như không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Các kỹ sư, chuyên viên kỹ thuật, đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế - xã hội và công nhân kỹ thuật giỏi còn rất ít, nhất là khi tiếp xúc với trình độ công nghệ hiện đại của thế giới.

*Xét trên quan điểm toàn diện, có thể khẳng định nguồn nhân lực là nguồn lực quan trọng nhất và là lợi thế lớn nhất của Việt Nam trong việc hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Việt Nam cần phải tiếp tục phát huy những lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào với giá nhân công rẻ; mặt khác, phải nhanh chóng khắc phục những điểm yếu về chất lượng nguồn nhân lực bằng chiến lược phát triển giáo dục, đào tạo, khai thác và sử dụng lao động thích hợp hơn. Muốn vậy, giáo dục và đào tạo phải có bước đột phá. Nhà nước cần chú trọng đầu tư để phát triển các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực lành nghề cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.*

## ***1.2. Vị trí địa lý thuận lợi***

Việt Nam nằm ở trung tâm Đông Nam Á, trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực năng động với tốc độ phát triển cao trong thời gian qua và theo nhiều dự báo, trong những năm tới, khu vực này có vai trò ngày càng tăng.



Việt Nam tiếp giáp với biển Đông, vùng biển rộng lớn trên 1 triệu km<sup>2</sup>, có 3.200 km bờ biển, trải dài trên 15 vĩ tuyến, từ lâu được coi là vành đai Thái Bình Dương, có tuyến đường giao thông hàng hải, hàng không từ Đông sang Tây với những vịnh, hải cảng quan trọng. Đường bộ, đường sông nối liền ba nước Đông Dương thành thế chiến lược kinh tế thuận lợi trong giao lưu với khu vực và thế giới.

Nằm trên đường hàng không từ Tây sang Đông, từ Nam lên Bắc, với những sân bay quốc tế quan trọng như Tân Sơn Nhất, Biên Hòa, Đà Nẵng, Nội Bài (trước năm 1975, sân bay Tân Sơn Nhất đã từng là sân bay quan trọng bậc nhất ở Đông Nam Á với hàng trăm chuyến bay mỗi ngày), với đường bay A1, với hàng chục nghìn chuyến bay quá cảnh trong một năm, Việt Nam còn có một ưu thế không nhỏ về hàng không mà đến nay chưa được khai thác.

Ưu thế vị trí địa lý thuận lợi rõ ràng là một lợi thế để phát triển vận tải và dịch vụ biển, kêu gọi các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên trên thực tế, Việt Nam chưa khai thác triệt để lợi thế này do chưa được đầu tư nhiều. Cơ sở hạ tầng còn thiếu đồng bộ và yếu kém, nhất là vùng nông thôn, miền núi. Trong khi đó, cơ sở hạ tầng của các đô thị vừa thiếu lại vừa không đồng bộ và chất lượng thấp, đặc biệt là đường giao thông và cảng

biên đang là những yếu tố hạn chế sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

### ***1.3. Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng***

Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam tương đối phong phú, đa dạng hơn nhiều nước trong vùng (bao gồm đất, rừng, biển, khoáng sản, danh lam thắng cảnh...) nhưng mới được khai thác ở mức thấp, đang tạo cho Việt Nam lợi thế khách quan quan trọng trong điều kiện chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có thu hút đầu tư nước ngoài.

#### ***+ Tài nguyên đất đai***

Việt Nam có tổng diện tích là 329.241 km<sup>2</sup>, được xếp thứ 58 trong số 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Do dân số đông và tăng khá nhanh, diện tích đất đai bình quân đầu người không ngừng giảm và thuộc vào loại thấp nhất trên thế giới, chỉ bằng khoảng 1/3 mức bình quân của thế giới (năm 1990: 0,51 ha/người; năm 2000 còn 0,44 ha/người), bình quân đất nông nghiệp, đặc biệt là đất canh tác còn thấp hơn nữa, bình quân chỉ 0,11 ha/người.<sup>(1)</sup>

Tính đến nay, trong tổng quỹ đất canh tác (20,9 triệu ha), diện tích đất tốt hoặc không phải cải tạo và đầu tư

---

<sup>(1)</sup> Đỗ Đức Bình - Nguyễn Thường Lạng (Chủ biên): *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Nxb. Lao động - Xã hội, H. 2004.

hiều chi vào khoảng 7 triệu ha (chiếm khoảng 33,5%), còn lại là đất mặn, đất phèn, đất bị ngập úng, khô hạn, bạc màu đòi hỏi phải có đầu tư lớn về thủy lợi và phân bón. Trong khi đó, canh tác nông nghiệp Việt Nam còn trong tình trạng lạc hậu, hệ thống thủy lợi còn yếu kém, hệ số sử dụng đất trong cả nước mới đạt khoảng 1,4 lần (các tỉnh miền Nam chỉ đạt 1,2 lần). Đây cũng chính là một trong những điểm hạn chế thu hút nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp<sup>(1)</sup>.

#### + Tài nguyên khí hậu

Việt Nam có khí hậu nhiệt đới ẩm, chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ gió mùa châu Á. Khí hậu Việt Nam đa dạng, phân biệt rõ rệt từ Bắc vào Nam, cùng với sự đa dạng của địa hình nên rất thuận lợi cho việc đa dạng hóa cây trồng. Việt Nam có số giờ nắng cao, cường độ bức xạ lớn, tài nguyên nhiệt được xếp vào loại giàu, có thể khai thác được qua con đường tích lũy sinh học và sử dụng kinh doanh du lịch. Với độ ẩm tương đối cao (hơn 80%), lượng mưa lớn khắp nước (trung bình 1.800 - 2.000 mm/năm), nguồn ẩm cũng khá dồi dào. Tài nguyên khí hậu thủy văn cho phép khai thác có hiệu quả tài nguyên đất đai có hạn và nâng lên hệ số sử dụng quỹ đất canh tác.

---

<sup>(1)</sup> Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 1988-2004, lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp chỉ thu hút được 13,45% tổng số dự án và 16,18% tổng số vốn đăng ký của cả nước.

Đặc điểm khí hậu, thủy văn của Việt Nam là thường xảy ra bão, lũ, hạn và những hiện tượng thời tiết bất lợi, có lúc gây thiên tai lớn (trung bình hàng năm có từ 6-10 cơn bão và áp thấp nhiệt đới đi qua), gió mạnh, mưa lớn (khoảng 35% lượng mưa trong mùa mưa), gây dâng nước nguy hiểm ở nhiều vùng ven biển và thường xuyên gây ra thiệt hại cho tất cả các ngành sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp. Hạn hán nhiều khi kéo dài trên một diện rộng cũng gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với nhiều vùng ở Việt Nam, đặc biệt là đối với các tỉnh miền Trung. Điều này góp phần lý giải vì sao các tỉnh miền Trung thu hút các dự án đầu tư nước ngoài còn ở mức khiêm tốn so với cả nước<sup>(1)</sup>.

#### + Tài nguyên rừng

Việt Nam là nước nhiệt đới có gần 3/4 diện tích là đồi, núi, có độ dốc địa hình lớn. Trước năm 1945, Việt Nam được xếp trong các nước giàu tài nguyên rừng với nhiều loại rừng, chủ yếu là rừng kín, nhiệt đới, nhiều tầng. Thời gian qua, diện tích rừng và trữ lượng rừng đã bị giảm sút rất nghiêm trọng. Rừng bị tàn phá nặng nề trong và sau chiến tranh, từ 14,3 triệu ha rừng năm 1945 (chiếm 43,5% diện tích cả nước) xuống chỉ còn 10,9 triệu

---

<sup>(1)</sup> Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 1988-2002, các tỉnh miền Trung chỉ chiếm 5,6% về tổng số dự án và 5,6% về tổng số vốn đăng ký của cả nước.

ha rừng năm 2000 (chiếm 33,1% diện tích cả nước). Mặt khác, việc khai thác không được quản lý chặt chẽ, tình trạng đốt rừng làm nương rẫy, sâu bệnh phá hoại và nạn cháy rừng xảy ra thường xuyên (như vụ cháy rừng U Minh năm 2000) càng làm trầm trọng thêm sự suy thoái của rừng. Trong bối cảnh nói trên, trong những năm trước mắt, rừng chưa phải là một lợi thế để thu hút vốn đầu tư nước ngoài do có thể gặp rủi ro. Do vậy, để trả lại màu xanh cho đất rừng và tăng sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, Việt Nam cần phải tiếp tục đẩy mạnh công tác trồng rừng tập trung, giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình, thực hiện chương trình định canh, định cư và hạn chế việc di dân tự do.

#### + *Tài nguyên biển*

Biển thực sự là một nguồn lợi thế để Việt Nam hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Tài nguyên sinh vật biển rất đa dạng và phong phú về giống loài, trong đó có nhiều loại đặc sản có giá trị kinh tế cao nhưng số lượng không lớn. Biển Việt Nam ước tính có khoảng có 2.038 loài cá, trong đó có hơn 100 loài có giá trị kinh tế, 300 loài cua, 300 loài trai ốc, 75 loài tôm thuộc loại tôm he, 8 loài tôm hùm, 7 loài mực ống, 653 loài rong biển<sup>(1)</sup>. Theo các số liệu điều tra đến nay ước tính trên 1 triệu km<sup>2</sup> lãnh

---

<sup>(1)</sup> *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam (2001-2010)*.

hải với trữ lượng có thể khai thác hàng năm: cá 3-4 triệu tấn, tôm 50-60 nghìn tấn, mực 30-40 nghìn tấn. Ngoài cá, tôm, mực còn có những đặc sản biển có giá trị kinh tế cao, nhưng còn hạn chế về điều kiện để tìm kiếm, nuôi trồng và khai thác phục vụ xuất khẩu.

Bờ biển Việt Nam dài trên 3.200 km (bao gồm cả vùng đất và nước ven bờ biển), có hàng nghìn đảo lớn nhỏ, có nhiều vùng vịnh thuận lợi cho giao thông trên biển, có khả năng xây dựng các cảng biển lớn, các công trình ven biển phục vụ các yêu cầu phát triển kinh tế. Với hàng vạn hécta đầm, phá, hàng trăm nghìn hécta rừng ngập mặn ven biển, vùng nước lợ, cửa sông rất thuận lợi cho việc nuôi trồng một số loại đặc sản có giá trị xuất khẩu như tôm, rong, tảo và một số loài nhuyễn thể...

#### *+ Tài nguyên khoáng sản*

Tài nguyên khoáng sản khá phong phú về chủng loại, đa dạng về loại hình nhưng loại có trữ lượng lớn không nhiều trừ bôxít, đất hiếm và vật liệu xây dựng. Việt Nam có khoảng 90 loại khoáng sản rắn, 10 nhóm nước khoáng và những khu vực có triển vọng về dầu mỏ, một số mỏ khí đã được thăm dò và khai thác. Việt Nam có tiềm năng khoáng sản quy mô trung bình của thế giới<sup>(1)</sup>. Việc tìm kiếm và thăm dò mới chủ yếu ở những vùng gần trục

<sup>(1)</sup> Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam (2001-2010).

giao thông hoặc gạn các mỏ đã phát hiện. Việc tìm kiếm sâu trong lòng đất quá độ sâu 200 mét và ở thềm lục địa chưa được thực hiện nhiều.

*Dầu mỏ và khí đốt:* trữ lượng dầu mỏ ước tính có thể đạt tới 5-6 tỷ tấn và trữ lượng khí khoảng 540 tỷ m<sup>3</sup>(<sup>1</sup>) tập trung ở vùng thềm lục địa. Dầu có hàm lượng parafin cao, khó khăn trong việc vận chuyển vào bờ bằng đường ống. Với trữ lượng trên, có thể đưa sản lượng khai thác lên 20 triệu tấn/năm (hiện nay mới khai thác được khoảng 2,5 triệu tấn/năm), đáp ứng được nhu cầu trong nước về nhiên liệu cho công nghiệp hóa dầu trong vài thập niên tới. Vấn đề đặt ra là tiếp tục thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để khoan thăm dò và nhanh chóng đưa các mỏ có trữ lượng lớn vào khai thác nhằm tăng nhanh sản lượng dầu thô. Đồng thời cần tìm nguồn vốn xây dựng đường ống dẫn khí vào bờ phục vụ công nghiệp hóa dầu, sản xuất phân đạm, chế phẩm dầu mỏ và phát điện.

*Than đá:* trữ lượng thăm dò khoảng 3,6 tỷ tấn và trữ lượng dự báo khoảng 6,6 tỷ tấn (chủ yếu là than antraxít và nửa antraxít), tập trung chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh và một phần ở tỉnh Thái Nguyên (trữ lượng khoảng 80 triệu tấn), tỉnh Lạng Sơn (trữ lượng khoảng 100 triệu

---

(<sup>1</sup>) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam (2001-2010).

tán, chủ yếu là than lửa), đồng bằng sông Cửu Long (trữ lượng khoảng 1 tỷ tấn, chủ yếu than bùn), đồng bằng Bắc Bộ (than nâu). Hiện nay, sản lượng than sạch khai thác vào khoảng 6-7 triệu tấn/năm, chủ yếu dùng làm nhiên liệu.

*Quặng sắt:* Việt Nam có quặng sắt ở nhiều nơi với tổng trữ lượng dự báo khoảng 1,2 tỷ tấn, tập trung nhiều ở mỏ Thạch Khê, Bảo Hà và Thái Nguyên. Chất lượng quặng sắt tương đối tốt, nhưng ở gần biển, điều kiện khai thác phức tạp, đòi hỏi phải đầu tư kinh phí để ngăn nước biển và nước ngầm.

*Đất hiếm:* Việt Nam có trữ lượng đất hiếm đứng thứ năm trên thế giới với trữ lượng dự báo 22,5 triệu tấn, tập trung chủ yếu ở các tỉnh vùng Tây Bắc như Lai Châu, Yên Bái và Lào Cai. Tuy nhiên, việc khai thác và sử dụng đất hiếm hiện nay còn quá đơn giản, chưa tách được các nguyên tố hiếm để sử dụng trong nước.

*Bôxít:* Việt Nam được đánh giá là một trong 6 quốc gia có trữ lượng bôxít lớn nhất thế giới với trữ lượng dự báo khoảng 6,6 tỷ tấn, tập trung chủ yếu ở vùng Tây Nguyên với trữ lượng khoảng 5-6 tỷ tấn, hàm lượng  $Al_2O_3$  trong quặng đạt 47,5%. Ngoài ra, các tỉnh miền núi phía Bắc như Lạng Sơn, Cao Bằng và Hà Giang còn có bôxít dạng diasporit với tổng trữ lượng 10 triệu tấn, hàm lượng  $Al_2O_3$  trong quặng đạt 50-51%.



*Thiếc*: trữ lượng thăm dò khoảng gần 90.000 tấn, tập trung phần lớn ở Tĩnh Túc (Cao Bằng), Sơn Dương (Hoàng Liên Sơn), Quý Hợp (Nghệ An) và các điểm nhỏ nằm rải rác ở các địa phương. Hiện nay, Việt Nam mới khai thác hàng năm khoảng vài nghìn tấn. Cần phải nâng cao chất lượng khai thác và nhiệt luyện, tránh lãng phí tài nguyên, nâng cao độ sạch của thiếc kim loại và thu hồi thêm các kim loại quý như vàng, vonfram, titan...

Ngoài ra, Việt Nam còn có nhiều loại khoáng sản quý khác như vàng, đồng, chì, kẽm, apatit... và các loại khoáng sản phi kim như graphit, cát thủy tinh, đá ốp lát, cao lanh và bentonit, đá vôi và nước khoáng... có trữ lượng và triển vọng khá lớn.

*Như vậy*, nguồn tài nguyên Việt Nam có tiềm năng khá lớn, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đây là những lợi thế “tĩnh” cần phải sớm được khai thác đưa vào sử dụng vì nó đang có xu hướng giảm dần theo thời gian. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam chưa đủ khả năng thăm dò và khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên này. Do đó, cần chú trọng khai thác lợi thế “động” bao gồm tiếp nhận các dự án có vốn đầu tư nước ngoài là hết sức cần thiết.

Tóm lại, có thể khẳng định, Việt Nam có những nguồn lực to lớn có lợi thế so sánh để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Mỗi nguồn lực có tầm quan trọng và vị trí

riêng của nó, nhưng nguồn nhân lực có tầm quan trọng bao trùm. Cần chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo cho toàn xã hội, bồi dưỡng văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động, đặc biệt các kiến thức về hội nhập. Đó là cách nuôi dưỡng và phát huy nguồn lực với đầy đủ tính chất ưu thế của nó. Đồng thời, cần ra sức tranh thủ các nguồn vốn đầu tư, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ bên ngoài tạo thành một hợp lực mạnh để phát triển. Chỉ có như thế, nguồn nhân lực Việt Nam vừa có lợi thế về số lượng, vừa đạt cả chất lượng thì mới đáp ứng được yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

## **2. Định hướng bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài**

Để đạt được mục tiêu đưa Việt Nam về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, Việt Nam cần lượng vốn đầu tư rất lớn trong đó có một lượng đáng kể vốn đầu tư nước ngoài cùng với công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của nhà đầu tư. Việc tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, theo đó, phải được tiếp tục đề cao. Đồng thời, cần gắn việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài với quá trình chuyển nền kinh tế sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài là sở hữu tư nhân và đây là một trong ba hình thức sở hữu cơ bản của Việt Nam hiện nay. Các nguyên tắc quốc tế được quán triệt trong thu hút đầu tư sẽ góp phần giảm thiểu sự khác biệt giữa pháp luật đầu tư trong nước và pháp luật đầu tư nước ngoài. Do đó, nhà đầu tư nước ngoài sẽ tiếp tục được bảo hộ và khuyến khích đầu tư theo pháp luật Việt Nam.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một trong những thành phần kinh tế quan trọng của nền kinh tế Việt Nam cần được tạo điều kiện để phát triển thuận lợi. Trong số các vấn đề cần phải giải quyết nhằm cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, vấn đề bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có tầm quan trọng đặc biệt. Đây là vấn đề ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện chính sách đầu tư, công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và ảnh hưởng tới các quan hệ khác. Vấn đề này cần được đặt trong mối quan hệ với việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nó có liên quan đến việc xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mà nền tảng là chế độ sở hữu toàn dân. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài liên hệ chặt chẽ với quan hệ sở hữu tư nhân. Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, chế độ sở hữu được khẳng định, bao gồm các quan hệ sở hữu

cơ bản là sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân và “từ các hình thức sở hữu cơ bản: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân hình thành nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp”<sup>(1)</sup>. Hơn nữa, Việt Nam đang trong tiến trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là việc chuẩn bị gia nhập WTO cho nên cần đề cao việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư phù hợp với thông lệ quốc tế và pháp luật quốc tế về đầu tư nước ngoài. Nghị quyết Trung ương 9 và Chỉ thị 13 của Thủ tướng Chính phủ đã khẳng định mục tiêu tạo chuyển biến cơ bản trong công tác thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hướng mạnh vào các đối tác là công ty xuyên quốc gia, những ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, đặc biệt là những lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, mở rộng lĩnh vực đầu tư và đa dạng hóa hình thức đầu tư phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước hiện nay.

Trước mắt, cần tiếp tục nâng cao nhận thức đầy đủ hơn và theo nghĩa rộng quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thể hiện quan điểm hợp tác giữa các bên trong thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Bảo hộ

---

<sup>(1)</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 96.

quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài cũng đồng nghĩa với việc bảo hộ lợi ích và quyền sở hữu của bên Việt Nam. Việc bảo hộ quyền năng càng lớn cho nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư nước ngoài là bộ phận hữu cơ của nền kinh tế thì lợi ích thu được cho các bên càng được tăng lên. Tuy nhiên, vấn đề sở hữu có liên quan đến các khoản lợi ích do quan hệ sở hữu mang lại cho nên giữa các bên luôn diễn ra sự đấu tranh để bảo vệ lợi ích. Cả hai khía cạnh hợp tác và đấu tranh diễn ra thường xuyên trong quá trình thực hiện các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư cho nên phải có cơ chế phù hợp để tăng khía cạnh hợp tác và giảm bớt tính chất gay gắt những xung đột, tranh chấp.

Cần tiếp tục mở rộng các quyền năng sở hữu cho nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với thông lệ quốc tế và bản chất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế thị trường càng phát triển, các quan hệ kinh tế và các giao dịch có lợi nhuận càng dày đặc, nhiều tầng nấc, quy mô; phạm vi các quyền năng ngày càng được mở rộng. Tuy nhiên, để làm được điều này, các quy định về quyền năng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài cần phải cụ thể, rõ ràng, có hệ thống, ổn định lâu dài và tiếp cận dần với luật pháp và thông lệ quốc tế. Theo đó, hệ thống chính sách, pháp luật và các quy định bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài cần được liên

tục sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện. Việc hoàn thiện pháp luật về đầu tư nước ngoài sẽ góp phần hoàn thiện pháp luật đầu tư trong nước để tiến tới bảo đảm sự phù hợp và thống nhất giữa môi trường đầu tư trong nước với những nguyên tắc chung của nền kinh tế thị trường.

Cần gắn việc mở rộng mức độ và phạm vi của các quyền sở hữu với việc đề cao quyền kiểm soát đối tượng sở hữu của nhà đầu tư. Tuy nhiên, việc mở rộng có kiểm soát quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, đến lượt nó, là cơ sở để quản lý tốt hơn quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo pháp luật Việt Nam. Hoạt động hợp tác đầu tư bao giờ cũng gắn với hoạt động đấu tranh để bảo vệ lợi ích của các bên. Do đó, vấn đề kiểm soát quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài cả về phạm vi, mức độ và thời gian là cần thiết để bảo vệ lợi ích của bên Việt Nam và Nhà nước Việt Nam nói chung.

### **3. Những giải pháp chủ yếu tăng cường bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**

Quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đã được xác lập và điều chỉnh trong tiến trình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Việc tăng cường bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có liên quan chặt chẽ đến việc bảo hộ quyền sở hữu bên Việt Nam. Cơ chế bảo hộ

quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài cũng là cơ chế để bên Việt Nam quản lý sự vận hành quyền năng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Với những điều chỉnh cơ bản trong chính sách quản lý kinh tế từ nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, những yếu tố mới phát sinh trong nền kinh tế toàn cầu và tính chất mới của dòng vốn đầu tư quốc tế cùng với tiến trình khẩn trương chuẩn bị gia nhập WTO, để có thể tiếp tục tăng cường thu hút có hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, có thể và cần phải áp dụng đồng bộ một hệ thống các giải pháp bảo hộ có hiệu quả quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài.

### ***3.1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài***

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài là việc làm cần thiết đầu tiên để tạo cơ sở pháp lý vững chắc xác lập và bảo hộ quyền sở hữu của cả nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Mặc dù các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thời gian qua được mở rộng khá lớn song so với những yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống các quyền năng này cần được tiếp tục bổ sung và tăng thêm để phù hợp với thông lệ và quy định của luật pháp quốc tế về đầu tư nước ngoài.

Việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, do đó, là cần thiết và có tính chất cấp bách khi tiến trình hội nhập theo cam kết với các nước trong AFTA và WTO đang đến gần. Tuy nhiên, việc hoàn thiện hệ thống luật pháp không được gây ra những đảo lộn quá lớn và cũng tránh sự tùy tiện ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, hoạt động quản lý nhà nước và các nguyên tắc quốc tế. Theo cách xem xét đó, cần giải quyết những vấn đề sau đây:

Trước hết, cần quán triệt những nguyên tắc quốc tế cơ bản điều chỉnh các quan hệ kinh tế quốc tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế vào quá trình hoàn thiện hệ thống luật pháp như nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, nguyên tắc minh bạch, nguyên tắc có thể dự đoán. Tất cả các quy định liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài phải quán triệt đầy đủ các nguyên tắc này. Đồng thời, hệ thống luật pháp cần bảo đảm tính thống nhất, tránh tình trạng chồng chéo, trùng lặp, sơ hở hoặc tùy tiện trong việc ban hành các văn bản pháp luật.

Cần làm rõ hơn quan niệm về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, loại bỏ quan điểm coi đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ là công việc của nhà đầu tư nước ngoài mà không thấy hết vai trò của bên Việt Nam trong đầu tư nước ngoài, hoặc đối lập lợi ích của nhà đầu tư với lợi ích bên Việt Nam. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một hệ



thống các hoạt động hợp tác cùng có lợi giữa các bên có quốc tịch khác nhau trên cơ sở cùng góp vốn, cùng quản lý, phân chia lợi nhuận và chia sẻ rủi ro. Theo cách xem xét đó, khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài nên mở rộng phù hợp với thông lệ quốc tế.

Cần khẩn trương nghiên cứu để tiếp tục ban hành và hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến đầu tư chứng khoán để có thể mở rộng quy định về phạm vi của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài sang đầu tư chứng khoán. Hiện nay, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chỉ mới quy định đầu tư dưới hình thức góp tài sản và tiền mặt mà chưa đề cập đến đầu tư chứng khoán. Nếu được mua cổ phần trong doanh nghiệp Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài chỉ có quyền sở hữu tối đa là 30% vốn điều lệ doanh nghiệp. Đây là quy định thiếu hợp lý. Do đó, cần bỏ quy định mua cổ phiếu với tỷ lệ tối đa 30% vốn pháp định của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam để giảm bớt các trở ngại trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài hiện nay.

Hệ thống pháp luật cần hoàn thiện gắn trực tiếp với việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài bao gồm Luật Cạnh tranh, Luật Chống độc quyền, Luật Chống bán phá giá, Luật Chứng khoán... Đây là những đạo luật cần được ban hành để bảo đảm hệ thống quy phạm pháp luật đủ để xác lập, thay đổi và chấm dứt các

quyền năng của nhà đầu tư nước ngoài. Cho phép nhà đầu tư sở hữu nhà ở tại Việt Nam để họ có thể yên tâm sinh sống và đầu tư lâu dài tại Việt Nam. Cần sớm thống nhất Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước để tránh tình trạng phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Các quyền năng cần được bảo hộ cả về mức độ, phạm vi và về thời gian.

Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài cần được đa dạng hóa để mở rộng phạm vi thực hiện các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Các hình thức đầu tư trực tiếp có thể lựa chọn để bổ sung vào luật đầu tư là chi nhánh công ty nước ngoài, công ty quản lý vốn, công ty hợp danh và đầu tư gián tiếp.

Chi nhánh công ty nước ngoài là hình thức công ty nước ngoài được thành lập chi nhánh theo mục đích, phạm vi và thời hạn quy định trong Giấy phép. Hình thức này tạo điều kiện để thu hút tiềm lực đầu tư của các công ty xuyên quốc gia mà hiện tại ở Việt Nam đã có tới 100 trong số 500 công ty xuyên quốc gia lớn nhất trên thế giới.

Công ty quản lý vốn là loại hình công ty quản lý, điều phối hoạt động và cung ứng dịch vụ thương mại, công nghệ, tài chính, đào tạo, tư vấn... cho các dự án đầu tư của tập đoàn. Nhiều nước đã áp dụng phổ biến loại hình công ty này.

Công ty hợp danh áp dụng đối với các lĩnh vực kinh doanh có tính chất chuyên môn nghiệp vụ cao như tư vấn pháp luật, kiểm toán, tư vấn tài chính. Các công ty này không thích hợp nếu thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn vì các nhà đầu tư hoạt động không phải chủ yếu dựa vào vốn góp mà dựa vào địa vị và uy tín nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm cá nhân cao đối với khách hàng về dịch vụ được cung cấp. Đó là căn cứ để lựa chọn hình thức công ty hợp danh có vốn đầu tư nước ngoài. Nhiều nước trên thế giới đã áp dụng hình thức công ty này.

Đầu tư gián tiếp hay đầu tư theo danh mục được thực hiện thông qua việc cho phép nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần doanh nghiệp Việt Nam, thành lập doanh nghiệp cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài và cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phát hành trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Gắn với việc sử dụng hình thức đầu tư này là việc quy định rõ ràng các quyền năng sở hữu cổ phiếu của nhà đầu tư như quyền phát hành, chuyển nhượng, bảo lãnh, thế chấp... theo đúng thông lệ và luật pháp quốc tế.

Việc hoàn thiện hệ thống luật pháp cần gắn với việc đào tạo và nâng cao trình độ và kiến thức về luật pháp liên quan đến đầu tư trong nước và nước ngoài của đội ngũ các nhà hoạch định chính sách để các văn bản pháp

luật trong giai đoạn xây dựng đã quán triệt đầy đủ các nguyên tắc quốc tế, các quy định của pháp luật quốc tế nhằm bảo đảm tính cập nhật và phù hợp với thông lệ quốc tế của các văn bản pháp luật. Việt Nam đang trong tiến trình đàm phán để hội nhập WTO cho nên các quy định của WTO về đầu tư, đặc biệt là Hiệp định TRIMs cần được quán triệt đầy đủ trong việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung và ban hành các văn bản pháp luật hiện nay.

Cần nghiên cứu kỹ pháp luật bảo vệ sở hữu của các nước đi đầu tư để tìm những điểm tương đồng với luật pháp Việt Nam làm chỗ dựa thuyết phục các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư khối lượng vốn lớn và công nghệ cao vào trong nước. Thường xuyên hoặc định kỳ tổ chức các diễn đàn đối thoại giữa các nhà đầu tư nước ngoài với các cơ quan hoạch định chính sách và quản lý nhà nước để các cơ quan này hiểu rõ hơn nguyện vọng của nhà đầu tư và hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài.

### ***3.2. Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường tạo nền tảng cơ bản mở rộng quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo những nguyên tắc kinh tế thị trường***

Trong nền kinh tế thị trường, pháp luật điều chỉnh các quan hệ trong xã hội được đề cao trong đó pháp luật bảo hộ quyền sở hữu cá nhân, tổ chức được coi trọng

nhất. Nền kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới và các nước thành viên WTO đều là nền kinh tế thị trường. Các giao dịch trong nền kinh tế thị trường của các chủ thể đều dựa trên sự chi phối của các quy luật vận động của nền kinh tế thị trường và được pháp luật bảo hộ. Các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam đều từ các nước có nền kinh tế thị trường, vì vậy, họ đã quen với các loại giao dịch của nền kinh tế thị trường. Mỗi loại giao dịch của họ đều có pháp luật bảo đảm và tiến hành các giao dịch theo pháp luật đã trở thành thói quen. Do đó, họ sẽ phản ứng rất nhanh với những sự khác biệt trong hệ thống pháp luật Việt Nam với các hệ thống pháp luật trong nền kinh tế thị trường. Việt Nam cũng đang trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cho nên rất cần các yếu tố thị trường để tạo lập nền kinh tế thị trường theo mục tiêu đặt ra.

Để bảo hộ được đầy đủ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường, cần có hệ thống đầy đủ các giao dịch kinh tế bảo đảm cho nền kinh tế thị trường vận hành theo đúng bản chất của nó, theo đó, quyền năng sở hữu của nhà đầu tư được bộc lộ đầy đủ và nhu cầu bảo hộ đầy đủ quyền sở hữu của các nhà đầu tư xuất hiện. Nền kinh tế thị trường hình thành và phát triển trên cơ sở sự phát triển các yếu tố thị trường như

thị trường vốn, lao động, khoa học - công nghệ, thị trường chứng khoán, ngoại hối... để làm cho quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài được thể hiện rõ ràng. Trên cơ sở đó, quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài phát sinh và đòi hỏi cơ chế bảo hộ quyền lợi của nhà đầu tư trong các giao dịch đó. Đó là cơ sở kinh tế và là nền tảng cơ bản để làm phát sinh các quyền năng sở hữu mới của nhà đầu tư nước ngoài. Việc phát triển các yếu tố thị trường đòi hỏi có các tiền đề xuất hiện nó đặc biệt là cung - cầu và giá cả, khả năng trao đổi thuận lợi của các đối tượng, thể chế pháp luật bảo đảm... Để có thị trường lao động, cần thừa nhận sức lao động là hàng hóa và tương tự như vậy đối với đất đai. Đối với thị trường chứng khoán, việc bảo đảm tính thanh khoản cao của các phương tiện đầu tư là điều kiện quan trọng hàng đầu, tạo khả năng thuận lợi cho các nhà đầu tư tiếp cận với thị trường chứng khoán, phát triển cơ sở hạ tầng cho các giao dịch, đặc biệt là hạ tầng cơ sở thông tin. Đối với thị trường ngoại hối, cần chú trọng đến tính chuyển đổi của các đồng tiền trên thị trường ngoại hối, mở rộng các loại giao dịch trên thị trường ngoại hối... Cần có giải pháp tăng dần tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam với các đồng tiền khác. Coi trọng việc gắn các hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ với thực tiễn để phát triển mạnh thị trường khoa học - công nghệ. Theo

cách xem xét đó, cơ chế bảo hộ các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài cần được liên tục hoàn thiện trong một thời gian dài. Những điều chỉnh, hoàn thiện cơ chế bảo hộ cần được đặt trong phạm vi rộng, tầm nhìn dài hạn có tính bền vững cao và ổn định, gắn với quá trình chuyển nền kinh tế Việt Nam sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Bên cạnh đó, cần nâng cao chất lượng hoạt động quy hoạch chi tiết về thu hút đầu tư nước ngoài theo ngành kinh tế, địa phương, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, đối tác đầu tư... để nhà đầu tư chủ động thực hiện các quyền năng sở hữu thuận lợi. Về ngành kinh tế, trong thời gian tới, không chỉ coi trọng thu hút những ngành công nghiệp công nghệ cao mà cần coi trọng thu hút vào ngành nông nghiệp. Về địa phương, cần chú trọng thu hút đầu tư vào phát triển các vùng kinh tế động lực trong cả nước, từ đó tạo ảnh hưởng lan tỏa sang các địa phương khác. Về đối tác, cần coi trọng thu hút công nghệ nguồn từ các công ty xuyên quốc gia..., theo đó, cần chú trọng tiếp cận thu hút đầu tư theo từng công ty xuyên quốc gia hàng đầu thế giới. Công tác quy hoạch thu hút đầu tư nước ngoài cần thực hiện một cách khoa học theo định hướng dài hạn, phù hợp với xu hướng vận động chung của dòng đầu tư trực tiếp toàn cầu và điều kiện phát triển đất nước trong từng giai đoạn.

Cần chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng cao để phục vụ có hiệu quả hoạt động đầu tư nước ngoài góp phần tăng khả năng sinh lợi các đối tượng sở hữu của nhà đầu tư. Những cơ sở hạ tầng quan trọng là sân bay, bến cảng, kho tàng, hệ thống thông tin viễn thông, dịch vụ ngân hàng - tài chính, bảo hiểm, giáo dục - đào tạo, y tế... Cần đặc biệt coi trọng việc nâng cấp cơ sở hạ tầng này trước hết ở các vùng kinh tế động lực và những trung tâm giao dịch kinh tế quốc tế quan trọng.

### ***3.3. Hoàn thiện bộ máy quản lý và tăng cường hiệu lực bảo hộ bằng pháp luật quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài***

Quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài chỉ được bảo hộ khi có bộ máy thực hiện các quyền năng này một cách nghiêm minh. Do đó, đi đôi với việc hoàn chỉnh dần hệ thống luật pháp, cần xây dựng bộ máy thực thi pháp luật có hiệu lực và hiệu quả cao.

Do đặc điểm đặc thù của hệ thống pháp luật Việt Nam, bộ máy thực hiện pháp luật cần có những nguyên tắc hoạt động thống nhất và nghiêm minh để tránh tình trạng các bộ, ngành, địa phương tùy tiện đặt ra các quy định có tính chất “lệ làng” trái với quy định của pháp luật nói chung và làm tổn hại đến lợi ích quốc gia. Cần có biện pháp hạn chế tình trạng tranh giành thu hút đầu tư



nước ngoài ở các địa phương hiện nay. Đây là điểm mà nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng lợi dụng để thu lợi và dẫn đến tình trạng tăng mức độ phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Cần chú trọng việc tăng cường phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư đặc biệt là các bộ, ban, ngành, địa phương trong thực hiện các quy định về đầu tư nước ngoài... Triệt để quán triệt nguyên tắc “một cửa” trong xử lý các thủ tục hành chính của nhà đầu tư và công tác giải phóng mặt bằng cho dự án. Đồng thời, bộ máy quản lý hoạt động đầu tư cần có chức năng thông tin, tuyên truyền đầy đủ chính sách, quy định của của Nhà nước về đầu tư nước ngoài và là cơ quan tư vấn quan trọng về chính sách đầu tư nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết của nhà đầu tư về môi trường đầu tư của Việt Nam. Theo đó, cần xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ, cập nhật và có độ tin cậy cao về chính sách, tình hình đầu tư ở các địa phương, đặc biệt là những dự án thành công để nhà đầu tư ra quyết định nhanh chóng. Coi trọng việc tăng cường trách nhiệm của bộ máy quản lý, đặc biệt là những cán bộ, công chức trực tiếp xử lý các vấn đề liên quan đến đầu tư nước ngoài. Tiến hành xử lý nghiêm minh những trường hợp tham nhũng trong bộ máy quản lý liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài. Đây là những hiện tượng làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư,

gây dư luận không tốt trong giới đầu tư về bộ máy quản lý đầu tư.

Hệ thống thực hiện pháp luật cần hoàn thiện theo hướng tinh giản, gọn nhẹ và tăng hiệu lực pháp lý. Cần thực hiện việc xử phạt nghiêm minh các hành vi xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài để tăng mức độ tin tưởng của nhà đầu tư vào hệ thống luật pháp Việt Nam. Để tăng cường vai trò của cơ quan trọng tài, tòa án và các cơ quan xử lý vi phạm và tranh chấp liên quan đến các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài cần tiến hành công tác sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan này. Coi trọng việc đào tạo đội ngũ luật sư, chuyên gia tư vấn pháp luật thuộc các lĩnh vực gắn với đầu tư nước ngoài. Chú trọng hơn nữa việc sử dụng và phát huy vai trò của hội luật gia, các cơ quan tư vấn về đầu tư nước ngoài trong và ngoài nước... trong việc ban hành, sửa đổi và bổ sung các quy định về pháp luật bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Coi trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý, cán bộ quản lý và công nhân có trình độ để cùng tham gia quản lý, vận hành dự án đầu tư nước ngoài.

Một trong những lĩnh vực đòi hỏi tính chất nghiêm minh của bộ máy thi hành pháp luật tại Việt Nam là lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là

các công ty xuyên quốc gia hoặc những công ty có công nghệ nguồn, thương hiệu nổi tiếng và chất lượng sản phẩm cao trên thị trường thế giới thường đặc biệt quan tâm đến hoạt động bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Vì vậy, bộ máy bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư nước ngoài cần được tăng cường hiệu lực thực hiện và mở rộng phạm vi hoạt động nhằm hạn chế dần tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư. Chế tài áp dụng cần nghiêm minh hơn và có thể áp dụng các biện pháp chế tài quốc tế theo thông lệ và luật pháp quốc tế. Coi trọng việc chống hàng lậu, hàng giả, hàng nhái để giảm thiểu rủi ro trong hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.

### ***3.4. Áp dụng các quy phạm pháp luật quốc tế và thông lệ quốc tế trong bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài***

Các quy phạm pháp luật quốc tế, thông lệ quốc tế là căn cứ pháp luật quan trọng tạo nền tảng bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Thông thường, có sự khác biệt giữa pháp luật trong nước và quốc tế cho nên dễ dẫn đến tranh chấp giữa các bên. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, việc áp dụng các quy phạm pháp luật quốc tế và giảm thiểu sự khác biệt giữa pháp luật quốc gia và quốc tế và làm cho nhà đầu tư nước ngoài yên tâm hơn. Các quy phạm pháp luật quốc tế về sở hữu gắn với

đầu tư nước ngoài đề cập trong các hiệp định song phương và đa phương về bảo hộ và xúc tiến đầu tư có liên quan đến việc quy định tỷ lệ sở hữu, các rào cản tiếp cận thị trường, nguồn thông tin, nguồn vốn đầu tư, tính minh bạch của chính sách, việc chuyển đổi ngoại hối, chuyển lợi nhuận về nước... Đây là những quy định trực tiếp gắn với tính an toàn về vốn, tài sản và tỷ lệ lợi nhuận của nhà đầu tư cần được nghiên cứu, áp dụng để tạo tính cạnh tranh cao cho môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Đối với các nước có nền kinh tế thị trường, nói đến hoạt động đầu tư là chủ yếu nói đến hoạt động đầu tư chứng khoán. Vì thế, cần phát triển mạnh thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua việc tăng số lượng các chủ thể tham gia thị trường, đặc biệt là tăng danh sách các công ty được niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Cho phép thực hiện các giao dịch với diện rộng hơn và quảng bá mạnh hơn về thị trường chứng khoán Việt Nam đến giới đầu tư. Theo đó, cần đẩy mạnh hoạt động cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và mở rộng việc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thuận lợi với các giao dịch trên thị trường chứng khoán.

Về lâu dài, nên cho phép nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam và có kế hoạch xây dựng các khu nhà ở cho người nước ngoài. Thời gian sở hữu nhà ở của nhà đầu tư nước ngoài có thể kéo dài tối đa tới 70

năm như thời hạn được phép đầu tư tại Việt Nam. Đây là điều rõ ràng vì theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài được phép đầu tư tại Việt Nam trong thời hạn tối đa 70 năm thì họ ít nhất cũng phải được phép cư trú tại Việt Nam trong thời hạn 70 năm.

### ***3.5. Tích cực học tập kinh nghiệm quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài để áp dụng vào Việt Nam***

Các kinh nghiệm của Trung Quốc, Thái Lan và một số nước châu Á khác rất quan trọng đối với Việt Nam. Đây là những nước đạt được những kết quả to lớn trong thu hút đầu tư nước ngoài. Một trong những bài học có thể rút ra từ kinh nghiệm của các nước này là kết hợp giữa lợi thế so sánh với lợi thế về sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài cùng với việc hoàn thiện các khía cạnh khác của môi trường đầu tư để hình thành động lực đủ mạnh cho các nhà đầu tư nước ngoài di chuyển vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý vào trong nước.

Cần đặc biệt coi trọng việc áp dụng nguyên tắc tương hỗ hay có đi có lại để bảo hộ các quyền năng của nhà đầu tư nước ngoài. Nguyên tắc có đi có lại bao gồm có đi có lại hình thức và có đi có lại thực chất. Sự khác biệt trong vận dụng là ở chỗ do chế độ chính trị - xã hội Việt Nam khác với các nước cho nên thường áp dụng nguyên tắc có đi có lại hình thức. Đối với các nước có chế độ chính trị -

xã hội giống Việt Nam thì có thể áp dụng nguyên tắc có đi có lại thực chất. Tuy nhiên, cần phải hết sức thận trọng khi áp dụng nguyên tắc này.

Một trong những bài học kinh nghiệm đã được các nước áp dụng là trong trường hợp thiếu các quy định của pháp luật trong nước điều chỉnh các quan hệ giao dịch phát sinh từ hoạt động đầu tư nước ngoài thì áp dụng các quy định pháp luật hoặc thông lệ quốc tế để điều chỉnh. Đây là việc khai thác sự bổ sung lẫn nhau giữa luật pháp trong nước với luật pháp và thông lệ quốc tế nhằm tạo cơ chế điều chỉnh hợp lý, đầy đủ và đồng bộ các quan hệ liên quan đến các quyền năng sở hữu của nhà đầu tư.

### ***3.6. Coi trọng việc phê chuẩn các hiệp định song phương và đa phương về đầu tư để mở rộng khuôn khổ điều chỉnh quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài***

Việc tham gia tích cực các cuộc đàm phán song phương và đa phương sẽ tạo khuôn khổ lớn và phạm vi rộng hơn cho các hoạt động bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Có khá nhiều đối tác đầu tư lớn vào Việt Nam nhưng chưa có các hiệp định song phương về bảo hộ và khuyến khích đầu tư, do đó, cần chú trọng ký kết các hiệp định bảo hộ và xúc tiến đầu tư song phương với các đối tác này. Cần tham gia tích cực vào các diễn đàn đầu tư khu vực để tạo tiền đề tham gia diễn đàn đầu tư quốc tế trong WTO.

Quá trình mở rộng quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có nghĩa là từ các quyền năng cơ bản, phát triển mạnh hơn và đa dạng hơn các quyền năng giao dịch. Các quyền năng giao dịch phụ thuộc vào các quan hệ kinh tế phát sinh và lợi ích của các nhà đầu tư cũng như các thành viên trong cộng đồng. Trong điều kiện đặc thù của Việt Nam, việc khai thác triệt để các quyền năng giao dịch sẽ tạo điều kiện để nhà đầu tư phát huy có hiệu quả hơn các quyền năng sở hữu. Các loại quyền năng giao dịch này hầu hết đã được xác lập trong các nước có nền kinh tế thị trường phát triển và đã được đề cập đến trong các quy định của các hiệp định quốc tế song phương và đa phương về bảo hộ và xúc tiến đầu tư. Vấn đề là cần lựa chọn và áp dụng các quy định này phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của đất nước hiện nay.

## KẾT LUẬN

Vấn đề sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài là một vấn đề có ý nghĩa rất lớn trong việc hoạch định chính sách và các quy định về đầu tư nước ngoài. Vấn đề này được phân tích rõ nét và được đánh giá một cách đầy đủ sẽ là cơ sở để hoạch định các chính sách và luật pháp điều chỉnh phù hợp. Theo đó, hoạt động đầu tư nước ngoài sẽ được xem xét có hiệu quả hơn.

Quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài là một hệ thống các quyền năng bao gồm các quyền năng cơ bản và quyền năng phái sinh hay quyền năng giao dịch. Các quyền năng cơ bản là những quyền năng chung của mọi quan hệ sở hữu còn quyền năng giao dịch là quyền năng gắn với từng loại giao dịch, chúng có thể phát triển đa dạng tùy điều kiện từng nước. Theo nghĩa rộng, các quyền năng sở hữu phản ánh các quyền năng kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài. Các vấn đề được nghiên cứu và hệ thống hóa có liên quan đến bản chất và cơ sở của hoạt động bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, xu hướng vận động của hoạt động bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và kinh nghiệm của một số nước trong việc bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Đây là những bài học kinh nghiệm quý báu đối với hoạt động bảo hộ



quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Trên thực tế, các quyền năng của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được bảo hộ, điều này được thể hiện ở các kết quả thu được trong thu hút đầu tư nước ngoài. Pháp luật bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài ngày càng chặt chẽ và rõ ràng, bảo đảm cho nhà đầu tư nước ngoài yên tâm đầu tư lớn vào Việt Nam. Tuy nhiên, trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đòi hỏi phải tiếp tục giải quyết nhiều vấn đề phức tạp phát sinh nhằm giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư đồng thời tạo cơ sở để kiểm soát chính các quyền năng sở hữu đó của họ. Đây là quá trình góp phần thu hút có hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam hiện nay. Việc mở rộng và bảo đảm hiệu lực của các quyền năng giao dịch gắn với việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt địa vị pháp lý của chủ sở hữu đối với các đối tượng sở hữu trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế là một sự lựa chọn đặc biệt quan trọng. Đồng thời, trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, việc tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách và các quy định về bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo những nguyên tắc và thông lệ quốc tế sẽ góp phần tạo chuyển biến cơ bản trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thiết thực phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

# PHỤ LỤC

## **Phụ lục 1: Quy định quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987**

- **Điều 1:**

“Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoan nghênh và khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn và kỹ thuật vào Việt Nam trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của Việt Nam, tuân thủ pháp luật Việt Nam, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Nhà nước Việt Nam *bảo đảm quyền sở hữu* đối với vốn đầu tư và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tạo những điều kiện thuận lợi và định các thủ tục dễ dàng cho các tổ chức, cá nhân đó đầu tư vào Việt Nam”.

## **Phụ lục 2: Một số điều khoản của Hiệp định Tự do, Xúc tiến và Bảo hộ đầu tư Việt Nam - Nhật Bản**

- **Điều 2:**

1. Mỗi bên ký kết, trong khu vực của mình, sẽ dành cho các nhà đầu tư của bên ký kết kia và những đầu tư của

họ sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các nhà đầu tư và những đầu tư của nước mình, trong cùng một hoàn cảnh tương tự như nhau trong việc thành lập, mua lại, mở rộng, hoạt động, quản lý, duy trì, sử dụng, thu lợi và bán hoặc một hình thức chuyển nhượng đầu tư khác.

2. Mỗi bên ký kết, trong khu vực của mình, sẽ dành cho nhà đầu tư của bên ký kết kia và những đầu tư của họ sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào và những đầu tư của họ, trong cùng một hoàn cảnh tương tự như nhau đối với các hoạt động đầu tư.

• **Điều 3:**

Mỗi bên ký kết, trong khu vực của mình, trong cùng một hoàn cảnh tương tự như nhau, sẽ dành cho các nhà đầu tư của bên ký kết kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho các nhà đầu tư của nước mình hoặc các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào, liên quan đến quyền được tiếp cận các tòa án tư pháp, các tòa hành chính và các cơ quan trực thuộc ở các cấp xét xử nhằm đạt được và bảo vệ các quyền của các nhà đầu tư đó.

**Phụ lục 3: Một số điều khoản của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ về phát triển quan hệ đầu tư**

• **Điều 3: Tiêu chuẩn chung về đối xử**

1. Mỗi bên luôn dành cho các khoản đầu tư theo hiệp định này sự đối xử công bằng, thoả đáng và sự bảo hộ, an toàn đầy đủ và trong mọi trường hợp, dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử theo yêu cầu của các quy tắc áp dụng của pháp luật và tập quán quốc tế.

2. Mỗi bên không áp dụng các biện pháp bất hợp lý và phân biệt đối xử để gây phương hại đối với việc quản lý, điều hành, vận hành, bán hoặc định đoạt bằng cách khác các khoản đầu tư theo hiệp định này.

• **Điều 4: Giải quyết tranh chấp**

1. Mỗi bên dành cho các công ty và công dân của bên kia các công cụ hữu hiệu để khiếu nại và thực thi các quyền liên quan đến các khoản đầu tư theo hiệp định này.

2. Trong trường hợp có tranh chấp đầu tư, các bên tranh chấp cần nỗ lực giải quyết thông qua tham vấn và thương lượng, có thể bao gồm cả việc sử dụng thủ tục không ràng buộc có sự tham gia của bên thứ ba.

• **Điều 10: Tước quyền sở hữu và bồi thường thiệt hại do chiến tranh**

1. Không bên nào được tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hóa các khoản đầu tư một cách trực tiếp hoặc gián tiếp bằng các biện pháp tương tự như tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hóa (sau đây được gọi là “tước quyền sở hữu”) trừ trường hợp vì mục đích công cộng, theo phương thức không phân biệt đối xử, dựa trên việc thanh toán bồi

thường nhanh chóng, đầy đủ và có hiệu quả, phù hợp với thủ tục luật định và các nguyên tắc chung về đối xử được quy định tại Điều 3. Việc bồi thường phải theo đúng giá thị trường của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu tại thời điểm ngay trước khi việc tước quyền sở hữu được thực hiện, phải được thanh toán không chậm trễ, bao gồm tiền lãi theo lãi suất thương mại hợp lý tính từ ngày tước quyền sở hữu, phải được thực hiện đầy đủ và có thể được chuyển đổi tự do theo tỷ giá chuyển đổi thịnh hành trên thị trường vào ngày tước quyền sở hữu. Giá đúng của thị trường không được phản ánh bất cứ sự thay đổi nào về giá trị do hành động tước quyền sở hữu đã được biết trước ngày thực hiện.

#### **Phụ lục 4: Một số điều khoản của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000**

- **Điều 21 a:**

1. Trong trường hợp do thay đổi quy định của pháp luật Việt Nam làm thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tiếp tục được hưởng các ưu đãi đã được quy định trong Giấy phép đầu tư và luật này hoặc được Nhà nước giải quyết thoả đáng theo các biện pháp sau:

- a) Thay đổi mục tiêu hoạt động của dự án;
- b) Miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật;
- c) Thiệt hại của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp;
- d) Được xem xét bồi thường thoả đáng trong một số trường hợp cần thiết.

2. Các quy định mới ưu đãi hơn được ban hành sau khi được cấp Giấy phép đầu tư sẽ được áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

**Phụ lục 5: Trích văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XV của Đảng Cộng sản Trung Quốc về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc**

“... kiên trì thành quả cơ bản của lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội khoa học, nắm chắc vấn đề cơ bản “thế nào là chủ nghĩa xã hội, xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào?”, chỉ ra một cách sâu sắc bản chất của chủ nghĩa xã hội, nâng cao nhận thức về chủ nghĩa xã hội lên trình độ khoa học mới. Giải phóng tư tưởng trong thời kỳ mới, mấu chốt chính là giải phóng tư tưởng trong vấn đề này. Những khúc khuỷu và sai lầm mà chủ nghĩa xã hội ở

nước ta (Trung Quốc - BT) đã trải qua trước khi cải cách mở cửa, những lúng túng và nghi ngại trên con đường đi lên kể từ cải cách mở cửa đến nay, rốt cuộc đều do chưa làm sáng tỏ vấn đề này”.

(Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XV của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1998, tr. 23).

**Phục lục 6: Các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam giai đoạn 1988-2004 (dự án còn hiệu lực)<sup>(1)</sup>**

Đơn vị tính: USD

STT	Nước, vùng lãnh thổ	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
1	Singapore	332	7,953,721,577	2,713,462,485	3,228,290,401
2	Đài Loan	1,235	7,180,000,468	3,081,683,527	2,788,914,908
3	Nhật Bản	481	5,350,947,352	2,541,301,431	4,121,638,715
4	Hàn Quốc	823	4,712,225,190	1,953,642,011	2,875,327,318
5	Hồng Kông	320	3,141,896,014	1,376,633,856	1,893,384,302
6	British Virgin Islands	212	2,411,923,068	932,355,324	1,129,337,877
7	Pháp	141	2,157,510,301	1,334,499,309	1,051,695,189
8	Hà Lan	53	1,835,262,710	1,145,408,274	1,966,273,777

<sup>(1)</sup> Các dấu ngăn cách hàng nghìn, hàng triệu, hàng tỷ sử dụng cho các số liệu trong phần Phụ lục của sách này được dùng theo hệ Anh - Mỹ.

9	Thái Lan	117	1,384,665,059	468,933,046	732,390,783
10	Malaysia	160	1,275,009,949	603,230,597	800,610,770
11	Hoa Kỳ	209	1,270,757,924	678,211,787	719,641,412
12	Vương quốc Anh	59	1,201,524,238	422,931,591	600,239,263
13	Thụy Sĩ	28	664,389,029	333,914,981	518,951,397
14	Australia	100	637,738,754	326,522,678	326,767,918
15	Trung Quốc	310	613,740,796	355,654,258	174,824,062
16	British West Indies	5	407,650,000	118,200,000	84,394,763
17	Cayman Islands	11	382,560,783	167,345,296	397,812,396
18	Thụy Điển	10	370,693,005	355,405,005	239,489,934
19	Liên bang Nga	45	267,793,841	161,353,417	187,457,825
20	Bermuda	5	260,322,867	98,936,700	213,440,467
21	Đức	57	253,633,494	106,019,336	122,409,005
22	Canada	45	227,564,159	90,054,428	18,693,419
23	Philippines	19	227,123,899	115,057,446	85,470,734
24	Indonesia	12	123,052,000	68,385,600	127,028,864
25	Đan Mạch	20	122,843,077	76,504,743	81,380,383
26	Maunius	11	120,303,600	90,471,519	626,572,331
27	Channel Islands	12	78,300,788	38,755,729	49,114,603
28	Thổ Nhĩ Kỳ	5	62,500,000	18,900,000	5,725,000
29	Bỉ	24	54,145,211	23,050,189	49,530,212
30	Cook Islands	1	50,000,000	15,000,000	-
31	Samoa	11	48,200,000	19,105,000	2,800,000
32	Ấn Độ	10	45,443,710	26,551,891	550,378,900
33	Na Uy	12	44,591,246	30,718,001	15,349,258
34	New Zealand	10	43,517,000	14,188,000	12,259,678



35	Italy	16	40,426,000	17,874,752	9,500,324
36	Luxembourg	13	38,735,324	16,959,400	14,729,132
37	Séc	5	35,928,673	13,858,673	9,322,037
38	Liechtenstein	2	35,500,000	10,820,000	35,510,100
39	Ba Lan	6	30,000,000	15,604,000	13,903,000
40	Iraq	2	27,100,000	27,100,000	15,100,000
41	Ukraina	6	23,954,667	13,085,818	14,092,291
42	Bahamas	4	18,850,000	5,850,000	6,350,000
43	Lào	6	16,053,528	10,323,527	5,478,527
44	Panama	5	15,732,400	6,385,000	3,528,815
45	Isle of Man	1	15,000,000	5,200,000	1,000,000
46	Áo	9	13,775,000	6,211,497	5,255,132
47	Sri Lanka	4	13,014,048	6,564,175	4,174,000
48	Brunei	4	10,300,000	3,800,000	-
49	Ma Cao	4	10,300,000	6,800,000	2,480,000
50	Dominica	1	8,000,000	2,400,000	-
51	Cuba	1	6,600,000	2,200,000	7,320,278
52	Israel	3	6,531,136	3,841,136	5,720,413
53	Belize	2	4,000,000	3,300,000	979,000
54	Hungary	3	3,126,606	2,019,688	1,740,460
55	Western Samoa	1	2,300,000	690,000	1,707,493
56	Guatemala	1	1,866,185	894,000	-
57	Nam Tur	1	1,580,000	1,000,000	-
58	Nga	1	1,230,000	1,530,000	1,544,611
59	Syria	3	1,050,000	430,000	30,000
60	Campuchia	3	1,000,000	590,000	400,000
61	Síp	1	1,000,000	300,000	150,000

62	Phấn Lan	1	1,000,000	300,000	-
63	Turks & Caicos Islands	1	1,000,000	700,000	700,000
64	Tây Ban Nha	2	754,865	614,865	60,000
65	Guam	1	500,000	500,000	-
66	Belarus	1	400,000	400,000	400,000
67	Argentina	1	120,000	120,000	320,000
68	Triều Tiên	1	100,000	100,000	-
<b>Tổng số</b>		<b>5,021</b>	<b>45,368,379,541</b>	<b>20,090,753,986</b>	<b>25,959,091,477</b>

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

### Phụ lục 7: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành giai đoạn 1988-2004 (dự án còn hiệu lực)

Đơn vị tính: USD

STT	Ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
I	<b>Công nghiệp</b>	<b>3,361</b>	<b>26,365,981,557</b>	<b>11,544,702,162</b>	<b>17,801,958,310</b>
	CN dầu khí	26	1,886,583,340	1,379,583,340	4,432,178,733
	CN nhẹ	1,381	7,055,027,456	3,160,403,893	3,008,875,281
	CN nặng	1,431	10,727,859,403	4,318,661,429	6,397,245,617
	CN thực phẩm	229	2,814,617,120	1,283,309,842	2,033,753,668
	Xây dựng	294	3,881,894,238	1,402,743,658	1,929,905,011
II	<b>Nông - Lâm nghiệp</b>	<b>688</b>	<b>3,400,463,297</b>	<b>1,501,415,570</b>	<b>1,661,155,186</b>
	Nông - Lâm nghiệp	583	3,117,028,781	1,374,767,789	1,520,331,370
	Thủy sản	105	283,434,516	126,647,781	140,823,816

III	Dịch vụ	972	15,601,934,687	7,044,636,254	6,495,977,981
	GTVT - Bưu điện	142	2,572,192,979	1,991,765,939	918,040,555
	Khách sạn - Du lịch	165	3,604,889,648	1,252,434,053	2,198,068,809
	Tài chính - Ngân hàng	56	723,550,000	699,595,000	617,430,077
	Văn hóa - Y tế - Giáo dục	173	656,663,808	290,944,219	287,065,195
	XD Khu đô thị mới	3	2,466,674,000	675,183,000	6,294,598
	XD Văn phòng - Căn hộ	103	3,555,640,377	1,236,308,962	1,611,918,310
	XD hạ tầng KCX - KCN	20	986,099,546	450,469,297	521,371,777
	Dịch vụ khác	310	1,036,224,329	447,935,784	335,788,660
<b>Tổng số</b>	<b>5,021</b>	<b>45,368,379,541</b>	<b>20,090,753,986</b>	<b>25,959,091,477</b>	

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

### Phụ lục 8: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương giai đoạn 1988-2004 (dự án còn hiệu lực)

Đơn vị tính: USD

STT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
1	TP Hồ Chí Minh	1,564	11,406,823,031	5,519,313,425	5,986,753,839
2	Hà Nội	539	7,992,069,963	3,389,466,000	3,618,918,392
3	Đồng Nai	586	7,425,764,647	2,966,733,682	3,179,804,581
4	Bình Dương	889	4,188,038,783	1,782,612,411	1,755,219,559
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	108	2,131,104,351	797,789,966	1,397,930,831

6	Hải Phòng	164	1,763,823,380	735,185,324	1,226,972,211
7	Lâm Đồng	66	880,980,862	127,164,563	131,563,887
8	Thanh Hóa	15	696,692,339	212,751,061	411,093,608
9	Long An	85	619,856,165	257,928,780	298,042,708
10	Hải Dương	66	591,630,360	246,055,448	257,342,639
11	Vĩnh Phúc	70	587,324,119	239,182,454	416,998,850
12	Quảng Ninh	69	469,688,390	222,184,914	291,209,516
13	Kiên Giang	9	454,538,000	199,478,000	394,290,402
14	Hà Tây	36	420,339,309	177,795,890	261,389,118
15	Khánh Hòa	54	390,036,076	142,156,102	292,093,386
16	Đà Nẵng	62	389,309,306	173,717,506	167,262,984
17	Tây Ninh	72	319,393,838	232,902,294	183,096,311
18	Nghệ An	14	295,613,923	153,446,340	109,494,123
19	Phú Thọ	40	270,121,717	144,306,480	194,668,320
20	Quảng Nam	36	209,301,571	96,218,733	46,245,179
21	Thái Nguyên	18	205,560,472	77,765,472	19,390,565
22	Bắc Ninh	28	198,295,946	85,670,261	144,956,946
23	Phú Yên	30	165,606,313	61,618,655	55,567,259
24	Thừa Thiên - Huế	25	157,110,404	80,234,709	141,800,118
25	Hưng Yên	38	143,257,242	74,056,355	100,233,113
26	Bình Thuận	35	136,001,683	50,697,354	32,482,979
27	Cần Thơ	32	110,298,676	62,782,050	52,127,357
28	Tiền Giang	10	81,431,276	34,357,580	93,994,982
29	Lạng Sơn	23	78,955,000	35,595,000	17,036,061
30	Nam Định	11	69,599,022	29,752,142	6,547,500

31	Ninh Bình	6	64,522,115	25,894,629	6,100,000
32	Bình Định	14	38,662,000	20,417,000	19,805,000
33	Hòa Bình	10	37,492,020	13,612,020	9,161,062
34	Quảng Ngãi	9	35,853,689	15,620,000	13,166,032
35	Lào Cai	20	33,513,740	19,849,695	22,690,629
36	Quảng Bình	4	32,333,800	9,733,800	13,774,768
37	Hà Tĩnh	7	30,595,000	11,890,000	1,595,000
38	Ninh Thuận	7	30,171,000	12,608,839	6,040,442
39	Thái Bình	12	29,290,506	10,457,200	1,780,000
40	Gia Lai	4	29,050,000	19,460,000	19,099,900
41	Sơn La	5	26,570,000	9,771,000	10,603,511
42	Bình Phước	10	26,140,000	18,815,009	13,784,220
43	Vĩnh Long	8	25,560,000	12,150,000	9,141,630
44	Bạc Liêu	6	25,178,646	13,922,687	15,299,830
45	Quảng Trị	7	24,627,000	13,197,100	4,288,840
46	Bắc Giang	20	20,189,500	14,931,600	12,555,893
47	Yên Bái	7	16,495,688	10,148,081	7,197,373
48	Bắc Cạn	5	15,906,667	6,538,667	3,220,331
49	Đắk Lắk	2	15,232,280	4,518,750	15,232,280
50	An Giang	3	14,831,895	4,516,000	14,813,401
51	Bến Tre	4	10,494,048	4,454,175	3,550,397
52	Cao Bằng	4	8,570,000	5,270,000	200,000
53	Đông Tháp	7	6,903,037	5,573,037	1,514,970
54	Đắk Nông	3	6,850,770	2,441,770	3,074,738
55	Hà Giang	2	5,925,000	2,633,000	-
56	Sóc Trăng	3	5,286,000	2,706,000	2,055,617

57	Cà Mau	3	5,175,000	3,175,000	5,130,355
58	Kon Tum	1	4,400,000	2,200,000	1,800,000
59	Lai Châu	2	3,000,000	2,000,000	180,898
60	Trà Vinh	3	1,606,636	1,442,636	917,147
61	Hà Nam	1	1,000,000	1,000,000	3,807,156
62	Tuyên Quang	1	1,000,000	500,000	-
63	Hậu Giang	1	804,000	804,000	804,000
<b>Tổng số</b>		<b>4,995</b>	<b>43,481,796,201</b>	<b>18,711,170,646</b>	<b>21,526,912,744</b>

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.*

### **Phụ lục 9: Mười dự án tăng vốn lớn nhất tính đến hết năm 2004**

*Đơn vị tính: USD*

STT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn tăng thêm	Nhà đầu tư	Lĩnh vực
1	Cty xi măng Nghi Sơn	621,917,000	248,917,000	Nhật Bản	Xây dựng
2	Cty Xi măng Chínfon Hải Phòng	450,000,000	161,700,000	Đài Loan	Xây dựng
3	Cty TNHH sắt thép Sun Steel	244,000,000	147,000,000	Đài Loan	CN nặng
4	Cty TNHH Saigon Max	220,000,000	100,000,000	Singapore	Dịch vụ
5	Cty TNHH Canon Việt Nam	176,700,000	100,000,000	Nhật Bản	CN nặng
6	Cty TNHH Giấy Ching Liu Việt Nam	102,000,000	52,000,000	British West Indies	CN nhẹ

7	CTLD nhà máy bia Việt Nam, SX bia Heineken	184,000,000	47,500,000	Singapore	CN thực phẩm
8	Cty Honda Việt Nam	151,224,000	47,221,000	Nhật Bản	CN nặng
9	CTLD TNHH KCN Việt Nam-Singapore	139,144,500	41,224,500	Singapore	XD hạ tầng KCX - KCN
10	CTLD Đại dương, XD khách sạn và VP ở 80 Đông Du, TPHCM	125,000,000	28,000,000	Singapore	Khách sạn - Du lịch

*Nguồn:* Cục Đầu tư nước ngoài, - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

### **Phụ lục 10: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức đầu tư giai đoạn 1988-2004 (dự án còn hiệu lực).**

*Đơn vị tính: USD*

Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
BOT	6	1,370,125,000	411,385,000	912,897,119
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	177	3,869,507,588	3,270,923,361	5,147,751,276
Doanh nghiệp liên doanh	1,229	19,372,687,212	7,304,865,325	10,445,340,767
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	3,609	20,756,059,741	9,103,580,300	9,453,102,315
<b>Tổng số</b>	<b>5,021</b>	<b>45,368,379,541</b>	<b>20,090,753,986</b>	<b>25,959,091,477</b>

*Nguồn:* Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

### **Phụ lục 11: Những hạn chế, mâu thuẫn giữa yêu cầu bình đẳng trước pháp luật với chính sách ưu đãi riêng đối với từng thành phần kinh tế**

Hiến pháp năm 1992 đã khẳng định về sự bình đẳng trước pháp luật đối với mọi thành phần kinh tế. Tuy nhiên, sự khẳng định này của Hiến pháp đã vấp phải những hạn chế, mâu thuẫn từ những chính sách đã và đang được ban hành nhằm ưu đãi cho thành phần kinh tế này mà không ưu đãi cho thành phần kinh tế khác. Cụ thể:

- Doanh nghiệp nhà nước được giao đất không phải trả tiền, trong khi các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác phải thuê đất và trả tiền thuê đất.

- Doanh nghiệp nhà nước được dùng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn vào hợp tác liên doanh với nước ngoài trong khi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không được ưu đãi này.

- Tư nhân nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam được hưởng các ưu đãi do Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam xác định từ năm 1987 trong khi Luật Khuyến khích đầu tư trong nước phải đến năm 1994 mới được ban hành. Trên thực tế, năm 1999, các doanh nghiệp nhà nước được hưởng ưu đãi từ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia chiếm tới 71% tổng số chi ra của quỹ này.

- Một số loại giá (điện, nước, cước điện thoại, cước vận tải hàng không, vận tải đường sắt...) có sự phân biệt



giữa trong nước và nước ngoài, gần đây mới được bãi bỏ từng phần, từng bước.

- Doanh nghiệp nhà nước chẳng những được sử dụng trên dưới 80% tổng tín dụng của các ngân hàng thương mại quốc doanh mà còn được hưởng nhiều ưu đãi khác nữa (chẳng hạn: đảo nợ, khoan nợ, xoá nợ, lãi suất thấp hoặc bằng không, khi vay không phải thế chấp...).

- So với doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế cá thể, tư nhân, tư bản nhà nước thì doanh nghiệp nhà nước chịu nhiều áp lực hơn về bảo đảm việc làm đối với người lao động trong doanh nghiệp.

- Trong xét xử tranh chấp giữa doanh nghiệp nhà nước với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác thì những căn cứ để xét xử công bằng còn nhiều bất cập.

Những hạn chế, mâu thuẫn trên đây đã tạo ra một thực trạng là các thành phần kinh tế không được cùng chơi trên một sân chơi chung. Việc ưu đãi riêng đối với một thành phần kinh tế cũng có nghĩa như là một sự sát phạt đối với các thành phần kinh tế khác. Vấn đề đặt ra trong thời gian tới không phải là xoá bỏ sự ưu đãi của Nhà nước mà là chọn cách thức ưu đãi như thế nào để không có sự phân biệt đối xử theo thành phần kinh tế như lâu nay nữa.

*(GS, TSKH Lương Xuân Quý): Cơ cấu thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay: lý luận, thực trạng và giải pháp, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 100-101).*

## **Phụ lục 12: Về quyền sở hữu**

... Quyền sở hữu đó là tập hợp các quyền sử dụng, quyền hưởng thụ, quyền chuyển nhượng, thừa kế, cho thuê, thế chấp, quyền hiến tặng, phá hủy, thủ tiêu đối tượng sở hữu theo luật định v.v.. Nói gọn lại, quyền sở hữu của chủ thể có thể gộp vào ba nhóm: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt đối với đối tượng sở hữu. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, các quyền này cũng vận động, phát triển, mở rộng hoặc phân tách. Các quyền trên có thể tập trung cho người chủ sở hữu, cũng có thể chủ sở hữu chuyển giao một nhóm quyền cho chủ sở hữu khác thực hiện trong khuôn khổ quyền sở hữu của mình đã được luật pháp quy định...

*(PGS, TS Nguyễn Văn Thọ - TS Nguyễn Hữu Đạt: Một số vấn đề sở hữu ở nước ta hiện nay, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2004, tr. 47-48).*



# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

## Tài liệu Tiếng Việt

1. GS, TS Vũ Đình Bách: *Đổi mới, tăng cường thành phần kinh tế nhà nước: lý luận, chính sách và giải pháp*. Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001.
2. Đảng Cộng sản Trung Quốc: *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVI*, ngày 8/11/2002.
3. PGS, TS Đỗ Đức Bình: *Hội nhập kinh tế quốc tế: bản chất và một số kiến nghị đối với Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc tại Đà Nẵng, ngày 30-31/10/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về "Hội nhập kinh tế và phát triển bền vững", tr. 16.
4. PGS, TS Đỗ Đức Bình - TS Nguyễn Thường Lạng: *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Nxb. Lao động - Xã hội, H. 2002.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2004*.
6. Bộ luật Dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
7. Vũ Đình Chuẩn: *Vấn đề sở hữu trí tuệ - sở hữu công nghiệp ở Đà Nẵng trong hội nhập kinh tế*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc tại Đà Nẵng, ngày 30-31/10/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về "Hội nhập kinh tế và phát triển bền vững", tr. 30.

8. TS Phạm Hồng Chương: *Đặc điểm của thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*. Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 75/2003.
9. PGS, TS Mai Ngọc Cường: *Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế: vấn đề đặt ra đối với Chính phủ và các doanh nghiệp*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc tại Đà Nẵng, ngày 30-31/10/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về "Hội nhập kinh tế và phát triển bền vững", tr. 36.
10. GS, TS Hoàng Đạt: *Tìm hiểu và xác định những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*. Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 71/2003.
11. PGS, TSKH Nguyễn Bích Đạt: *Báo cáo tóm tắt đề tài KX 01.05 "Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: vị trí, vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam"*, H. 2004.
12. Bernard Hoekman, Aaditya Mattoo và Philip English: *Sổ tay về phát triển thương mại và WTO*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2004, tr. 5-9.
13. PGS, TS Nguyễn Văn Thọ - TS Nguyễn Hữu Đạt: *Một số vấn đề về sở hữu ở nước ta hiện nay*. Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2004.
14. PGS, TS Lê Thế Giới - Đặng Công Tuấn: *Toàn cầu hóa và thu hút đầu tư nước ngoài qua chính sách ưu đãi đầu tư*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc tại Đà Nẵng, ngày 30-31/10/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về "Hội nhập kinh tế và phát triển bền vững", tr. 59.
15. *Hiệp định Tự do, Xúc tiến và Bảo hộ đầu tư Việt Nam - Nhật Bản*.

16. Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.
17. Phạm Tiến - Mạnh Hùng: *Bức tranh đầu tư quốc tế: bảy xu hướng chính trong thời kỳ 2003-2005*. Thời báo Kinh tế Việt Nam: Kinh tế 2003-2004, tr. 79-81.
18. TS Phạm Văn Hùng: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam: thực trạng và triển vọng*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 94, tháng 4/2005.
19. GS, TS Kenichi Ohno: *Chính sách trọn gói nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 71/2003.
20. TS Nguyễn Thường Lạng: *Một số điều chỉnh chủ yếu trong quan hệ sở hữu ở Việt Nam: thực trạng và vấn đề*. Tạp chí Cộng sản điện tử, số 32/2003.
21. TS Nguyễn Thường Lạng: *Quan hệ sở hữu: khía cạnh kinh tế và pháp lý*. Bản tin nội bộ Đại học Kinh tế quốc dân, số 76/2003.
22. TS Nguyễn Thường Lạng: *Vấn đề đa dạng hóa sở hữu ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Tư tưởng - Văn hóa, số 12/2003.
23. TS Nguyễn Thường Lạng: *Những lợi thế về sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và vấn đề đặt ra*. Tạp chí Thương mại, số 13/2004.
24. Luật của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 21/2004/QH11 ngày 15/6/2004 về phá sản.
25. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1988, 1990, 1992, 1996, 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
26. TS Nguyễn Văn Minh: *Hiệp định của WTO về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (Hiệp định TRIMs) và việc gia nhập WTO của Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 93, tháng 3/2005.

27. Đỗ Tuyết Nhung: *Đặc điểm và yêu cầu chính sách bảo hộ công nghiệp của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế*. Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 73/2003.
28. Pháp lệnh Công nhận và Thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1996.
29. Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế. Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1998.
30. GS, TSKH Lê Du Phong: *Một số ý kiến đóng góp với Luật Đất đai (sửa đổi)*. Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 76/2003.
31. Phạm Thị Phương: *Về quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong pháp luật Việt Nam*. Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 89/2004.
32. GS, TSKH Lương Xuân Quý: *Xây dựng quan hệ sản xuất định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện tiến bộ công bằng xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2002.
33. Huỳnh Việt Tấn: *Các nguyên tắc tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1998.
34. PGS, TS Hoàng Đức Thành: *Phát triển đồng bộ các loại thị trường ở Việt Nam*. Tạp chí *Cộng sản điện tử*, số 32/2003.
35. GS, TSKH Lê Đình Thắng: *Một số ý kiến về dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi)*. Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 76/2003.
36. GS, TS Nguyễn Văn Thường - GS, TS Nguyễn Kế Tuấn: *Kinh tế Việt Nam năm 2004 - những vấn đề nổi bật*, Nxb. Lý luận chính trị, H. 2005, tr. 87-101.
37. PTS, Luật sư Nguyễn Đăng Dung - Luật sư Ngô Đức Tuấn: *Luật Hiến pháp Việt Nam*. Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Ngành Luật học, năm 1998.

38. GS, TS Nguyễn Thanh Tuyên - PGS, TS Nguyễn Quốc Tế - TS Lương Minh Cử: *Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2003.
39. TS Vũ Thị Thoa: *Vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam*. Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 94/2005.
40. Trường Đại học Kinh tế quốc dân và Đại học Kinh tế - Tài chính và Pháp luật Trung Nam: *Kỷ yếu Hội thảo khoa học "So sánh về chuyển đổi kinh tế Việt Nam và Trung Quốc"*, Hà Nội tháng 4/2004.
41. Trường Đại học Luật Hà Nội: *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, H. 1995, tr. 116-185.
42. TS Phạm Văn Sinh: *Về đặc trưng vận động của cơ cấu sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*. Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 71/2003.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001.

### **Tài liệu Tiếng nước ngoài**

1. ASEAN Secretariat: *ASEAN Investment Report 2000: Challenges and Development*. Jakarta, November 2000.
2. Nguyen Manh Cuong: *Does Ownership Matter To Enterprise Performance? A Comparative of Private and State Enterprises in Vietnam's Textile - Garment Industry*, The Hague, The Netherlands, 2004.



3. United Nations Conference on Trade and Development: *World Investment Report, 2001 Promoting Linkages*, United Nations, New York and Geneva, 2001.
4. Martin Ravallion and Dominique van de Walle: *Land Allocation in Vietnam's Agrarian Transition*, Development Research Group, World Bank, 2005.
5. USAID: *The provincial competitiveness index on the business environment in Vietnam*, May 2005.

# MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản.....	5
Lời giới thiệu.....	7

## **Chương 1**

### **Những vấn đề chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài và quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài**

1. Những vấn đề chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	11
2. Sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài .....	38
3. Kinh nghiệm của một số nước về bảo hộ quyền sở hữu .....	59

## **Chương 2**

### **Thực trạng hoạt động bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và những vấn đề đặt ra**

1. Quan điểm của Nhà nước Việt Nam về đầu tư nước ngoài .....	67
2. Tình hình bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài .....	75
3. Đánh giá tình hình bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư .....	101

## **Chương 3**

### **Định hướng và những giải pháp tăng cường bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài để thu hút có hiệu quả đầu tư nước ngoài vào Việt Nam**

1. Một số nguồn lực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam.....	117
2. Định hướng bảo hộ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài .....	131
3. Những giải pháp chủ yếu tăng cường bảo hộ quyền sở hữu.....	135
<b>Kết luận.....</b>	<b>153</b>
<b>Phụ lục .....</b>	<b>155</b>
<b>Danh mục tài liệu tham khảo .....</b>	<b>173</b>

**Vấn đề bảo hộ quyền sở hữu  
của nhà đầu tư nước ngoài  
tại Việt Nam**

---

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

**PGS, TS KIM VĂN CHÍNH**

Biên tập nội dung: **ThS NGÔ ANH VĂN**

Biên tập kỹ - mỹ thuật: **ỨNG LIÊN**

Đọc soát bản in: **ĐỖ TUẤN ĐÔNG**

Trình bày bìa: **HẰNG GIANG**

---

In 1.000 cuốn, khổ 13x19 cm tại Xí nghiệp In Nhà xuất bản  
Lý luận chính trị. Giấy phép xuất bản số: 04-1004/XB-  
QLXB, cấp ngày 27 tháng 6 năm 2005. In xong và nộp lưu  
chiếu tháng 7 năm 2005.